

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	15
GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ.....	16
CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU CHUNG.....	21
1. Mục đích và ý nghĩa của Sổ tay Tín dụng (STTD) NH A Việt Nam (NH A)	21
2. Cấu trúc Sổ tay Tín dụng.....	21
3. Phạm vi áp dụng.....	21
4. Tổ chức thực hiện	22
5. Hướng dẫn cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa	22
PHỤ LỤC 1A. DANH MỤC VĂN BẢN PHÁP LÝ	23
CHƯƠNG II. CƠ CẤU TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ TÍN DỤNG.....	28
1. Giới thiệu chung	28
2. Nguyên tắc tổ chức hoạt động tín dụng.....	28
3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý tín dụng.....	29
3.1. Cơ cấu tổ chức khung.....	29
3.2. Chức năng nhiệm vụ	29
4. Phụ lục.....	38
PHỤ LỤC 2A SƠ ĐỒ QUY TRÌNH TÍN DỤNG CHUNG.....	38
PHỤ LỤC 2B. SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ TÍN DỤNG	38
CHƯƠNG III. PHÂN CẤP THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT TÍN DỤNG	41
1. Mục đích.....	42
2. Nguyên tắc phân cấp thẩm quyền phê duyệt tín dụng.....	42
3. Quyền phán quyết của các cấp thẩm quyền.....	42
3.1. Tổng Giám đốc NH A	43
3.2. Giám đốc Chi nhánh NH A	43
3.3. Biểu phân cấp thẩm quyền phê duyệt hạn mức cho một khách hàng.....	44
4. Quy trình phê duyệt một giao dịch tín dụng (cho vay hoặc bảo lãnh).....	46
4.1. Quy trình phê duyệt.....	46
4.2. Thời gian thẩm định/tái thẩm định và quyết định cho vay	48
5. Xây dựng và phân bổ hạn mức tập trung tín dụng	48
5.1. Nguyên tắc	48

5.2. Quy trình xây dựng và phê duyệt hạn mức tập trung tín dụng.....	49
6. Thay đổi hạn mức tín dụng	51
7. Các mức phán quyết về gia hạn nợ (gốc và lãi) và điều chỉnh kỳ hạn nợ	51
CHƯƠNG IV. CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG CHUNG.....	53
1. Mục tiêu của chính sách tín dụng	54
2. Nội dung của chính sách tín dụng chung	54
2.1 Quyền tự chủ của NHNo & PTNT VN	54
2.2 Đối tượng khách hàng vay tại NH A	54
2.3 Những đối tượng và nhu cầu vốn không được cho vay	55
2.4 Hạn chế cho vay	55
2.5 Nguyên tắc và điều kiện vay vốn.....	55
2.6 Phương thức cho vay	57
2.7 Căn cứ xác định mức tiền cho vay.....	58
2.8 Quy định về trả nợ gốc và lãi vay.....	58
2.9 Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ / chuyển nợ quá hạn	59
2.10 Căn cứ xác định lãi suất cho vay, lãi suất ưu đãi, lãi suất quá hạn.....	60
2.11 Căn cứ xác định thời hạn và thể loại cho vay.....	60
2.12 Đồng tiền cho vay và thu nợ.....	61
2.13 Quy định quản lý ngoại hối của nhà nước về cho vay bằng ngoại tệ đối với khách hàng vay là người cư trú	61
2.14 Quyền và nghĩa vụ của người vay và người cho vay.....	62
2.15 Chính sách ưu đãi khách hàng.....	63
2.16 Chính sách cạnh tranh / marketing	63
2.17 Cho vay theo các mục đích và đối tượng đặc biệt	63
3. Bổ sung, sửa đổi chính sách tín dụng trong từng thời kỳ	64
4. Phụ lục.....	65
PHỤ LỤC 4A. DANH MỤC VĂN BẢN PHÁP LÝ	65
PHỤ LỤC 4B. PHƯƠNG THỨC CHO VAY THEO HẠN MỨC TÍN DỤNG	66
PHỤ LỤC 4C. PHƯƠNG THỨC CHO VAY THEO DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	68
PHỤ LỤC 4D. PHƯƠNG THỨC CHO VAY TRẢ GÓP	70
PHỤ LỤC 4E. PHƯƠNG THỨC CHO VAY THÔNG QUA NGHIỆP VỤ PHÁT HÀNH VÀ SỬ DỤNG THẺ TÍN DỤNG	70
PHỤ LỤC 4F. PHƯƠNG THỨC CHO VAY THEO HẠN MỨC TÍN DỤNG DỰ PHÒNG.....	71
PHỤ LỤC 4G. PHƯƠNG THỨC CHO VAY HỢP VỐN (ĐỒNG TÀI TRỢ).....	71
PHỤ LỤC 4H. PHƯƠNG THỨC CHO VAY THEO HẠN MỨC THẤU CHI	71

PHỤ LỤC 4I. PHƯƠNG THỨC CHO VAY LƯU VỰ	72
PHỤ LỤC 4K. CHO VAY LƯU VỰ ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGƯ, DIỆM NGHIỆP THÔNG QUA TỔ VAY VỐN	72
PHỤ LỤC 4L. CHO VAY ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, NGƯ, DIỆM NGHIỆP THÔNG QUA DOANH NGHIỆP	75
PHỤ LỤC 4M. CHO VAY ƯU ĐÃI VÀ CHO VAY ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THEO KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC	75
PHỤ LỤC 4N. CHO VAY THEO ỦY THÁC	76
PHỤ LỤC 4P. MẪU SỐ 04C/CV - GIẤY NHẬN NỢ	77

CHƯƠNG V. HỆ THỐNG CHẤM ĐIỂM TÍN DỤNG VÀ XẾP HẠNG KHÁCH HÀNG..79

1. Giới thiệu chung	80
1.1. Khái niệm hệ thống chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng	80
1.2. Mục đích của việc chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng	80
1.3. Nguyên tắc chấm điểm tín dụng	81
1.4. Phân nhóm khách hàng	81
1.5. Các công cụ chấm điểm tín dụng	81
1.6. Trách nhiệm của các cán bộ liên quan	81
2. Hướng dẫn chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng doanh nghiệp	82
2.1. Hạng doanh nghiệp	82
2.2. Quy trình chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng	84
2.3. Ứng dụng kết quả chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng trong việc ra quyết định cấp tín dụng và giám sát sau khi cho vay	89
3. Hướng dẫn chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng cá nhân	90
3.1. Hạng khách hàng	90
3.2. Quy trình chấm điểm tín dụng	90
3.3. Ứng dụng kết quả chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng trong việc ra quyết định cấp tín dụng	95

CHƯƠNG VI. XÁC ĐỊNH LÃI SUẤT CHO VAY105

1. Giới thiệu chung	106
2. Các bộ phận liên quan trong việc xây dựng chính sách lãi suất cho vay	106
3. Trách nhiệm và quyền hạn trong việc xây dựng chính sách lãi suất cho vay	106
4. Xây dựng quy chế xác định lãi suất cho vay	106
5. Các yếu tố cấu thành lãi suất cho vay	107
6. Quy trình xác định lãi suất cho vay	107
6.1. Quy trình xác định lãi suất cho vay theo phương pháp cạnh tranh theo lãi suất thị trường	108
6.2. Quy trình xác định lãi suất cho vay theo phương pháp điều chỉnh rủi ro trên giá vốn	108

7. Các loại lãi suất tín dụng	108
7.1. Lãi suất cho vay trong hạn	108
7.2. Lãi suất cho vay quá hạn	109
CHƯƠNG VII. QUY TRÌNH CHO VAY VÀ QUẢN LÝ TÍN DỤNG DÂN CU'	110
1. Giới thiệu chung	111
2. Phạm vi áp dụng và đối tượng cho vay	111
2.1. Phạm vi áp dụng	111
2.2. Đối tượng được vay	111
2.3. Những đối tượng và nhu cầu vốn không được cho vay	111
2.4. Đối tượng bị hạn chế cho vay	111
3. Giới hạn cho vay	111
4. Cho vay có bảo đảm bằng tài sản và không có bảo đảm bằng tài sản	112
5. Trách nhiệm của các cán bộ liên quan	112
6. Quy trình nghiệp vụ cho vay	112
6.1. Tiếp nhận và hướng dẫn khách hàng về điều kiện tín dụng và hồ sơ vay vốn	112
6.2. Kiểm tra hồ sơ và mục đích vay vốn	112
6.3. Điều tra, thu thập, tổng hợp thông tin về khách hàng và phương án vay vốn	113
6.4. Kiểm tra, xác minh thông tin	114
6.5. Phân tích ngành	114
6.6. Phân tích, thẩm định khách hàng vay vốn	114
6.7. Dự kiến lợi ích cho ngân hàng nếu khoản vay được phê duyệt	115
6.8. Phân tích, thẩm định phương án vay vốn/dự án đầu tư	115
6.9. Thẩm định các biện pháp bảo đảm tiền vay	116
6.10. Lập báo cáo thẩm định cho vay	116
6.11. Tái thẩm định khoản vay	117
6.12. Xác định phương thức và nhu cầu cho vay	118
6.13. Xem xét khả năng nguồn vốn và điều kiện thanh toán của Chi nhánh/TTĐH	118
6.14. Phê duyệt khoản vay	118
6.15. Ký kết hợp đồng tín dụng/sổ vay vốn, hợp đồng bảo đảm tiền vay, giao nhận giấy tờ và tài sản bảo đảm	119
6.16. Tuân thủ thời gian thẩm định, xét duyệt cho vay	120
6.17. Giải ngân	121
6.18. Kiểm tra, giám sát khoản vay	121
6.19. Thu nợ lãi và gốc và xử lý những phát sinh	121

6.20. Thanh lý hợp đồng tín dụng	121
6.21. Giải tỏa tài sản bảo đảm	121
7. Quản lý tín dụng.....	122
7.1. Quản lý hồ sơ tín dụng	122
7.2. Đánh giá lại các khoản nợ định kỳ và giữa kỳ hoặc đột xuất khi cần	122
7.3. Quản lý đối với từng khoản cho vay và toàn bộ danh mục cho vay.....	122
7.4. Thu thập thông tin bổ sung về khách hàng và khoản vay:	122
7.5. Thay đổi hạn mức tín dụng và phê duyệt	123
8. Phụ lục.....	124
PHỤ LỤC 7A. DANH MỤC HỒ SƠ PHÁP LÝ	124
PHỤ LỤC 7B. DANH MỤC HỒ SƠ KHOẢN VAY.....	124
PHỤ LỤC 7C. HƯỚNG DẪN PHÂN TÍCH TƯ CÁCH VÀ NĂNG LỰC PHÁP LUẬT, NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ, NĂNG LỰC ĐIỀU HÀNH VÀ QUẢN LÝ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA KHÁCH HÀNG	126
PHỤ LỤC 7D. KIỂM TRA TÍNH CHÍNH XÁC CỦA BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH	128
PHỤ LỤC 7E. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ KHẢ NĂNG TÀI CHÍNH	129
PHỤ LỤC 7G. DANH MỤC ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ KẾ HOẠCH KINH DOANH	131
PHỤ LỤC 7H. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA HỒ SƠ SAU KHI KÝ HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG / SỔ VAY VỐN, HỢP ĐỒNG BẢO ĐẢM TIỀN VAY	135
PHỤ LỤC 7I. QUY TRÌNH GIẢI NGÂN.....	137
PHỤ LỤC 7K. KIỂM TRA, GIÁM SÁT KHOẢN VAY.....	139
PHỤ LỤC 7L. QUẢN LÝ ĐỐI VỚI TỪNG KHOẢN CHO VAY VÀ TOÀN BỘ DANH MỤC CHO VAY	141
PHỤ LỤC 7M. MẪU BÁO CÁO THẨM ĐỊNH	143
CHƯƠNG VIII. QUY TRÌNH CHO VAY VÀ QUẢN LÝ TÍN DỤNG DOANH NGHIỆP	148
1. Giới thiệu chung	150
2. Phạm vi áp dụng và đối tượng cho vay.....	150
2.1. Phạm vi áp dụng.....	150
2.2. Đối tượng được vay bao gồm:.....	150
2.3. Những nhu cầu vốn không được cho vay.....	150
2.4. Đối tượng bị hạn chế cho vay.....	150
3. Giới hạn cho vay.....	150
4. Cho vay có bảo đảm bằng tài sản và không có bảo đảm bằng tài sản	150
5. Trách nhiệm của các cán bộ có liên quan	151

6. Quy trình nghiệp vụ cho vay	151
6.1. Tiếp nhận và hướng dẫn khách hàng về điều kiện tín dụng và hồ sơ vay vốn.....	151
6.2. Kiểm tra hồ sơ và mục đích vay vốn.....	151
6.3. Điều tra, thu thập, tổng hợp thông tin về khách hàng và phương án sản xuất kinh doanh/ dự án đầu tư 152	
6.4. Kiểm tra, xác minh thông tin.....	152
6.5. Phân tích ngành	153
6.6. Phân tích, thẩm định khách hàng vay vốn.....	153
6.7. Dự kiến lợi ích của ngân hàng nếu khoản vay được phê duyệt.....	155
6.8. Phân tích, thẩm định phương án sản xuất kinh doanh/ dự án đầu tư.....	155
6.9. Các biện pháp bảo đảm tiền vay.....	156
6.10. Kiểm tra mức độ đáp ứng một số điều kiện về tài chính.....	157
6.11. Chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng.....	157
6.12. Lập báo cáo thẩm định cho vay.....	157
6.13. Tái thẩm định khoản vay	158
6.14. Xác định phương thức và nhu cầu cho vay	158
6.15. Xem xét khả năng nguồn vốn và điều kiện thanh toán của Chi nhánh/TTĐH.....	158
6.16. Phê duyệt khoản vay	159
6.17. Ký kết hợp đồng, hợp đồng bảo đảm tiền vay, giao nhận giấy tờ và tài sản bảo đảm.....	159
6.18. Tuân thủ thời gian thẩm định, xét duyệt cho vay	162
6.19. Giải ngân	162
6.20. Kiểm tra, giám sát khoản vay.....	162
6.21. Thu nợ lãi và gốc và xử lý những phát sinh	162
6.22. Thanh lý hợp đồng tín dụng	162
6.23. Giải chấp tài sản bảo đảm	162
7. Quản lý tín dụng.....	163
7.1. Quản lý hồ sơ tín dụng	163
7.2. Đánh giá lại các khoản nợ định kỳ và giữa kỳ hoặc đột xuất khi cần:	163
7.3. Quản lý đối với từng khoản cho vay và toàn bộ danh mục cho vay.....	163
7.4. Thu thập thông tin bổ sung về khách hàng và khoản vay	163
7.5. Thay đổi hạn mức tín dụng và phê duyệt	164
7.6. Phân loại tín dụng.....	164
8. Phụ lục.....	165
PHỤ LỤC 8A. DANH MỤC HỒ SƠ PHÁP LÝ	165
PHỤ LỤC 8B. DANH MỤC HỒ SƠ KHOẢN VAY.....	167

PHỤ LỤC 8C. DANH MỤC HỒ SƠ BẢO ĐẢM TIỀN VAY	169
PHỤ LỤC 8D. HƯỚNG DẪN PHÂN TÍCH NGÀNH	171
PHỤ LỤC 8E. HƯỚNG DẪN PHÂN TÍCH TƯ CÁCH VÀ NĂNG LỰC PHÁP LÝ, NĂNG LỰC ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA KHÁCH HÀNG	172
PHỤ LỤC 8G. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH	174
PHỤ LỤC 8H. HƯỚNG DẪN PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG	176
PHỤ LỤC 8I. HƯỚNG DẪN PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ TÀI CHÍNH CÔNG TY	178
PHỤ LỤC 8K. HƯỚNG DẪN PHÂN TÍCH THẨM ĐỊNH PASXKD/DAĐT	188
PHỤ LỤC 8K1. DANH MỤC CÂU HỎI ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH / DỰ ÁN ĐẦU TƯ	214
PHỤ LỤC 8L. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA TÌNH TRẠNG THỰC TẾ TÀI SẢN BẢO ĐẢM TIỀN VAY	219
PHỤ LỤC 8M. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG MỘT SỐ ĐIỀU KIỆN TÀI CHÍNH	221
PHỤ LỤC 8N. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA HỒ SƠ SAU KHI KÝ HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG, HỢP ĐỒNG BẢO ĐẢM TIỀN VAY	222
PHỤ LỤC 8O. QUY TRÌNH GIẢI NGÂN	224
PHỤ LỤC 8P. KIỂM TRA KHOẢN VAY	226
PHỤ LỤC 8Q. THU NỢ LÃI VÀ GÓC VÀ XỬ LÝ NHỮNG PHÁT SINH	228
PHỤ LỤC 8S. QUẢN LÝ ĐỐI VỚI TỪNG KHOẢN CHO VAY VÀ TOÀN BỘ DANH MỤC CHO VAY	231
PHỤ LỤC 8T. MẪU BÁO CÁO THẨM ĐỊNH	233

CHƯƠNG IX. QUY TRÌNH THIẾT LẬP VÀ QUẢN LÝ HẠN MỨC ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG.....240

1. Giới thiệu chung	241
2. Quy trình nghiệp vụ thiết lập và quản lý hạn mức TCTD	242
2.1. Thiết lập hạn mức lần đầu	242
2.2. Điều chỉnh hạn mức đã có cho đối tác TCTD	245
2.3. Phê duyệt hạn mức	248
2.4. Theo dõi tình hình sử dụng hạn mức:	249
3. Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngoại hối và sản phẩm phái sinh	250
3.1. Quản trị rủi ro thanh toán	250
3.2. Quản trị rủi ro trước thanh toán	250
3.3. Các nguyên tắc chung trong quản trị rủi ro thanh toán và rủi ro trước thanh toán	252
3.4. Rủi ro tín dụng	255
3.5. Quản trị rủi ro theo sản phẩm	255

4. Lưu trữ hồ sơ	256
5. Phụ lục	257
PHỤ LỤC 9A. BẢNG CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ TCTD	257
CHƯƠNG X. QUY TRÌNH NGHIỆP VỤ BẢO LÃNH	259
1. Giới thiệu chung	260
1.1. Đối tượng áp dụng.....	260
1.2. Điều kiện bảo lãnh.....	260
1.3. Các loại bảo lãnh	260
2. Quy trình nghiệp vụ bảo lãnh	261
2.1. Tại chi nhánh.....	261
2.2. Tại Trung tâm điều hành	263
3. Ký kết các hợp đồng bảo lãnh	264
4. Phát hành cam kết bảo lãnh	264
4.1. Các nội dung cần thiết của cam kết bảo lãnh	264
4.2. Các cách phát hành cam kết bảo lãnh.....	264
5. Theo dõi hợp đồng bảo lãnh	265
5.1. Cán bộ tín dụng	265
5.2. Trưởng phòng tín dụng	265
5.3. Giám đốc chi nhánh.....	265
6. Định kỳ đánh giá tình hình SXKD và tài chính của khách hàng	265
6.1. Cán bộ tín dụng	265
6.2. Trưởng phòng Tín dụng.....	266
6.3. Giám đốc chi nhánh.....	266
7. Gia hạn bảo lãnh	266
7.1. Cán bộ tín dụng	266
7.2. Trưởng phòng tín dụng.....	267
7.3. Giám đốc chi nhánh.....	267
8. Xử lý khi phải thực hiện bảo lãnh.....	267
8.1. Trường hợp bảo lãnh thông thường	267
8.2. Trường hợp bảo lãnh trên cơ sở bảo lãnh đối ứng của TCTD khác hay xác nhận bảo lãnh của TCTD khác	268
9. Giải tỏa bảo lãnh	268
10. Báo cáo thống kê.....	269
11. Quản lý thông tin danh mục bảo lãnh	269

11.1. Quản lý hồ sơ bảo lãnh.....	269
11.2. Lưu trữ hồ sơ bảo lãnh.....	269
12. Những trường hợp bị từ chối bảo lãnh.....	269
13. Phụ lục.....	271
PHỤ LỤC 10A. GIẤY ĐỀ NGHỊ BẢO LÃNH	271
PHỤ LỤC 10B1. MẪU CAM KẾT BẢO LÃNH DỰ THẦU	272
PHỤ LỤC 10B2. MẪU CAM KẾT BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG	273
PHỤ LỤC 10B3. MẪU CAM KẾT BẢO LÃNH THANH TOÁN.....	274
PHỤ LỤC 10B4. MẪU CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VỐN	275
PHỤ LỤC 10B5. MẪU CAM KẾT BẢO LÃNH HOÀN THANH TOÁN	276
PHỤ LỤC 10B6. MẪU CAM KẾT BẢO LÃNH BẢO HÀNH CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN 277	
PHỤ LỤC 10C. GIẤY ĐỀ NGHỊ GIA HẠN NỢ GỐC, NỢ LÃI.....	279
PHỤ LỤC 10D. BÁO CÁO KIỂM TRA SAU BẢO LÃNH	281
PHỤ LỤC 10E. BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH RỦI RO BẤT KHẢ KHÁNG SAU BẢO LÃNH.....	282
PHỤ LỤC 10G. BÁO CÁO THẨM ĐỊNH, TÁI THẨM ĐỊNH ĐỀ NGHỊ BẢO LÃNH	284
PHỤ LỤC 10H. HỢP ĐỒNG BẢO LÃNH	288
CHƯƠNG XI. QUẢN LÝ NỢ CÓ VẤN ĐỀ	291
1. Giới thiệu về quản lý nợ có vấn đề.....	292
2. Phân loại khoản vay là phương pháp quan trọng để quản lý nợ có vấn đề	292
3. Phương pháp và quy trình quản lý nợ có vấn đề và xử lý tổn thất tín dụng	294
3.1. Phòng ngừa nợ có vấn đề	294
3.2. Quy trình theo dõi và xử lý các khoản vay có vấn đề	295
CHƯƠNG XII. BẢO ĐẢM TIỀN VAY	315
4. Một số khái niệm	316
5. Nguyên tắc bảo đảm tiền vay	316
6. Những quy định chung	316
3.1. Mục đích của bảo đảm tiền vay	316
3.2. Danh mục tài sản dùng để bảo đảm tiền vay	316
3.3. Điều kiện đối với tài sản bảo đảm	319
3.4. Điều kiện đối với bên bảo lãnh (bên thứ ba).....	319
3.5. Phạm vi bảo đảm tiền vay.....	320
3.6. Mức cho vay so với giá trị tài sản bảo đảm	320

3.7. Bán, chuyển đổi tài sản cầm cố, bảo lãnh	321
3.8. Rút bớt, bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm.....	321
3.9. Khai thác công dụng và hưởng lợi tức từ tài sản bảo đảm	321
7. Các biện pháp/hình thức bảo đảm tiền vay.....	321
4.1. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản cầm cố, thế chấp của khách hàng vay hoặc bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba	321
4.2. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.....	345
4.3. Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản	348
8. Định kì đánh giá lại tài sản đảm bảo	349
9. Phụ lục.....	350
PHỤ LỤC 12A. MỘT SỐ NỘI DUNG CHỦ YẾU CẦN NÊU TẠI TỜ TRÌNH/ BÁO CÁO THẨM ĐỊNH VÀ ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN BẢO ĐẢM	350
PHỤ LỤC 12B. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP CHO VAY KHI THÔNG BÁO XỬ LÝ TÀI SẢN BẢO ĐẢM	352
PHỤ LỤC 12C. HÌNH THỨC TỰ BÁN CÔNG KHAI TRÊN THỊ TRƯỜNG	354
PHỤ LỤC 12D. BÁN QUA TRUNG TÂM DỊCH VỤ BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN	358
PHỤ LỤC 12E. VIỆC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Ở.....	359
PHỤ LỤC 12G. NGHĨA VỤ NỘP THUẾ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT	360
PHỤ LỤC 12H. TRÌNH TỰ PHỐI HỢP CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN VÀ CƠ QUAN CÔNG AN TRONG VIỆC HỖ TRỢ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG THU HỒI TÀI SẢN BẢO ĐẢM	360
PHỤ LỤC 12I. ĐIỀU KIỆN TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM	362
PHỤ LỤC 12K. TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP CỦA CÁC CƠ QUAN HỮU QUAN.....	364
PHỤ LỤC 12L. HÌNH THỨC BÁN TÀI SẢN CHO CÔNG TY MUA BÁN NỢ NHÀ NƯỚC	365
CHƯƠNG XIII. HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG VÀ HỢP ĐỒNG BẢO ĐẢM TIỀN VAY.....	366
1. Mục đích.....	367
2. Các yêu cầu và điều kiện chung về hợp đồng tín dụng/ hợp đồng bảo đảm tiền vay, ký kết và thanh lý hợp đồng tín dụng / hợp đồng bảo đảm tiền vay	367
3. Các điều khoản và điều kiện chung của một hợp đồng tín dụng	368
3.1. Căn cứ xác lập hợp đồng	368
3.2. Xác định các bên tham gia hợp đồng	368
3.3. Xác định hình thức và tính chất của khoản tín dụng	368
3.4. Mục đích khoản cho vay / cấp tín dụng, điều kiện sử dụng tiền vay	368
3.5. Thời hạn cho vay, phương thức và kỳ hạn trả nợ.....	368
3.6. Lãi suất cho vay	369

3.7. Thu nợ gốc, lãi tiền vay	369
3.8. Các khoản phí.....	369
3.9. Đồng tiền cho vay và đồng tiền thu nợ.....	369
3.10. Hình thức đảm bảo tiền vay	369
3.11. Quyền và nghĩa vụ của các bên.....	369
3.12. Sửa đổi, bổ sung chuyển nhượng hợp đồng	371
3.13. Luật áp dụng / giải quyết tranh chấp	371
3.14. Các vi phạm dẫn đến chấm dứt hợp đồng (trực tiếp và gián tiếp).....	371
3.15. Các trường hợp bất khả kháng	372
3.16. Điều khoản thi hành, hiệu lực hợp đồng	372
3.17. Các cam kết khác.....	372
4. Các điều khoản và điều kiện chung của một hợp đồng đảm bảo tiền vay	373
4.1. Xác định hình thức và tính chất của hợp đồng đảm bảo tiền vay:.....	373
4.2 Căn cứ xác lập hợp đồng.....	373
4.3. Xác định các bên tham gia ký kết hợp đồng	373
4.4 Nghĩa vụ được đảm bảo / bảo lãnh.....	374
4.5 Tài sản thế chấp / cầm cố / bảo lãnh.....	374
4.6 Bên giữ tài sản và giấy tờ về tài sản.....	374
4.7 Quyền và nghĩa vụ của các bên.....	374
4.8. Xử lý tài sản thế chấp / cầm cố / bảo lãnh.....	375
4.9 Các thỏa thuận khác	375
4.10. Hiệu lực hợp đồng.....	375
5. Ký kết và thanh lý hợp đồng tín dụng / hợp đồng bảo đảm tiền vay.....	375
6. Quy trình sửa đổi, điều chỉnh hợp đồng tín dụng	376
7. Phương pháp giải quyết vướng mắc, tranh chấp các điều kiện của hợp đồng tín dụng.....	378
8. Mẫu hợp đồng tín dụng và hợp đồng bảo đảm tiền vay	378
CHƯƠNG XIV. KIỂM TRA VÀ GIÁM SÁT TÍN DỤNG ĐỘC LẬP	380
1. Mục đích.....	381
2. Tổ chức bộ máy kiểm tra – giám sát tín dụng độc lập trong ngân hàng	381
3. Phân cấp thực hiện và trách nhiệm của từng cấp	381
4. Tần suất và phương pháp tiến hành kiểm tra và giám sát tín dụng.....	382
5. Nội dung và phạm vi kiểm tra và giám sát tín dụng	382
6. Hệ thống thông tin, báo cáo kiểm tra, giám sát tín dụng.....	386
7. Đánh giá và nhận xét sau kiểm tra, giám sát tín dụng.....	386

7.1. Đánh giá chung về công tác tín dụng	386
7.2. Đánh giá cụ thể những sai phạm sau kiểm tra (nêu cụ thể đơn vị khách hàng)	386
7.3. Đề nghị CBTD chịu trách nhiệm cho những sai phạm đó giải trình	387
7.4. Kiến nghị	387

CHƯƠNG XV. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM.....388

1. Tổng quan và mục tiêu	389
2. Chương trình sản phẩm tín dụng	389
3. Hội đồng Phê duyệt Chương trình Sản phẩm Mới.....	389
4. Quy trình phê duyệt sản phẩm mới.....	390
5. Nội dung bản đề án chương trình sản phẩm mới.....	391
6. Triển khai thử nghiệm sản phẩm mới	392
7. Đánh giá xem xét lại sau khi triển khai sản phẩm mới.....	392

CHƯƠNG XVI. HỆ THỐNG QUẢN TRỊ THÔNG TIN TÍN DỤNG394

1. Hoạt động thông tin tín dụng (TTTTD) trong hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NHNo)	395
1.1. Khái niệm hoạt động TTTD	395
1.2. Phạm vi điều chỉnh	395
1.3. Mục đích và ý nghĩa	395
2. Nguyên tắc tổ chức, vận hành và quản lý hệ thống TTTD	395
2.1. Yêu cầu đối với TTTD.....	396
2.2. Cơ cấu tổ chức và phân cấp trách nhiệm quản lý hệ thống TTTD	396
3. Sử dụng các TTTD.....	399
3.1. Mục đích sử dụng TTTD	399
3.2. Quyền hạn của người sử dụng sản phẩm TTTD	400
3.3. Trách nhiệm thủ trưởng đơn vị có đăng ký truy cập, khai thác và sử dụng TTTD	400
3.4. Trách nhiệm của người trực tiếp khai thác, sử dụng TTTD	400
4. Quy trình cập nhật, bổ sung và trao đổi thông tin về khách hàng	400
4.1. Quy trình nghiệp vụ TTTD tại Chi nhánh NHNo	400
4.2. Quy trình nghiệp vụ TTTD tại Trung tâm TTTD của Hội sở chính.....	403
4.3. Tổng hợp và kết xuất thông tin.....	404
5. Phân loại và tổ chức hệ thống TTTD.....	405
5.1. Hệ thống TTTD của khách hàng là doanh nghiệp	405
5.2. Hệ thống TTTD của khách hàng là cá nhân	408
5.3. Hệ thống TTTD của khách hàng là các TCTD	409

6. Hệ thống thông tin, báo cáo tín dụng	410
6.1. Hình thức báo cáo.....	411
6.2. Báo cáo chất lượng tín dụng (phân loại tín dụng theo mức độ rủi ro)	411
6.3. Báo cáo mức độ tập trung tín dụng.....	411
7. Phụ lục: Các biểu mẫu báo cáo.....	412
Biểu số TT01. Hồ sơ khách hàng (doanh nghiệp).....	413
Biểu số TT02. Hồ sơ khách hàng (cá nhân)	414
Biểu số TT03. Báo cáo tiếp thị khách hàng	415
Biểu số TT04. Báo cáo thông tin cơ bản.....	416
Biểu số TT05. Sổ nhật ký.....	417
Biểu số TT06. Thông báo về biến động tình hình của khách hàng	418
Biểu số TT07. Tình hình tài chính của khách hàng DN.....	419
Biểu số TT08. Bảng quan hệ tín dụng với khách hàng	421
Biểu số TT09. Bảng quan hệ tín dụng (ngắn hạn) với khách hàng	423
Biểu số TT10. Bảng quan hệ tín dụng (trung, dài hạn) với khách hàng.....	424
Biểu số TT11. Bảng quan hệ tín dụng với khách hàng	425
Biểu số TT12. Thông tin về tài sản cầm cố.....	426
Biểu số TT13. Quan hệ bảo lãnh.....	427
Biểu số TT14. Thông tin tài chính hàng năm của doanh nghiệp.....	428
Biểu số TT15. Tóm tắt diễn biến tài chính hàng năm của doanh nghiệp	429
Biểu số TT16. Thông tin phi tài chính đối với doanh nghiệp	431
Biểu số TT17. Thông tin khách hàng là cá nhân.....	432
Biểu số TT18. Báo cáo tình hình tài chính của khách hàng cá nhân.....	433
Biểu số TT19: Báo cáo thu nhập và chi phí khách hàng cá nhân.....	434
Biểu số TT20. Tình hình tài chính của khách hàng TCTD	435
Biểu số TT21. Tóm tắt diễn biến tài chính hàng năm của TCTD	437
Biểu số TT22. Thông tin tài chính TCTD.....	439
Biểu số TT23. Phân loại nợ theo chất lượng.....	440
Biểu số TT24. Danh mục tín dụng phân theo chi nhánh và loại tiền tệ	441
Biểu số TT25. Danh mục tín dụng phân theo mục đích cho vay và loại hình DN.....	442
Biểu số TT26. 10 khách hàng vay lớn nhất.....	443
Biểu số TT27. Danh mục tín dụng phân theo ngành kinh tế và loại hình doanh nghiệp ...	444
Biểu số TT28. Danh mục tín dụng phân theo hình thức bảo đảm tiền vay	445
Biểu số TT29. Danh mục tín dụng phân theo thời hạn	446

Biểu số TT30. Báo cáo khách hàng có tổng dư nợ lớn447

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ALCO	Ủy ban quản lý tài sản nợ có
BCTĐCV	Báo cáo thẩm định cho vay
BHYT	Bảo hiểm y tế
CBTD	Cán bộ tín dụng
CIC	Trung tâm thông tin tín dụng
CIH	Trung tâm thông tin tín dụng của NH A
CP	Chi phí
DADT	Dự án đầu tư
DN	Doanh nghiệp
DN ĐTN	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài
DN VVN	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
DNN	Doanh nghiệp Nhà nước
HĐQT	Hội đồng quản trị
HĐXLRR	Hội đồng xử lý rủi ro
IRR	Tỷ suất hoàn vốn nội bộ
L/C	Thư tín dụng
NHCV	Ngân hàng cho vay
NHĐT&PT	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển
NHNN VN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
NH A	NH A Việt Nam
NHTM	Ngân hàng thương mại
NHTMCP	Ngân hàng thương mại cổ phần
NHTMQD	Ngân hàng thương mại quốc doanh
NPV	Giá trị hiện tại ròng
PASXKD	Phương án sản xuất kinh doanh
PN & XLRR	Phòng ngừa và xử lý rủi ro
PX	Phân xưởng
QLDN	Quản lý doanh nghiệp

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

1. **Ân hạn** là khoảng thời gian từ ngày khách hàng nhận tiền vay lần đầu tiên cho đến trước ngày bắt đầu của kỳ hạn trả nợ đầu tiên.
2. **Bảo đảm tiền vay** là việc tổ chức tín dụng áp dụng các biện pháp nhằm phòng ngừa rủi ro, tạo cơ sở kinh tế và pháp lý để thu hồi được các khoản nợ đã cho khách hàng vay.
3. **Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay** là việc khách hàng vay dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho chính khoản vay đó đối với tổ chức tín dụng.
4. **Bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba** (gọi là bên bảo lãnh) là việc bên bảo lãnh cam kết với NH A về việc sử dụng tài sản thuộc quyền sở hữu, giá trị quyền sử dụng đất của mình, đối với DNNN là tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho khách hàng vay, nếu đến hạn trả nợ mà khách hàng vay thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ.
5. **Bảo lãnh bằng tín chấp của tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội** là biện pháp bảo đảm tiền vay trong trường hợp cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, theo đó tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội tại cơ sở bằng uy tín của mình bảo lãnh cho cá nhân và hộ gia đình nghèo vay một khoản tiền nhỏ tại tổ chức tín dụng để sản xuất kinh doanh, làm dịch vụ.
6. **Bất động sản và động sản**
 Bất động sản là các tài sản không di dời được, bao gồm:
 - + Đất đai
 - + Nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất đai kể cả các tài sản gắn liền với nhà ở, công trình xây dựng đó.
 - + Các tài sản gắn liền với đất đai
 - + Các tài sản khác do pháp luật quy định
 Động sản là những tài sản không phải là bất động sản. *Quyền tài sản* không phải là bất động sản. Xem giải thích tại mục 45 phần Giải thích thuật ngữ này.
7. **Cá nhân kinh doanh**: Công dân Việt Nam đủ 18 tuổi, có vốn, có sức khỏe, có kỹ thuật chuyên môn, có địa điểm kinh doanh phù hợp với ngành nghề và mặt hàng kinh doanh không bị pháp luật cấm kinh doanh đều được kinh doanh.
8. **Các báo cáo tài chính** là bảng cân đối tài sản, báo cáo kết quả kinh doanh (lỗ, lãi), báo cáo dòng tiền và các tài liệu tài chính khác có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
9. **Các tổ chức tín dụng** là các tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng.
10. **Chi nhánh NH A** bao gồm các Sở giao dịch, các chi nhánh của NH A.
11. **Cho vay** là một hình thức cấp tín dụng, theo đó NH A giao cho khách hàng sử dụng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích và thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc lẫn lãi.
12. **Cho vay có bảo đảm bằng tài sản** là việc cho vay vốn của tổ chức tín dụng mà theo đó nghĩa vụ trả nợ của khách hàng vay được cam kết bảo đảm thực hiện bằng tài sản cầm cố, thế chấp, tài sản hình thành từ vốn vay của khách hàng vay hoặc bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba.
13. **Doanh nghiệp** là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp.

14. **Dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống** (sau đây gọi tắt là dự án, phương án) là một tập hợp những đề xuất về nhu cầu vốn, cách thức sử dụng vốn, kết quả tương ứng thu được trong một khoảng thời gian xác định đối với hoạt động cụ thể để sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển hoặc phục vụ đời sống.
15. **Đại diện của hộ gia đình** (Điều 117- Bộ luật Dân sự):
- Chủ hộ có thể uỷ quyền cho thành viên khác đã thành niên làm đại diện của chủ hộ trong quan hệ dân sự.
 - Chủ hộ là đại diện của hộ gia đình trong các giao dịch dân sự vì lợi ích chung của hộ, cha, mẹ hoặc một thành viên khác đã thành niên có thể là chủ hộ.
 - Giao dịch dân sự do người đại diện của hộ gia đình xác lập, thực hiện vì lợi ích chung của hộ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của cả hộ gia đình.
16. **Đại diện của tổ hợp tác** (Điều 121 – Bộ luật Dân sự):
- Đại diện của tổ hợp tác trong các giao dịch dân sự là tổ trưởng do các tổ viên cử ra. Tổ trưởng tổ hợp tác có thể uỷ quyền cho tổ viên thực hiện một số công việc nhất định cần thiết cho tổ. Giao dịch dân sự do người đại diện của tổ hợp tác xác lập, thực hiện vì mục đích hoạt động của tổ hợp tác theo quyết định của đa số tổ viên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của tổ hợp tác.
17. **Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ** là việc NH A khách hàng thỏa thuận về việc thay đổi các kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng.
18. **Đồng tiền cho vay** là đồng tiền của món vay (Việt Nam Đồng hoặc USD,...)
19. **Gia hạn nợ vay** là việc NH A chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian ngoài thời hạn cho vay đã thỏa thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng.
20. **Giải ngân** là việc NH A chuyển tiền (chi tiền mặt, chuyển khoản) cho người vay theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng hoặc chi trả theo chỉ dẫn của người vay để thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ, ... phù hợp với mục đích vay.
21. **Giám sát khoản vay** là việc quản lý, theo dõi, phân tích các thông tin có liên quan đến tình hình sử dụng tiền vay, tiến độ thực hiện kế hoạch kinh doanh, khả năng trả nợ và mức độ trả nợ của người vay.
22. **Hạn chế năng lực hành vi dân sự** (Điều 24- Bộ luật Dân sự):
- Người nghiện ma túy hoặc nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình, thì theo yêu cầu của người có thẩm quyền, lợi ích liên quan, cơ quan hoặc tổ chức hữu quan, toà án có thể ra quyết định tuyên bố là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.
 - Mọi giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật.
23. **Hạn mức tín dụng** là mức dư nợ vay tối đa được duy trì trong một thời hạn nhất định mà NH A và khách hàng đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.
24. **Hoạt động thông tin tín dụng** là việc thu thập, tổng hợp, cung cấp, phân tích xếp loại, dự báo, trao đổi, khai thác và sử dụng thông tin tín dụng.
25. **Hộ gia đình** (Điều 116- Bộ luật Dân sự): là những hộ mà các thành viên có tài sản chung để hoạt động kinh tế chung trong quan hệ sử dụng đất, trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và trong một số lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác do pháp luật quy định, là chủ thể trong các quan hệ dân sự đó.
26. **Hợp đồng hợp tác** có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Mục đích, thời hạn hợp đồng hợp tác.
 - Họ tên, nơi cư trú của tổ trưởng và các tổ viên
 - Mức đóng góp tài sản, nếu có; phương thức phân chia hoa lợi, lợi tức giữa các tổ viên.
 - Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ trưởng, của các tổ viên.
 - Điều kiện nhận tổ viên mới và ra khỏi tổ hợp tác.
 - Điều kiện chấm dứt hợp tác.
 - Các thỏa thuận khác.
27. **Kế hoạch kinh doanh** là một kế hoạch sản xuất, tiếp thị và bán sản phẩm của người vay trong đó thể hiện tổng mức vốn đầu tư dự kiến, các hoạt động, thu nhập, chi phí và khả năng trả nợ.
28. **Khả năng tài chính** của khách hàng vay là khả năng về vốn, tài sản của khách hàng vay để đảm bảo hoạt động thường xuyên và thực hiện các nghĩa vụ thanh toán.
29. **Khả năng tài chính của khách hàng vay** là khả năng về vốn, tài sản của khách hàng vay để bảo đảm hoạt động thường xuyên và thực hiện các nghĩa vụ thanh toán.
30. **Khách hàng** là một pháp nhân, cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, doanh nghiệp tư nhân. *Pháp nhân* là Tổng Công ty nhà nước; Tổng Công ty nhà nước được coi là một khách hàng, mỗi doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty nhà nước coi là một khách hàng.
31. **Khách hàng vay** bao gồm pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, doanh nghiệp tư nhân và cá nhân có đủ điều kiện vay vốn tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.
32. **Kho dữ liệu thông tin tín dụng Ngân hàng** là nơi tập hợp, xử lý, lưu trữ dữ liệu về thông tin tín dụng trong ngành Ngân hàng.
33. **Kinh doanh**: là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc làm dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lời.
34. **Kỳ hạn trả nợ** là các khoảng thời gian trong thời hạn cho vay đã được thỏa thuận giữa NH A và khách hàng mà tại cuối mỗi khoảng thời gian đó, khách hàng phải trả một phần hoặc toàn bộ số tiền đã vay của NH A.
35. **Mất năng lực hành vi dân sự** (Điều 24-Bộ luật Dân sự):
- Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, toà án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định có thẩm quyền.
 - Mọi giao dịch của người mất năng lực hành vi dân sự do người đại diện theo pháp luật xác nhận, thực hiện.
36. **Món vay** là số tiền gốc mà NH A đồng ý tài trợ cho người vay.
37. **Năm tài chính** là năm kế toán.
38. **Năng lực hành vi dân sự của cá nhân** (Điều 19-Bộ luật Dân sự): là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.
39. **Năng lực pháp luật dân sự cá nhân** (Điều 16-Bộ luật Dân sự): là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự. Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết.

40. **Ngân hàng cho vay (NHCV)** bao gồm Trung tâm điều hành NH A, các Sở giao dịch, chi nhánh NH A trực tiếp cho vay khách hàng.
41. **Nghĩa vụ trả nợ của khách hàng vay đối với tổ chức tín dụng** bao gồm tiền vay (nợ gốc), lãi vay, lãi phạt quá hạn, các khoản phí (nếu có) được ghi trong hợp đồng tín dụng mà khách hàng vay phải trả theo quy định của pháp luật.
42. **Nợ quá hạn** là số tiền gốc hoặc lãi của khoản vay, các khoản phí, lệ phí khác đã phát sinh nhưng chưa được trả sau ngày đến hạn phải trả.
43. **Nơi cư trú** (Điều 48- Bộ luật Dân sự): Là nơi người đó thường xuyên sinh sống và có hộ khẩu thường trú. Trong trường hợp cá nhân không có hộ khẩu thường trú và không có nơi thường xuyên sinh sống thì nơi cư trú của người đó là nơi tạm trú và có đăng ký tạm trú. Khi không xác định được nơi cư trú của cá nhân theo các quy định như trên, thì nơi cư trú là nơi người đó đang sinh sống, làm việc hoặc nơi có tài sản hoặc nơi có phần lớn tài sản nếu tài sản của người đó có ở nhiều nơi.
44. **Quyền phán quyết** là việc HĐQT của NH A quy định cho phép một cán bộ nhất định của NH A được phê duyệt mức cho vay cao nhất đối với một khách hàng nhất định.
45. **Quyền tài sản** là quyền trị giá được bằng tiền và có thể chuyển giao trong giao lưu dân sự, kể cả quyền sở hữu trí tuệ. Quyền tài sản phát sinh từ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đòi nợ, quyền được nhận số tiền bảo hiểm, các quyền tài sản khác phát sinh từ các hợp đồng hoặc từ các căn cứ pháp lý khác.
46. **Tài sản bảo đảm tiền vay** là tài sản của khách hàng vay, của bên bảo lãnh để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ, bao gồm: Tài sản thuộc quyền sở hữu, giá trị quyền sử dụng đất của khách hàng vay, của bên bảo lãnh; tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng của khách hàng vay, của bên bảo lãnh là doanh nghiệp nhà nước; tài sản hình thành từ vốn vay.
47. **Tài sản hình thành từ vốn vay** là tài sản của khách hàng vay mà giá trị tài sản được tạo nên bởi một phần hoặc toàn bộ khoản vay của tổ chức tín dụng.
48. **Thời hạn cho vay** là khoảng thời gian được tính từ khi khách hàng bắt đầu nhận vốn vay cho đến thời điểm trả hết nợ gốc và lãi vốn vay đã được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng giữa NH A với khách hàng.
49. **Thời hạn giải ngân** là khoảng thời gian từ ngày khách hàng nhận tiền vay lần đầu tiên đến ngày kết thúc việc nhận tiền vay.
50. **Thời hạn thu nợ** là khoảng thời gian trong thời hạn cho vay đã được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng giữa NH A với khách hàng, được tính từ ngày bắt đầu của kỳ hạn trả nợ đầu tiên đến ngày khách hàng phải trả hết nợ gốc và lãi tiền vay.
51. **Thông tin cảnh báo sớm** là thông tin phản ánh những hiện tượng bất thường trong hoạt động kinh doanh của khách hàng có thể mang lại rủi ro cho tổ chức tín dụng.
52. **Thông tin tín dụng** là thông tin về tài chính, dư nợ, bảo đảm tiền vay, tình hình hoạt động và thông tin pháp lý của khách hàng có quan hệ với tổ chức tín dụng, thông tin về thị trường tiền tệ, thị trường vốn.
53. **Tổ hợp tác** (Điều 120- Bộ luật Dân sự):

Những tổ được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác có chứng thực của UBND xã, phường, thị trấn của từ ba cá nhân trở lên cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm, là chủ thể trong quan hệ dân sự.

Tổ hợp tác có đủ điều kiện để trở thành pháp nhân theo quy định của pháp luật, sẽ đăng ký hoạt động với tư cách pháp nhân tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

54. **Trách nhiệm dân sự của hộ gia đình** (Điều 119 – Bộ luật Dân sự):

- Hộ gia đình phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh hộ gia đình.
- Hộ gia đình chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản chung của hộ; nếu tài sản chung của hộ không đủ để thực hiện nghĩa vụ chung của hộ, thì các thành viên phải chịu trách nhiệm liên đới bằng tài sản riêng của mình.

56. **Vốn tự có** tham gia vào dự án vay NH A bao gồm vốn bằng tiền, giá trị tài sản.

CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Mục đích và ý nghĩa của Sổ tay Tín dụng (STTD) NH A Việt Nam (NH A)

- STTD đưa ra khuôn khổ các chính sách, nguyên tắc của NH A về hoạt động tín dụng.
- STTD quy định những thủ tục, trình tự cho vay nhằm đảm bảo sự thống nhất trong hoạt động tín dụng của toàn hệ thống ngân hàng NH A.
- STTD giúp xác định trách nhiệm và nhiệm vụ của các cấp cán bộ liên quan trong hoạt động tín dụng.
- STTD là khung chuẩn cho việc kiểm tra, giám sát tín dụng độc lập

2. Cấu trúc Sổ tay Tín dụng

STTD NH A có 16 chương cấu trúc như sau:

Danh mục từ viết tắt

Giải thích thuật ngữ

- | | |
|-------------------|---|
| Chương 1. | <i>Giới thiệu chung</i> |
| Chương 2. | <i>Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý tín dụng</i> |
| Chương 3. | <i>Phân cấp thẩm quyền phê duyệt tín dụng</i> |
| Chương 4. | <i>Chính sách tín dụng chung</i> |
| Chương 5. | <i>Hệ thống tính điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng</i> |
| Chương 6. | <i>Xác định lãi suất cho vay</i> |
| Chương 7. | <i>Quy trình nghiệp vụ cho vay và quản lý tín dụng dân cư</i> |
| Chương 8. | <i>Quy trình nghiệp vụ cho vay và quản lý tín dụng doanh nghiệp</i> |
| Chương 9. | <i>Quy trình nghiệp vụ thiết lập và quản lý hạn mức tín dụng đối với các TCTD</i> |
| Chương 10. | <i>Quy trình nghiệp vụ bảo lãnh</i> |
| Chương 11. | <i>Quản lý nợ có vấn đề</i> |
| Chương 12. | <i>Bảo đảm tiền vay</i> |
| Chương 13. | <i>Hợp đồng tín dụng & hợp đồng bảo đảm tiền vay</i> |
| Chương 14. | <i>Kiểm tra và giám sát tín dụng độc lập</i> |
| Chương 15. | <i>Phát triển sản phẩm tín dụng</i> |
| Chương 16. | <i>Hệ thống thông tin quản trị tín dụng</i> |
- Phụ lục:** bao gồm Phụ lục chung và Phụ lục của từng chương.

3. Phạm vi áp dụng

- STTD được sử dụng như Cẩm nang tín dụng chuẩn cho CBTD trong hệ thống NH A cả nước.

- Dựa trên cơ sở quy định chung nêu trong STTD này, các Sở Giao dịch và chi nhánh NH A có thể bổ sung chi tiết quy trình nghiệp vụ tín dụng đối với từng sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm cụ thể tại địa phương.

4. Tổ chức thực hiện

- STTD được áp dụng trong toàn hệ thống NH A. Trong quá trình áp dụng, công tác chỉnh sửa, bổ sung STTD sẽ được thực hiện tùy theo thực tế.
- Các cán bộ liên quan trong hoạt động tín dụng của NH A có trách nhiệm thực hiện theo những hướng dẫn của STTD, đóng góp ý kiến chỉnh sửa STTD, giữ gìn bảo mật STTD này.

5. Hướng dẫn cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa

- Việc cập nhật, bổ sung chỉnh sửa sẽ được xem xét thực hiện định kỳ hàng năm hoặc đột xuất khi có những thay đổi quan trọng, bất thường về môi trường kinh doanh và khuôn khổ thể chế chung để đảm bảo phù hợp với yêu cầu quản lý và điều hành về tín dụng của NH A và NHNN VN.
- Hội đồng Quản trị NH A có trách nhiệm thành lập **Ban Chỉnh sửa Sổ tay Tín dụng**. Trên cơ sở thu thập ý kiến nhận xét và kiến nghị về Sổ tay Tín dụng của người sử dụng (CBTD và lãnh đạo tại Trung tâm điều hành, các Sở giao dịch và chi nhánh NH A), **Ban Chỉnh sửa Sổ tay Tín dụng** sẽ chọn lọc, lập đề xuất chỉnh sửa Sổ tay Tín dụng nêu chi tiết những thay đổi, cập nhật cần thực hiện trình Hội đồng quản trị phê duyệt.
- Sau khi đã có ý kiến phê duyệt của Hội đồng quản trị, mọi nội dung sửa đổi được đưa vào STTD theo các mục tương ứng. Các nội dung sửa đổi cũng được lập thành một danh sách đính vào phần đầu của STTD. Danh sách các nội dung sửa đổi được lập theo cấu trúc sau:

Sửa đổi lần thứ	Ngày tháng sửa đổi	Tham chiếu	Tên gọi phần sửa đổi	Chương / phần có liên quan	Đại diện Ban chỉnh sửa STTD		
					Tên	Chức danh	Chữ ký

- **Ban chỉnh sửa STTD** sẽ thông báo cho các phòng liên quan tại Trung tâm điều hành, các Sở giao dịch và chi nhánh NH A biết về việc sửa đổi STTD.

PHỤ LỤC 1A.
DANH MỤC VĂN BẢN PHÁP LÝ

Tên văn bản	Số tham chiếu	Ngày ban hành
1. VĂN BẢN PHÁP LÝ		
Pháp lệnh hợp đồng kinh tế		25/09/1989
Luật Dân sự nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam		28/10/1995
Luật các tổ chức tín dụng		12/12/1997
Nghị định về quy chế đấu thầu	88/1999/NĐ-CP	01/09/1999
Nghị định về quy chế đấu thầu	14/2000/NĐ-CP	05/05/2000
Thông tư hướng dẫn thực hiện Quy chế đấu thầu ban hành kèm theo Nghị định 88 và Nghị định 14	04/2000/TT-BKH	26/05/2000
Quyết định về Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng	1627/2001/QĐ-NHNN	31/12/2001
Quyết định về Quy chế đồng tài trợ của các tổ chức tín dụng	286/2002/QĐ-NHNN	03/04/2002
Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 178/1999/NĐ-CP của Chính phủ	07/2003/TT-NHNN	19/05/2003
2. VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN BẢO ĐẢM TIỀN VAY		
Nghị định của Chính phủ về thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất	17/1999/NĐ-CP	29/03/1999
Thông tư của Tổng cục địa chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính phủ về thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất	1417/1999/TT-TCĐC	18/09/1999
Nghị định Chính phủ về giao dịch bảo đảm	165/1999/NĐ-CP	19/11/1999
Nghị định về đảm bảo tiền vay của các	178/1999/NĐ-CP	29/12/1999

<u>tổ chức tín dụng</u>		
<u>Nghị định của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm</u>	08/2000/NĐ-CP	10/03/2000
<u>Nghị định của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 về thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất</u>	79/2001/NĐ-CP	01/11/2001
<u>Thông tư của liên Bộ Tổng Cục Địa chính và Ngân hàng Nhà nước về việc hướng dẫn thủ tục thế chấp giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</u>	772/2001/TTLT-TCĐC-NHNN	21/05/2001
Công văn của Tổng cục địa chính về việc xác định giá trị quyền sử dụng đất thế chấp, bảo lãnh	1581/TCĐC-PC	21/09/2001
<u>Thông tư của Bộ tư pháp, hướng dẫn một số vấn đề về thẩm quyền, trình tự và thủ tục đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm tại Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp và các Chi nhánh</u>	01/2002/TT-BTP	09/01/2002
<u>Nghị định về thi hành Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai</u>	04/2000/NĐ-CP	11/02/2002
<u>Thông tư hướng dẫn về cho vay không phải bảo đảm bằng tài sản theo Nghị quyết số 02/2003/NQ-CP ngày 17/01/2003 của Chính phủ</u>	03/2003/TT-NHNN	24/02/2003
<u>Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 178/1999/NĐ-CP ngày 29/12/1999 của Chính phủ về Bảo đảm tiền vay</u>	07/2003/TT-NHNN	19/05/2003
<u>Thông tư của Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên môi trường hướng dẫn về trình tự, thủ tục đăng ký và cung cấp thông tin về thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất</u>	03/2003/TTLT-BTP-BTNMT	04/07/2003
<u>Nghị định của Chính Phủ về việc sửa đổi một số điều của Nghị định 178</u>	85/2002/NĐ-CP	25/10/2002
Khung giá đất và nhà ở của các UBND tỉnh, thành phố, đặc khu.		

3. VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN BẢO LÃNH NGÂN HÀNG		
Quyết định về Quy chế Bảo lãnh Ngân hàng	283/2000/QĐ-NHNN14	25/08/2000
Quyết định sửa đổi một số điểm trong Quyết định 283	386/2001/QĐ-NHNN	11/04/2001
Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến thu phí bảo lãnh của các tổ chức tín dụng	1348/2000/QĐ-NHNN	29/10/2001
Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Bảo lãnh Ngân hàng	112/2003/QĐ-NHNN	11/02/2003
4. VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA NHNO&PTNT VN		
Văn bản về việc phân loại khách hàng	1963/NHNo-05	18/08/2000
Văn bản trả lời vướng mắc về việc thực hiện phân loại khách hàng	2324/NHNo-06	19/09/2000
Quyết định về việc Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Chi nhánh NHNo&PTNT VN	169/QĐ-HĐQT-02	07/09/2000
Văn bản hướng dẫn cho vay phát triển giống thủy sản	3202/NHNo-05	18/12/2000
Quyết định về việc ban hành quy định phân cấp phân quyết mức cho vay tối đa đối với một khách hàng	11/QĐ-HĐQT-03	18/01/2001
Quyết định về việc ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng tín dụng trong hệ thống NHNo&PTNT VN	10/QĐ-HĐQT-03	18/01/2001
Quyết định về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện Quy chế bảo lãnh ngân hàng trong hệ thống NHNo&PTNT VN	09/QĐ-HĐQT-05	18/01/2001
Văn bản hướng dẫn một số điểm về cho vay cơ sở hạ tầng	704/NHNo-05	26/03/2001
Văn bản hướng dẫn nghiệp vụ cho vay đối với cây chè	723/NHNo-05	27/03/2001
Văn bản v/v cho vay kinh tế trang trại	733/NHNo-06	28/03/2001
Văn bản hướng dẫn thêm một số điểm cho vay phát triển ngành nghề nông thôn	750/NHNo-06	29/03/2001
Văn bản hướng dẫn thêm việc cho vay	749/NHNo-06	29/03/2001

hộ gia đình, cá nhân thông qua tổ vay vốn		
Quy chế hoạt động của Ban Quản lý dự án Ủy thác đầu tư NHNo&PTNT VN	Kèm theo Quyết định 303/QĐ/HĐQT-TCCB	25/4/2001
Quyết định v/v ban hành quy định phân loại TS "Có", trích lập và sử dụng dự phòng để XLRR	88/HĐQT-03	25/04/2001
Văn bản hướng dẫn bổ sung cho vay theo Hạn mức tín dụng đối với hộ gia đình, cá nhân	1111/NHNo-06	04/05/2001
Quy chế tổ chức và hoạt động Trung tâm phòng ngừa và xử lý rủi ro NHNo&PTNT VN	Kèm theo Quyết định 235/QĐ/HĐQT-TCCB	01/06/2001
Quy chế hoạt động của Ban Nghiên cứu Chiến lược kinh doanh NHNo&PTNT VN	Kèm theo Quyết định 305/QĐ/HĐQT-TCCB	25/07/2001
Quy chế hoạt động của Ban Kế hoạch Tổng hợp NHNo&PTNT VN	Kèm theo Quyết định 304/QĐ/HĐQT-TCCB	25/07/2001
Quy chế hoạt động của Ban Tín dụng NHNo&PTNT VN	Kèm theo Quyết định 301/QĐ/HĐQT-TCCB	25/07/2001
Quy chế hoạt động của Ban Quan hệ quốc tế NHNo&PTNT VN	Kèm theo Quyết định 299/QĐ/HĐQT-TCCB	25/07/2001
Quyết định về việc ban hành quy định về việc mở, thành lập và chấm dứt hoạt động của Sở giao dịch, chi nhánh, phòng giao dịch, Văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp cả NHNo&PTNT VN	440/QĐ/HĐQT-TCCB	22/11/2001
Quyết định v/v Quy định cho vay đối với khách hàng trong hệ thống NHNo&PTNT VN	72/QĐ-HĐTD-TD	31/03/2002
Văn bản về việc thực hiện Thông tư liên tịch số 02/2002/TTLT/NHNN-BTP	705/CV-NHCT7	26/02/2002
Quy chế tổ chức hoạt động của Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản NHNo&PTNT VN	Kèm theo Quyết định 43/QĐ/HĐQT	26/02/2002
Văn bản hướng dẫn điều kiện, hồ sơ cho vay ngoại tệ	756/NHNo-TD	02/04/2002
Văn bản hướng dẫn phương thức cho vay theo hạn mức tín dụng	1235/NHNo-TD	17/05/2002
Văn bản hướng dẫn thực hiện Quy chế Đồng tài trợ	1435/NHNo-TD	31/05/2002
Văn bản hướng dẫn cho vay qua tổ vay	1850/NHNo-TD	11/06/2002

vốn		
Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban thẩm định tại trụ sở chính và phòng (tổ) thẩm định tại các chi nhánh trong hệ thống NHNo&PTNT VN	Kèm theo Quyết định 259/QĐ/HĐQT-TCCB	04/09/2003
Quyết định về việc ban hành quy định việc thực hiện các biện pháp bảo đảm tiền vay trong hệ thống NHNo&PTNT VN	300/QĐ/HĐQT-TD	24/09/2003

CHƯƠNG II. CƠ CẤU TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ TÍN DỤNG

A. CƠ CẤU CHƯƠNG

1. Giới thiệu chung

2. Nguyên tắc tổ chức hoạt động tín dụng

3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý tín dụng

3.1. Cơ cấu tổ chức khung

3.2. Chức năng nhiệm vụ

4. Phụ lục

- *Phụ lục 2A: Sơ đồ quy trình tín dụng chung*
- *Phụ lục 2B: Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý tín dụng tại Trụ sở chính và chi nhánh NH A*

B. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Giới thiệu chung

Chương này xác định một cơ cấu tổ chức của bộ máy quản lý tín dụng đáp ứng được những mục tiêu cơ bản của hoạt động tín dụng trong NH A. Một điểm mấu chốt trong quản lý tín dụng hiệu quả là xây dựng được một cơ cấu tổ chức tín dụng có khả năng tuân thủ theo chính sách và quy trình tín dụng của ngân hàng, duy trì một danh mục tín dụng chất lượng giảm thiểu rủi ro, tối ưu hóa các cấp bậc cán bộ và sử dụng chi phí nhân lực một cách hiệu quả nhất.

Toàn bộ quy trình tín dụng liên kết chặt chẽ từ nghiên cứu thị trường thông qua các mối liên lạc với khách hàng, điều tra và đánh giá tín dụng, phê duyệt, soạn thảo hồ sơ, giải ngân, đánh giá và thu nợ cho tới quay vòng, gia hạn hay chấm dứt khoản cho vay. Quy trình này bao gồm 3 phần chính là Tiếp thị (marketing) tín dụng; phân tích đánh giá tín dụng và quản lý giám sát tín dụng. (xem *Phụ lục 2A- Sơ đồ quy trình tín dụng chung*)

Bộ máy quản lý tín dụng hợp lý đáp ứng các yêu cầu sau:

- Cơ cấu lãnh đạo phù hợp với một đơn vị kinh doanh nhằm đảm bảo tổ chức hành công việc hiệu quả.
- Xác định rõ trách nhiệm của các bộ phận hoặc cá nhân, đặc biệt là trách nhiệm về kết quả công việc.
- Hoạt động theo định hướng khách hàng.
- Quản lý thông tin chặt chẽ và đầy đủ.

2. Nguyên tắc tổ chức hoạt động tín dụng

Tổ chức hoạt động tín dụng tại NH A được xây dựng theo mô hình quản trị phân quyền dựa trên cơ sở các chính sách và nguyên tắc được điều hành tập trung. Trong đó, Ban Tín dụng chịu trách nhiệm xây dựng văn hóa và toàn

bộ các chính sách và quy tắc quản trị chung cho công tác quản trị tín dụng tại ngân hàng. Đồng thời, các Ban nghiệp vụ tín dụng dựa trên những chính sách và nguyên tắc đó trực tiếp thực hiện các giao dịch tín dụng, quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng.

Mô hình quản lý tín dụng này hướng tới:

- Xác định mức chấp nhận rủi ro tín dụng phù hợp;
- Xây dựng quy trình cấp tín dụng thống nhất và khoa học;
- Duy trì một quy trình giám sát và đo lường rủi ro hợp lý;
- Bảo đảm kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro tín dụng;
- Thu hút khách hàng và dự án tín dụng tốt;

3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý tín dụng

3.1. Cơ cấu tổ chức khung

Bộ máy quản lý tín dụng tại NH A bao gồm ba nhóm chính trực tiếp tham gia vào quy trình quản lý tín dụng:

- Tổng giám đốc (Giám đốc chi nhánh)
- Các phòng ban nghiệp vụ tín dụng
- Kiểm tra & giám sát tín dụng độc lập

Ba nhóm này chịu trách nhiệm xây dựng và thực hiện các chính sách, quy trình và các quy định về quản lý tín dụng trong ngân hàng.

Phụ lục 2B: Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý tín dụng tại Trụ sở chính và chi nhánh NH A

3.2. Chức năng nhiệm vụ

3.2.1. Tổng Giám đốc

Trong hoạt động tín dụng và quản lý tín dụng, Tổng Giám đốc NH A có những vai trò sau:

- Phối hợp với các Ban nghiệp vụ tín dụng hoạch định chiến lược tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng. Là người quyết định cuối cùng trong việc ban hành các chính sách, quy trình tín dụng và hướng dẫn thực hiện.
- Là người có quyền hạn cao nhất và cuối cùng trong toàn hệ thống NHNo & PTNT trong việc phê duyệt các khoản cấp tín dụng và hạn mức tín dụng (bao gồm hạn mức tín dụng cho khách hàng, hạn mức tín dụng theo cơ cấu danh mục tín dụng và mức phán quyết của các NHCV), các khoản cho vay, bảo lãnh và tài trợ thương mại.
- Ra quyết định bổ nhiệm các vị trí chủ chốt trong bộ máy tổ chức quản lý tín dụng của hệ thống NH A.

3.2.2. Giám đốc Sở giao dịch / chi nhánh NH A (NHCV)

Giám đốc các NHCV chịu trách nhiệm chỉ đạo điều hành nghiệp vụ kinh doanh nói chung và hoạt động cấp tín dụng nói riêng trong phạm vi được uỷ quyền;

Công việc cụ thể liên quan tới hoạt động tín dụng bao gồm:

- Xem xét nội dung thẩm định do phòng tín dụng trình lên để quyết định cho vay hay không cho vay và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.
- Ký hợp đồng tín dụng, hợp đồng BĐTV và các hồ sơ do ngân hàng và khách hàng cùng lập;
- Quyết định các biện pháp xử lý nợ, cho gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, chuyển nợ quá hạn, thực hiện các biện pháp xử lý đối với khách hàng.

Các Phòng ban nghiệp vụ tín dụng

a) Tại Trụ sở chính

Các Ban nghiệp vụ tín dụng tại Trung tâm điều hành NH A bao gồm:

- Ban Tín dụng
- Ban Quản lý Dự án Uỷ thác đầu tư
- Ban Thẩm định Dự án
- Ban Quan hệ quốc tế
- Trung tâm Phòng ngừa và xử lý rủi ro
- Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản

(i) Ban Tín dụng

Chức năng

Ban Tín dụng có chức năng tham mưu cho HĐQT, Tổng giám đốc NH A trong việc quản lý, chỉ đạo hoạt động tín dụng bảo lãnh trong nước, đầu tư ngắn hạn dài hạn, mở rộng thị trường, nghiên cứu đề xuất cải tiến thủ tục vay tạo thuận lợi cho khách hàng nhằm mục tiêu phát triển kinh doanh an toàn, hiệu quả của NH A.

Nhiệm vụ:

- Quản lý điều hành hoạt động tín dụng trong toàn hệ thống NH A.
- Dự thảo các quy chế, quy trình và hướng dẫn về nghiệp vụ tín dụng.
- Mở rộng dịch vụ tín dụng và thị trường tín dụng trong cả nước ở thành phố và nông thôn.
- Đầu mối và phối hợp với các ban có liên quan tổ chức chỉ đạo đầu tư thử nghiệm cho các chương trình nghiên cứu các dịch vụ sản phẩm mới.

- Mở rộng thị phần tín dụng theo hướng đầu tư khép kín gồm: sản xuất, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu (nội tệ, ngoại tệ) gắn nghiệp vụ tín dụng với thanh toán kể cả thanh toán quốc tế, vốn nội tệ, ngoại tệ; chuyển đổi tín dụng sản xuất với tín dụng lưu thông và tín dụng tiêu dùng trong mỗi khách hàng.
- Nghiên cứu đề xuất cải tiến thủ tục cho vay.
- Xây dựng và chỉ đạo mô hình chuyển tải vốn và quản lý tín dụng có hiệu quả.
- Phối hợp với Ban có liên quan xây dựng và thực hiện chiến lược khách hàng và tổ chức quản lý và phân loại khách hàng.
- Phân tích kinh tế theo ngành nghề kinh tế kỹ thuật, lựa chọn đối tượng, biện pháp cho vay đạt hiệu quả cao.
- Bảo lãnh tín dụng trong nước.
- Trực tiếp thẩm định, tái thẩm định các dự án tín dụng thuộc quyền phán quyết của Tổng giám đốc và HĐQT NH A.
- Chỉ đạo, kiểm tra, phân tích hoạt động tín dụng, phân loại nợ, phân tích nợ quá hạn để tìm nguyên nhân và biện pháp khắc phục. Phân tích hiệu quả vốn đầu tư, thống kê tổng hợp, báo cáo chuyên đề hàng tháng, quý, năm của các chi nhánh.
- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định.
- Định kỳ sơ kết, tổng kết chuyên đề, đánh giá công tác tín dụng của NH A.
- Phối hợp với Trung tâm phòng ngừa và xử lý rủi ro để xử lý rủi ro trong kinh doanh của NH A.

(ii) Ban Quản lý Dự án Ủy thác đầu tư

Chức năng

Ban Quản lý dự án ủy thác đầu tư có chức năng tham mưu cho HĐQT, Tổng giám đốc NH A trong việc thực hiện quản lý các chương trình dịch vụ ủy thác đầu tư của chính phủ các bộ, ngành, tổ chức kinh tế xã hội trong và ngoài nước do NH A đảm nhiệm.

Nhiệm vụ:

- Nghiên cứu phát triển nghiệp vụ tín dụng ủy thác đầu tư, tín dụng chỉ định của Chính phủ và các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
- Xây dựng các quy chế, quy định nghiệp vụ và hướng dẫn thực hiện quy trình nghiệp vụ trên cơ sở hợp đồng đã ký cho từng dự án đầu tư.
- Quản lý và chỉ đạo thực hiện các chương trình dịch vụ ủy thác của Chính phủ, các tổ chức tài chính - tín dụng, các tổ chức kinh tế - xã hội, cá nhân trong và ngoài nước.
- Đầu mối chỉ đạo, thực hiện các dự án ủy thác đầu tư, làm thủ tục vay vốn từ quỹ vốn quay vòng. Tổ chức rút vốn, giao vốn, giải ngân, theo dõi đánh giá việc sử dụng vốn và hoàn trả vốn theo từng dự án.
- Quản lý các khoản vốn ủy thác đầu tư của NH A.
- Quản lý hệ thống thông tin báo cáo các dự án ủy thác đầu tư, phân tích định kỳ đánh giá hiệu quả của dự án và lập báo cáo thực hiện dự án cho các chủ đầu tư.

- Tham mưu, đề xuất cho Tổng giám đốc tiếp nhận, tham gia các dự án uỷ thác đầu tư với nhiều tổ chức tín dụng trong nước và ngoài nước tham gia.
- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột suất theo quy định.
- Phối hợp với Trung tâm đào tạo tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ uỷ thác đầu tư trong toàn hệ thống NH A.
- Thực hiện lưu trữ hồ sơ dự án (bản chụp)
- Dự thảo các hợp đồng dịch vụ uỷ thác, đầu tư.

(iii) Ban Thẩm định Dự án

Chức năng

- Dự thảo các cơ chế, quy chế, quy trình nghiệp vụ về thẩm định, triển khai, hướng dẫn thực hiện các cơ chế, quy chế, quy trình và nghiệp vụ đến đội ngũ các bộ làm công tác thẩm định.
- Thẩm định các dự án vay vốn, bảo lãnh vượt quyền phán quyết cho vay của Giám đốc các Chi nhánh hoặc những món vay do HĐQT, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc chi nhánh quy định, chỉ định.
- Nắm định hướng phát triển kinh tế xã hội của nhà nước, các Bộ, Ngành, địa phương và định hướng phát triển đối với các doanh nghiệp, các ngành hàng, các định mức kinh tế-kỹ thuật liên quan đến đối tượng đầu tư. Thu nhập, phân tích các thông tin kinh tế, thông tin khách hàng, thông tin thị trường....có liên quan đến dự án cần thẩm định, để đảm bảo cho việc thẩm định có hiệu quả, đúng hướng.
- Tổ chức kiểm tra chuyên đề công tác thẩm định.

Nhiệm vụ:

- Xây dựng quy chế, quy trình về thẩm định; giúp HĐQT và Tổng giám đốc ban hành và triển khai tập huấn đào tạo cho các Chi nhánh trong toàn hệ thống.
- Trực tiếp thẩm định các dự án do HĐQT, Tổng giám đốc chỉ định và thẩm định các dự án vượt quyền phán quyết của Chi nhánh cấp I, Công ty trực thuộc.
- Đối với các dự án đặc thù hoặc những thông tin quan trọng phục vụ cho việc thẩm định, có thể thuê chuyên gia tư vấn hoặc mua thông tin (khi được Tổng giám đốc chấp thuận).
- Làm đầu mối và tham gia thẩm định các dự án đồng tài trợ với các TCTD khác.
- Tiếp cận với các Bộ ngành có liên quan, các Tổng công ty và các địa phương, để nắm bắt định hướng phát triển kinh tế, các định mức kinh tế kỹ thuật liên quan đến đối tượng đầu tư; khai thác các dự án đầu tư có hiệu quả; tham mưu cho lãnh đạo trong việc làm đầu mối đồng tài trợ với các NHTM khác.
- Phối hợp với các Ban liên quan, tham mưu cho lãnh đạo trong việc xác định mức cho vay đối với một số ngành kinh tế, ngành hàng và doanh nghiệp....để đầu tư đúng hướng, phòng ngừa và phân tán rủi ro.
- Phối hợp với Trung tâm đào tạo và các Ban chuyên môn nghiệp vụ khác trong việc đào tạo, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác thẩm định.
- Thu thập, quản lý, cung cấp thông tin phục vụ công tác thẩm định.
- Tổ chức kiểm tra công tác thẩm định của các chi nhánh theo quy định.

- Thực hiện chế độ thông tin báo cáo về những vấn đề liên quan đến công tác thẩm định.

(iv) Ban Quan hệ Quốc tế

Chức năng

Ban Quan hệ Quốc tế có chức năng tham mưu cho HĐQT, Tổng Giám đốc NH A trong việc nghiên cứu chiến lược phát triển kinh tế đối ngoại với các tổ chức tín dụng ngoài nước, tổ chức thực hiện và quản lý hoạt động nghiệp vụ liên quan đến thanh toán quốc tế của hệ thống NH A theo các quy chế, cơ chế của Nhà nước và của ngành.

Nhiệm vụ :

Trong hoạt động tín dụng, Ban Quan hệ quốc tế có những nhiệm vụ sau:

- Đầu mối giao dịch, tiếp nhận các dự án cho vay tài trợ từ các tổ chức kinh tế, ngân hàng nước ngoài trực tiếp hoặc thông qua Chính phủ, tổ chức kinh tế xã hội khác.
- Đầu mối giao dịch với các tổ chức tài chính, ngân hàng nước ngoài về các khoản vay vốn tín dụng ngắn, trung và dài hạn, bằng ngoại tệ theo nhu cầu huy động vốn của NH A.
- Quản lý các khoản vay trả nợ nước ngoài. Phối hợp với các đơn vị có liên quan theo dõi hoạt động của tổ chức, ngân hàng nước ngoài có quan hệ với NH A.
- Tham gia thẩm định các dự án tín dụng và bảo lãnh tín dụng nước ngoài.
- Lập hồ sơ pháp lý theo quy định, quản lý hạn mức, theo dõi kiểm tra quá trình thực hiện dự án bảo lãnh vay vốn nước ngoài.
- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định.

(v) Trung tâm Phòng ngừa và xử lý rủi ro

Chức năng

Trung tâm PN & XLRR có chức năng tham mưu cho HĐQT và Tổng giám đốc về thu thập, cung cấp, lưu trữ và phân tích thông tin phòng ngừa rủi ro, tổng hợp và xử lý rủi ro trong hoạt động kinh doanh của toàn hệ thống NH A.

Nhiệm vụ :

- Tổ chức xây dựng chiến lược phòng ngừa và xử lý rủi ro trong hoạt động kinh doanh của NH A.
- Dự thảo các văn bản quy định của NH A về thông tin phòng ngừa và xử lý rủi ro.
- Tổ chức khai thác thông tin liên quan đến hoạt động của NH A trong kinh doanh tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng từ các phương tiện thông tin đại chúng, các mạng thông tin điện tử của Việt Nam và của thế giới.
- Làm đầu mối quan hệ với Trung tâm TTTD NHNN, các Trung tâm thông tin của các NHTM khác, các Bộ, Ngành có liên quan về công tác phòng ngừa rủi ro.
- Tổng hợp, phân tích, theo dõi thông tin rủi ro trong kinh doanh, nghiên cứu và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro trong hoạt động kinh doanh của NH A.
- Đầu mối tiếp nhận hồ sơ, tổng hợp và trình Hội đồng hoặc cấp có thẩm quyền quyết định xử lý rủi ro trong hoạt động kinh doanh của NH A.

(vi) Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản**Chức năng**

Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản có chức năng quản lý nợ và khai thác TSBĐ tồn đọng do NH A giao; nghiên cứu, dự thảo các quy định, quy trình nghiệp vụ liên quan đến việc tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng và TSBĐ nợ vay do NH A giao để khai thác, xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất trình NH A.

Nhiệm vụ:

- + Tiếp nhận, quản lý các khoản nợ xấu, nợ tồn đọng (bao gồm: nợ có tài sản bảo đảm và không có TSBĐ) và TSBĐ nợ vay (tài sản bảo đảm; tài sản gán nợ; tài sản Toà án giao cho NH A) liên quan đến các khoản nợ của NH A để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.
- + Hoàn thiện hồ sơ, thủ tục có liên quan đến các khoản nợ theo quy định của pháp luật, trình Ban chỉ đạo cơ cấu tài chính NHTM của Chính phủ xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép NH A được xử lý.
- + Chủ động bán các TSBĐ nợ cho vay thuộc quyền định đoạt của NH A đã giao cho Công ty quản lý và khai thác theo giá thị trường (giá bán tài sản có thể cao hoặc thấp hơn giá trị nợ tồn đọng) theo hình thức sau:
 - Tự bán công khai trên thị trường.
 - Bán qua Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản.
 - Bán cho Công ty mua, bán nợ của nhà nước.
- + Lập và tổ chức thực hiện đề án cơ cấu lại nợ tồn đọng được NH A giao bằng các biện pháp: Giãn nợ, miễn giảm lãi suất, đầu tư thêm, chuyển đổi nợ thành vốn góp theo chỉ đạo của NH A.
- + Sử dụng nguồn vốn của Công ty để xử lý TSBĐ nợ vay được giao quản lý và khai thác bằng các biện pháp thích hợp: Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp tài sản để bán, cho thuê, khai thác kinh doanh. Riêng góp vốn, liên doanh bằng tài sản thực hiện theo đề án của Công ty khi được NH A chấp thuận.
- + Mua, bán nợ tồn đọng của các TCTD khác, của các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của NHTM khác theo quy định của pháp luật.
- + Nghiên cứu, đề xuất, kiến nghị với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung, ban hành các quy định, quy phạm pháp luật liên quan trong quá trình tổ chức việc quản lý nợ và khai thác TSBĐ nợ vay.
- + Dự thảo các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ liên quan đến quản lý nợ và khai thác TSBĐ nợ tồn đọng được NH A giao, trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại Chi nhánh**Tổ chức**

Cơ cấu quản lý tín dụng tại Sở Giao dịch và các Chi nhánh NHNo & PTNT bao gồm Phòng Tín dụng và Phòng thẩm định, cụ thể như sau:

Sở Giao dịch và Chi nhánh NHNo & PTNT cấp I loại I	Phòng tín dụng	Phòng Thẩm định
Chi nhánh NHNo & PTNT cấp I loại II và III	Phòng Kế hoạch Kinh doanh làm chức năng tín dụng (ngoài chức năng khác).	Phòng Thẩm định
Chi nhánh NHNo & PTNT cấp II loại IV	Phòng Tín dụng	Tổ Thẩm định
Chi nhánh NHNo & PTNT cấp II loại V và cấp III	Tổ Tín dụng	

Nhiệm vụ Phòng Tín dụng

Các Phòng Tín dụng hoặc Phòng kế hoạch kinh doanh làm chức năng tín dụng hoặc Tổ tín dụng tại Sở Giao dịch và các chi nhánh NHNo & PTNT có những nhiệm vụ sau:

- Nghiên cứu xây dựng chiến lược khách hàng tín dụng, phân loại khách hàng và đề xuất các chính sách ưu đãi đối với từng loại khách hàng nhằm, mở rộng theo hướng đầu tư tín dụng khép kín: sản xuất, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu và gắn tín dụng sản xuất, lưu thông và tiêu dùng.
- Phân tích kinh tế theo ngành, nghề kinh tế kỹ thuật, danh mục khách hàng lựa chọn biện pháp cho vay an toàn và đạt hiệu quả cao.
- Thẩm định và đề xuất cho vay các dự án tín dụng theo phân cấp uỷ quyền.
- Thẩm định các dự án, hoàn thiện hồ sơ trình NHNo & PTNT cấp trên theo phân cấp uỷ quyền.
- Tiếp nhận thực hiện các chương trình, dự án thuộc nguồn vốn trong nước, nước ngoài. Trực tiếp làm dịch vụ uỷ thác nguồn vốn thuộc Chính phủ, bộ, ngành khác và các tổ chức kinh tế, cá nhân trong và ngoài nước.
- Xây dựng và thực hiện các mô hình tín dụng thí điểm, thử nghiệm trong địa bàn, đồng thời theo dõi, đánh giá, sơ kết, tổng kết; đề xuất Tổng giám đốc cho phép nhân rộng.
- Thường xuyên phân loại dư nợ, phân tích nợ quá hạn, tìm nguyên nhân và đề xuất hướng khắc phục.
- Giúp Giám đốc chi nhánh chỉ đạo, kiểm tra hoạt động tín dụng của các chi nhánh NHNo & PTNT trực thuộc trên địa bàn.

Nhiệm vụ Phòng Thẩm định tại chi nhánh cấp I

- Thu thập, quản lý, cung cấp những thông tin phục vụ cho việc thẩm định và phòng ngừa rủi ro tín dụng.
- Thẩm định các khoản vay do Giám đốc Chi nhánh cấp I quy định, chỉ định theo uỷ quyền của Tổng giám đốc và thẩm định những món vay vượt quyền phán quyết của Giám đốc chi nhánh cấp dưới.
- Thẩm định các khoản vay vượt mức phán quyết của Giám đốc Chi nhánh cấp I, đồng thời lập hồ sơ trình Tổng giám đốc (qua bản thẩm định) để xem xét phê duyệt.
- Thẩm định khoản vay do Tổng giám đốc quy định hoặc do Giám đốc Chi nhánh cấp I quy định trong mức phán quyết cho vay của Giám đốc Chi nhánh cấp I.
- Tổ chức kiểm tra công tác thẩm định của Chi nhánh.

- Tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ thẩm định.
- Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định.

Nhiệm vụ của Tổ Thẩm định tại chi nhánh cấp II (loại IV)

- Thu nhập, quản lý, cung cấp những thông tin phục vụ cho việc thẩm định và phòng ngừa rủi ro tín dụng.
- Thẩm định các khoản vay do Giám đốc Chi nhánh cấp II quy định, chỉ định theo uỷ quyền của Giám đốc Chi nhánh cấp I và thẩm định những món vay vượt quyền phán quyết của Giám đốc chi nhánh cấp dưới.
- Thẩm định các khoản vay vượt mức phán quyết của Giám đốc Chi nhánh cấp II, đồng thời lập hồ sơ trình Giám đốc Chi nhánh cấp I (qua Phòng thẩm định) để xem xét phê duyệt.
- Thẩm định khoản vay do Tổng giám đốc quy định hoặc do Giám đốc Chi nhánh cấp I quy định trong mức phán quyết cho vay của Giám đốc Chi nhánh cấp I hoặc do Giám đốc Chi nhánh cấp II quy định trong mức phán quyết cho vay của Giám đốc Chi nhánh cấp II.
- Tổ chức kiểm tra công tác thẩm định của Chi nhánh.
- Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định.

3.2.4. Kiểm tra và giám sát tín dụng độc lập

a) Tại Trung tâm điều hành

Kiểm tra và giám sát tín dụng độc lập là một bộ phận thuộc Ban kiểm tra, kiểm toán nội bộ, hoạt động hoàn toàn độc lập với các Ban nghiệp vụ tín dụng nhằm đảm bảo quản lý rủi ro tín dụng một cách khách quan.

Thành viên *Kiểm tra và giám sát tín dụng độc lập* là các cán bộ phải có tối thiểu 7 năm kinh nghiệm về tín dụng.

Nhiệm vụ:

Bộ phận Kiểm tra và giám sát tín dụng độc lập Trung tâm điều hành NH A có những nhiệm vụ sau:

- Đánh giá mức độ rủi ro của danh mục tín dụng và quy trình quản trị rủi ro từ góc độ kinh doanh của từng phòng ban nghiệp vụ tại Trung tâm điều hành.
- Thường xuyên kiểm tra và đánh giá việc nghiêm túc chấp hành pháp luật, các quy định của NHNN VN và các quy định và chính sách của NH A trong lĩnh vực tín dụng nhằm kịp thời phát hiện những vi phạm, sai lệch và khuyết điểm trong hoạt động tín dụng, từ đó đề xuất các biện pháp chấn chỉnh sửa chữa, khắc phục có hiệu quả.
- Kiểm soát hoạt động tín dụng trong toàn hệ thống NH A. Định kỳ, tiến hành các cuộc kiểm tra về hoạt động tín dụng của các chi nhánh NH A.
- Đề ra các biện pháp phòng ngừa tránh vi phạm mới phát sinh.
- Đưa ra các kiến nghị cải thiện các chính sách, quy định, và thủ tục lên các Phòng ban nghiệp vụ và nghiên cứu và thực hiện.
- Báo cáo kịp thời với Tổng Giám đốc, HĐQT và Ban Kiểm soát theo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu;

- Làm đầu mối tiếp xúc và phối hợp làm việc với thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của các ngành, các cấp và Thanh tra NHNN đối với NH A.

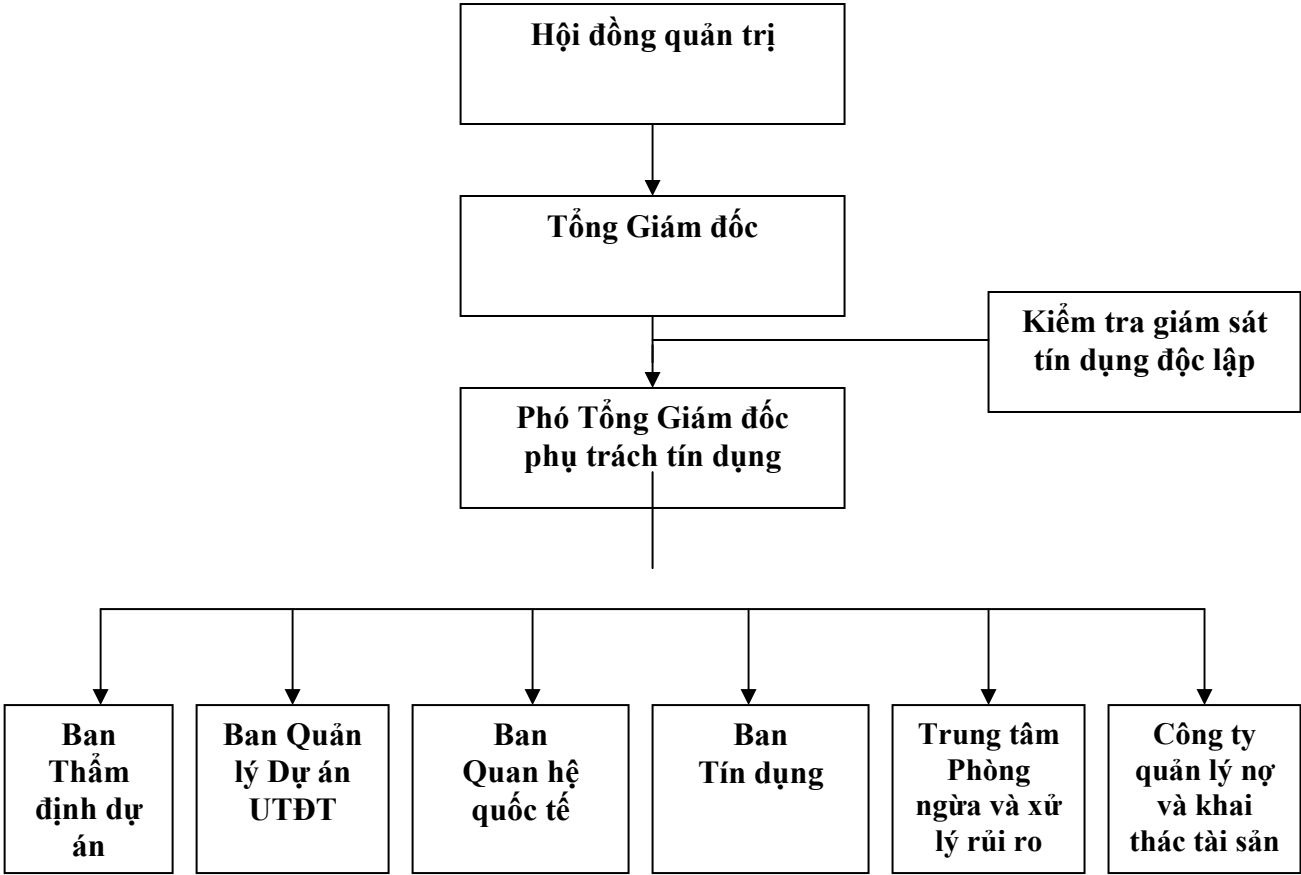
b) Tại Chi nhánh

Bộ phận *Kiểm tra và giám sát tín dụng độc lập* tại các Chi nhánh NHNo & PTNT loại I và II trực thuộc Phòng Kiểm tra, kiểm toán nội bộ của Chi nhánh, độc lập với các Phòng nghiệp vụ tín dụng. Tại các Chi nhánh NHNo & PTNT loại III và IV không có Phòng Kiểm tra, kiểm toán nội bộ nên chỉ bố trí cán bộ kiêm nhiệm làm công tác kiểm tra và giám sát tín dụng, độc lập với phòng / tổ tín dụng.

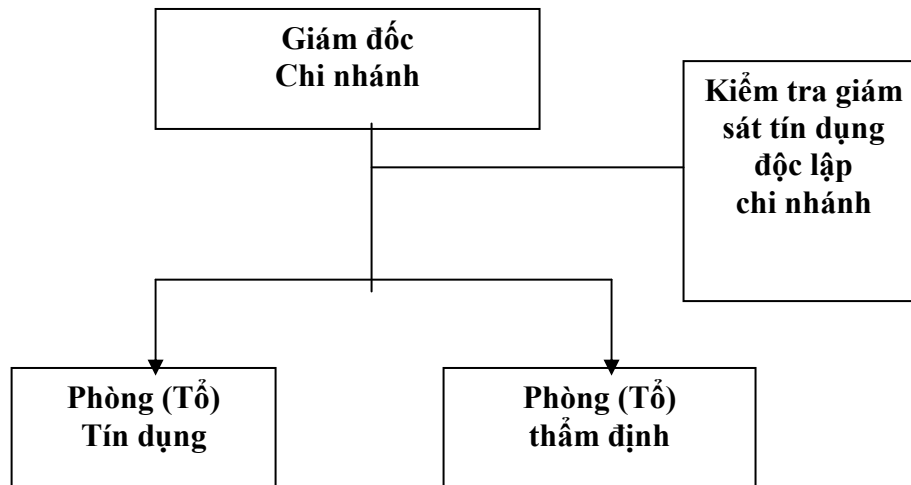
Trách nhiệm

Bộ phận hoặc Cán bộ kiêm nhiệm Kiểm tra và giám sát tín dụng độc lập tại chi nhánh NHNo & PTNT có những nhiệm vụ sau:

- Đánh giá mức độ rủi ro của danh mục tín dụng và quy trình quản trị rủi ro từ góc độ kinh doanh của từng phòng ban nghiệp vụ tại Chi nhánh.
- Thường xuyên kiểm tra và đánh giá việc nghiêm túc chấp hành pháp luật, các quy định của NHNN VN và các quy định và chính sách của NH A trong lĩnh vực tín dụng tại chi nhánh nhằm kịp thời phát hiện những vi phạm, sai lệch và khuyết điểm trong hoạt động tín dụng, từ đó đề xuất các biện pháp chấn chỉnh sửa chữa, khắc phục có hiệu quả.
- Định kỳ, tiến hành kiểm tra kiểm soát về hoạt động tín dụng tại chi nhánh.
- Đề ra các biện pháp phòng ngừa tránh vi phạm mới phát sinh.
- Đưa ra các kiến nghị cải thiện các chính sách, quy định, và thủ tục lên Trung tâm điều hành nghiên cứu và thực hiện.
- Làm đầu mối tiếp xúc và phối hợp làm việc với kiểm tra, kiểm toán Trung tâm điều hành, bên ngoài và thanh tra NHNN.
- Làm báo cáo theo chức năng nhiệm vụ của phòng theo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Giám đốc và Trung tâm điều hành;



Tại Chi nhánh các cấp



CHƯƠNG III. PHÂN CẤP THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT TÍN DỤNG

A. CƠ CẤU CHƯƠNG

1. Mục đích
2. Nguyên tắc phân cấp thẩm quyền phê duyệt tín dụng
3. Quyền phán quyết của các cấp thẩm quyền
 - 3.1. Tổng Giám đốc NH A
 - 3.2. Giám đốc Chi nhánh NH A
 - 3.3. Biểu Phân cấp thẩm quyền phê duyệt hạn mức cho một khách hàng
4. Quy trình phê duyệt một giao dịch tín dụng
 - 4.1. Quy trình phê duyệt
 - 4.2. Thời gian thẩm định/tái thẩm định và quyết định cho vay
5. Xây dựng và phân bổ hạn mức tập trung tín dụng
 - 5.1. Nguyên tắc
 - 5.2. Quy trình xây dựng và phê duyệt hạn mức tập trung tín dụng
6. Thay đổi hạn mức tín dụng
7. Các mức phán quyết về gia hạn nợ (gốc và lãi) và điều chỉnh kỳ hạn nợ

B. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Mục đích

Việc phân cấp thẩm quyền phê duyệt tín dụng nhằm mục đích xác định quyền phán quyết tín dụng. Quyền phán quyết tín dụng được phân bổ cho những cấp bậc cán bộ có đủ kinh nghiệm, khả năng phán xét và tính nhất quán cần thiết để đánh giá chuẩn xác mức độ rủi ro và lợi ích liên quan khi phê duyệt một giao dịch tín dụng hoặc một chương trình tín dụng.

2. Nguyên tắc phân cấp thẩm quyền phê duyệt tín dụng

- a) Quyền phán quyết tín dụng là quyền phê duyệt mức cho vay cao nhất đối với 1 khách hàng. NH A phân cấp cho các chi nhánh quyền phán quyết cho vay tối đa đối với một khách hàng có quan hệ trực tiếp với NH A trên địa bàn phù hợp với các yêu cầu điều kiện sau:
- Phù hợp với mạng lưới hoạt động của NH A.
 - Đảm bảo việc cho vay chính xác kịp thời phục vụ khách hàng, thực hiện theo định hướng của NH A.
 - Hạn chế đến mức thấp nhất rủi ro trong hoạt động tín dụng.

Quyết định phân cấp thẩm quyền phê duyệt tín dụng phải được làm bằng văn bản và xem xét lại hàng năm.

- b) Mức phán quyết cho vay tối đa được xác định đối với một khách hàng dựa trên nguyên tắc sau:
- Tính chất, khả năng hoạt động của từng thành phần kinh tế.
 - Mức độ phức tạp của đối tượng cho vay.
 - Trình độ quản lý, mức độ thu nhận thông tin của từng loại Chi nhánh ngân hàng.
 - Mức độ cạnh tranh giữa các TCTD trên cùng một địa bàn.
 - Giới hạn cho vay tối đa đối với một khách hàng theo quy định của pháp luật
- c) Mức phán quyết cho vay tối đa bao gồm: Số tiền Ngân hàng bảo lãnh; dư nợ cho vay ngắn, trung, dài hạn bằng nội tệ, ngoại tệ từ nguồn vốn của NH A (ngoại tệ được quy đổi thành nội tệ theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm cho vay)
- d) Khi khoản vay có nhu cầu vay vượt quyền phán quyết, CBTD tại NHCV phải lập hồ sơ theo quy định gửi NHNo cấp trên xem xét phê duyệt. Chỉ khi có thông báo của bậc phê duyệt cấp trên, đơn vị tiếp nhận hồ sơ xin vay của khách hàng mới được thực hiện giải ngân.

3. Quyền phán quyết của các cấp thẩm quyền

HDQT NH A có quyền cao nhất trong việc phân cấp quyền phán quyết tín dụng và phân cấp trách nhiệm quyền hạn như sau:

3.1. Tổng Giám đốc NH A

- 3.1.1. Tổng Giám đốc NH A được thực hiện quyền phán quyết mức cho vay tối đa đối với một khách hàng phù hợp với quy định không chế của pháp luật. Trường hợp dự án có mức vốn vay vượt mức thẩm quyền, Tổng Giám đốc NH A phải trình Thống đốc NHNN phê duyệt.
- 3.1.2. Tổng Giám đốc NH A được uỷ quyền mức phán quyết cho vay đối với Phó Tổng giám đốc nhưng tối đa không vượt quá mức cho vay tối đa quy định tại điểm 3.1.1. Uỷ quyền mức phán quyết cho vay đối với Phó Tổng Giám đốc phải được thực hiện bằng văn bản với những nội dung cụ thể rõ ràng.
- 3.1.3. Quyết định cho vay do Tổng Giám đốc NH A hoặc người được Tổng giám đốc NH A uỷ quyền thực hiện và chịu trách nhiệm về quyết định cho vay hay không cho vay của mình.

3.2. Giám đốc Chi nhánh NH A

- 3.2.1. Tổng giám đốc NH A quy định giới hạn tối đa phê duyệt tín dụng đối với Giám đốc chi nhánh loại I, II và Sở giao dịch trong toàn hệ thống NH A.
- 3.2.2. Giám đốc chi nhánh ngân hàng loại I, loại II được uỷ quyền mức phán quyết cho vay đối với Phó Giám đốc nhưng tối đa bằng mức phán quyết cho vay quy định tại điểm 3.2.1.
- 3.2.3. Giám đốc chi nhánh loại I, loại II được uỷ quyền phân cấp phán quyết mức cho vay tối đa cho các chi nhánh loại III, IV trên địa bàn quản lý trong phạm vi được phân cấp ở điểm 3.2.1.
- 3.2.4. Giám đốc chi nhánh ngân hàng loại III, loại IV được uỷ quyền mức phán quyết cho vay đối với Phó Giám đốc nhưng tối đa bằng mức phán quyết cho vay quy định tại điểm 3.2.3.
- 3.2.5. Uỷ quyền mức phán quyết cho vay đối với các cấp phải được thực hiện bằng văn bản với những nội dung cụ thể rõ ràng.
- 3.2.6. Các chi nhánh loại I, II khi phát hiện Chi nhánh trực thuộc vi phạm quyền phán quyết cho vay thì Ngân hàng cấp trên sẽ xem xét giảm quyền phán quyết cho vay tối đa đã phân cấp.

3.2.7. Trường hợp các chi nhánh loại I, II vi phạm quyền phán quyết cho vay thì HĐQT NH A sẽ xem xét giảm quyền phán quyết cho vay đã phân cấp.

3.3. Biểu phân cấp thẩm quyền phê duyệt hạn mức cho một khách hàng

Hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng được xác định khác nhau tùy theo điểm tín nhiệm tương ứng với từng khách (điểm tín nhiệm được tính toán có xem xét tới các yếu tố rủi ro định lượng và định tính – xem [Chương V](#) “*Hệ thống tính điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng*”). Tùy theo yêu cầu tín dụng, điểm tín nhiệm khác nhau, từng cấp thẩm quyền được quyền phê duyệt ở những mức khác nhau theo biểu phân cấp thẩm quyền xây dựng theo mô hình sau đây:

Hạn mức phê duyệt tín dụng đối với một khách hàng tương xứng với điểm tín nhiệm của khách hàng (hàng ngang) và yêu cầu tín dụng của khách hàng (hàng dọc). Các cấp thẩm quyền được liệt kê trong cột đầu tiên:

HẠN MỨC PHÊ DUYỆT TÍN DỤNG								
Đơn vị: tỷ VND								
Cấp thẩm quyền	Yêu cầu tín dụng / Số tiền tối đa	Phân loại khách hàng theo điểm tín dụng						
		1 ^(a)	2	3	4	5	6	7-10
Tổng Giám đốc NH A hoặc người được uỷ quyền	Vay mới / tăng hạn mức ^(b) / vượt hạn mức tạm thời ^(c)							
	Gia hạn ^(d) / sửa đổi ^(e) / Quay vòng ^(f) / đánh giá lại hạn mức ^(g)							
	Miễn giảm lãi phí							
	Hạn mức thanh toán							
	Hạn mức trước thanh toán							
Giám đốc Sở giao dịch / Chi nhánh NH A ^(h)	Vay mới / tăng hạn mức / vượt hạn mức tạm thời							
	Gia hạn / sửa đổi / Quay vòng / đánh giá lại hạn mức							
	Miễn giảm lãi phí							

^(a) Hạn mức phê duyệt tín dụng của Tổng Giám đốc đối với một khách hàng có điểm tín nhiệm bằng 1 bằng với mức cho vay tối đa đối với một khách hàng.

^(b) **Đề xuất phê duyệt khoản vay mới:** áp dụng cho một khách hàng mới (nghĩa là hiện tại không có hạn mức)

^(c) **Đề xuất vượt hạn mức tạm thời:** đi kèm với đề xuất giải ngân số tiền vượt hạn mức đã duyệt.

^(d) **Đề xuất gia hạn**

- Ngày đánh giá lại hạn mức
- Ngày đáo hạn của hạn mức

(e) **Đề xuất sửa đổi:** Áp dụng với

- Những thay đổi trong cơ cấu của một quan hệ tín dụng hiện tại, chẳng hạn thay đổi hay bổ sung hạn mức phụ, thay đổi loại tiền, thay đổi hình thức / loại khoản vay, kỳ hạn, hình thức bảo đảm/ thế chấp, ...

(f) **Đề xuất quay vòng khoản cho vay:** chỉ áp dụng cho các trường hợp quay vòng những khoản vay có kỳ hạn ban đầu 1 năm trở xuống. Nếu có những thay đổi gì liên quan, đề xuất này vừa được coi là *quay vòng*, vừa được coi là *sửa đổi*.

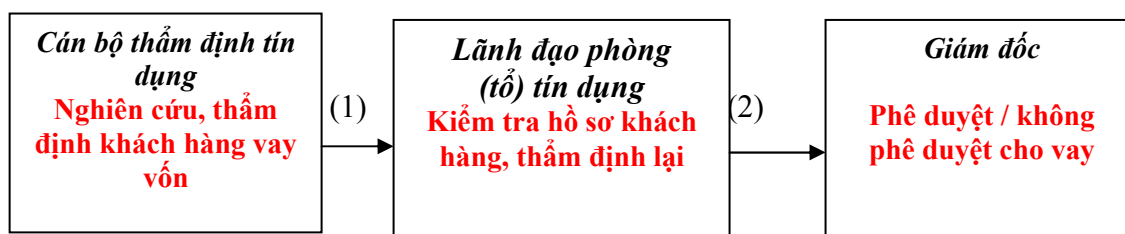
(g) **Đề xuất đánh giá lại hạn mức:** áp dụng cho những hạn mức hiện tại có kỳ hạn ban đầu từ 1 năm trở lên và không có thay đổi gì về các điều khoản điều kiện đã duyệt trước đó. Nếu thay đổi gì liên quan, đề xuất này vừa được coi là *đánh giá lại*, vừa được coi là *sửa đổi*.

(h) Cần phân bổ hạn mức khác nhau cho các cấp chi nhánh khác nhau.

4. Quy trình phê duyệt một giao dịch tín dụng (cho vay hoặc bảo lãnh)

4.1. Quy trình phê duyệt

Việc phê duyệt một giao dịch cho vay hoặc bảo lãnh được thực hiện theo quy trình sau:

a) Dự án trong quyền phán quyết

(1) Tờ trình (kiêm báo cáo thẩm định) đề xuất cho vay / không cho vay + Hồ sơ vay vốn

(2) Tờ trình (kiêm báo cáo thẩm định) đề xuất cho vay / không cho vay (có ý kiến nhận xét) + Hồ sơ vay vốn

Cán bộ thẩm định tín dụng:

- Phân tích thẩm định khách hàng vay vốn và dự án/phương án
- Lập tờ trình kiêm báo cáo thẩm định
- Đề xuất cho vay/không cho vay
- Chuyển hồ sơ vay vốn + tờ trình kiêm báo cáo thẩm định + đề xuất cho vay / không cho vay cho Lãnh đạo Phòng tín dụng

Lãnh đạo Phòng tín dụng

- Kiểm tra lại toàn bộ hồ sơ vay vốn, tờ trình của cán bộ thẩm định tín dụng, cho ý kiến trên tờ trình thẩm định về việc cho vay/ không cho vay để trình Giám đốc hoặc người được ủy quyền hợp pháp xem xét quyết định.

Giám đốc Sở Giao dịch/chi nhánh NH A hoặc người được ủy quyền hợp pháp

- Xem xét tờ trình kiêm báo cáo thẩm định và đề xuất của Phòng tín dụng để quyết định về việc cho vay/không cho vay.
- Nếu cần thiết, Giám đốc Sở Giao dịch/ chi nhánh NH A có thể quyết định thành lập tổ tái thẩm định (bao gồm ít nhất 2 thành viên) để thẩm định lại phương án/dự án. Tổ tái thẩm định tiến hành thẩm định và lập tờ trình thẩm định. Giám đốc Sở Giao dịch hoặc chi nhánh NH A xem xét tờ trình để quyết định cho vay / không cho vay.

b) Dự án vượt quyền phán quyết

Nếu giá trị giao dịch vượt thẩm quyền phê duyệt, Giám đốc NHCV trình lên Ngân hàng cấp trên quyết định. Khi được Ngân hàng cấp trên đồng ý (thông báo bằng văn bản), Ngân hàng cấp dưới mới được thực hiện. Trường hợp phát hiện thấy khả năng đầu tư không đảm bảo an toàn, Giám đốc chi nhánh được quyền từ chối cho vay và báo cáo kịp thời lên Ngân hàng cấp trên (nơi phê duyệt dự án biết).

4.2. Thời gian thẩm định/tái thẩm định và quyết định cho vay

a) Các dự án trong quyền phán quyết:

- Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc đối với cho vay ngắn hạn và không quá 15 ngày làm việc đối với cho vay trung, dài hạn kể từ khi NHCV nhận được đầy đủ hồ sơ vay vốn hợp lệ và thông tin cần thiết của khách hàng, NHCV phải quyết định và thông báo việc cho vay hay không cho vay với khách hàng. Nếu quyết định không cho vay, NHCV phải thông báo với khách hàng bằng văn bản trong đó nêu rõ lý do từ chối cho vay.

b) Các dự án vượt quyền phán quyết:

- Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc đối với cho vay ngắn hạn và không quá 15 ngày làm việc đối với cho vay trung dài hạn kể từ ngày NHCV nhận được đầy đủ hồ sơ vay vốn hợp lệ và thông tin cần thiết của khách hàng, NHCV phải làm đầy đủ thủ tục trình lên NHNo & PTNT cấp trên.
- Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc đối với cho vay ngắn hạn và không quá 15 ngày làm việc đối với cho vay trung dài hạn kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình, NHNo & PTNT cấp trên phải thông báo chấp thuận hoặc không chấp thuận.

c) Thời gian để tái thẩm định một khoản vay được chỉ định không quá 03 ngày đối với cho vay ngắn hạn và không quá 05 ngày đối với cho vay trung-dài hạn. Thời gian tái thẩm định này nằm ngoài thời gian thẩm định chính nói trên.

NHCV có trách nhiệm niêm yết công khai thời hạn tối đa thẩm định cho vay theo quy định tại điểm a), b) và c) nói trên.

5. Xây dựng và phân bổ hạn mức tập trung tín dụng

Ban tín dụng sẽ quyết định thiết lập các hạn mức xác định độ tập trung trong cơ cấu danh mục tín dụng dựa trên mức độ rủi ro có thể chấp nhận được của toàn hệ thống ngân hàng, tính toán cân đối nguồn vốn và đánh giá thị trường. Việc đặt ra các hạn mức này sẽ giúp cho ngân hàng tránh được sự cho vay tập trung quá mức vào một lĩnh vực, ngành nghề, nhóm khách hàng hoặc địa bàn nào đó và đảm bảo rằng không có tài sản (hay một nhóm) tài sản nào hoặc trạng thái rủi ro nào có thể gây ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh cuối cùng của toàn bộ hệ thống. Sau đây là nguyên tắc và quy trình xây dựng và phân bổ hạn mức theo cơ cấu danh mục tín dụng:

5.1. Nguyên tắc

Hàng năm, hạn mức tập trung tín dụng phải được thiết lập ít nhất là theo các yếu tố rủi ro sau:

- Khách hàng
- Ngành hàng

Ngoài ra, có thể thiết lập hạn mức tập trung tín dụng theo các yếu tố rủi ro khác như:

- Bảo đảm tiền vay: cho vay có bảo đảm và cho vay không có bảo đảm
- Thời hạn vay

- Sản phẩm

Các hạn mức tập trung tín dụng lập theo các yếu tố rủi ro nói trên phải đảm bảo phù hợp tương xứng với phân đoạn thị trường và đối tượng khách hàng mục tiêu, địa bàn hoạt động và năng lực quản lý của từng chi nhánh....Các hạn mức tập trung tín dụng này được tính bằng tỷ trọng của danh mục tín dụng của NHCV. Các NHCV có trách nhiệm giám sát và báo cáo định kỳ để đảm bảo rằng danh mục tín dụng của họ được khống chế trong giới hạn đã được phê chuẩn.

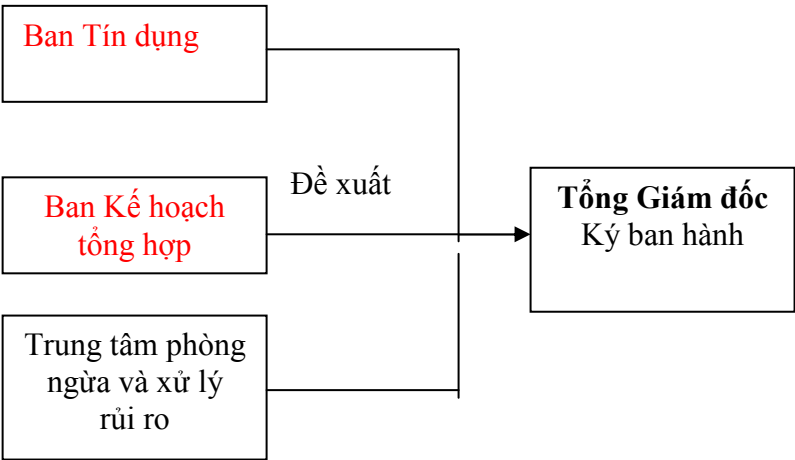
5.2. Quy trình xây dựng và phê duyệt hạn mức tập trung tín dụng

5.2.1. Mức tín dụng tối đa đối với một khách hàng

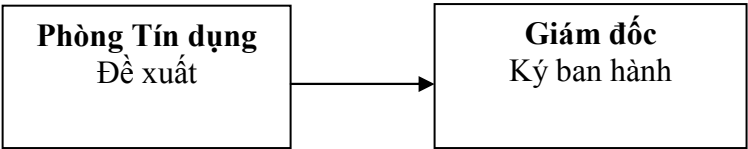
Mức tín dụng tối đa đối với một khách hàng được xây dựng theo nguyên tắc sau:

- Đảm bảo tuân thủ theo quy định của NHNN VN.
- Đảm bảo độ lớn của hạn mức tương xứng với điểm tín nhiệm của khách hàng (nghĩa là phù hợp với quy mô, năng lực tài chính, ... của từng khách hàng).

Tại Trung tâm điều hành NH A



Tại Sở giao dịch / chi nhánh NH A:



Thẩm quyền xác định mức cho vay tối đa đối với một khách hàng của Giám đốc Chi nhánh NHNo & PTNT nằm trong giới hạn mức uỷ quyền phán quyết cho vay đối với một khách hàng của Tổng Giám đốc NH A.

5.2.2. Hạn mức tập trung tín dụng phân bổ theo ngành hàng

Các ngành hàng trên danh mục tín dụng của NH A được phân bổ theo các nhóm chính sau:

- Nông nghiệp
- Lâm nghiệp
- Ngư nghiệp
- Xây dựng
- Công nghiệp
- Năng lượng
- Giao thông vận tải
- Viễn thông
- Dịch vụ: khách sạn, du lịch, ...
- Bất động sản
- Khai thác mỏ
- Thủy sản
- Ngành khác

Cách thức phân bổ dư nợ theo ngành hàng được thực hiện theo nguyên tắc:

- Xác định dư nợ thuộc ngành nào căn cứ vào mục đích vay vốn của dự án sản xuất kinh doanh xin vay.
- Nếu doanh nghiệp vay đáp ứng nhu cầu vốn lưu động thì xác định dư nợ thuộc ngành nào căn cứ vào ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp vay vốn kinh doanh đa ngành nghề, tiến hành phân bổ theo ngành nghề chính của doanh nghiệp.

Quy trình xây dựng và quản lý hạn mức tập trung tín dụng phân bổ theo ngành hàng

Hàng năm, NHCV xây dựng hạn mức tập trung tín dụng theo quy trình sau:

- (1) Trưởng phòng Tín dụng lập đề xuất hạn mức tập trung tín dụng cho danh mục tín dụng của NHCV. Đề xuất này phải đi kèm bản thuyết minh với nội dung
 - lý do, căn cứ đề xuất
 - phân tích cơ cấu ngành hàng trên danh mục tín dụng của NHCV trong quá khứ.
 - phân tích cơ cấu ngành hàng theo kế hoạch kinh doanh của năm đề xuất hạn mức.
 - phân tích nhu cầu vốn của các ngành hàng trong nền kinh tế.
- (2) Giám đốc NHCV thông qua bản đề xuất.
- (3) Trình đề xuất lên Trung tâm điều hành NH A xin phê duyệt

Sau khi hạn mức tập trung tín dụng phân bổ theo ngành hàng của NHCV được Trung tâm điều hành phê duyệt, NHCV quản lý hạn mức tập trung tín dụng theo cách thức sau:

- Mã hóa các khoản vay theo ngành hàng nhằm tự động hóa việc phân loại khoản vay trên hệ thống máy tính của chi nhánh.
- Lập mức cảnh báo vi phạm hạn mức (chẳng hạn, mức cảnh báo 80% nghĩa là khi tổng dư nợ của một ngành hàng đạt tới 80% hạn mức, hệ thống tự động cảnh báo cho cán bộ quản lý tín dụng).
- Trước khi đề xuất một khoản vay mới cho khách hàng, CBTD nạp thử vào hệ thống. Nếu không vượt hạn mức, CBTD tiếp tục tiến hành các thủ tục đề xuất cho vay. Nếu vượt hạn mức, CBTD lập tờ trình xin tăng hạn mức để Trung tâm điều hành xem xét phê duyệt và chỉ tiếp tục tiến hành các thủ tục đề xuất cho vay khi có phê duyệt tăng hạn mức của Trung tâm điều hành.
- Khi dư nợ của một ngành hàng đạt tới mức xuất hiện dấu hiệu cảnh báo, CBTD phải cân đối, lựa chọn ưu tiên cho khoản xin vay nào không làm tăng hạn mức để trình phê duyệt trước.
- NHCV phải ban hành quy định hướng dẫn về chế độ theo dõi, thống kê và báo cáo và đánh giá định kỳ về tình hình sử dụng hạn mức tập trung tín dụng để rút kinh nghiệm cho việc đề xuất lập hạn mức tập trung tín dụng của năm sau.

5.2.3. Hạn mức tập trung tín dụng phân bổ theo các yếu tố rủi ro khác

Quy trình xây dựng và quản lý hạn mức tập trung tín dụng phân bổ theo các yếu tố rủi ro khác được thực hiện tương tự như đối với yếu tố ngành hàng nêu trên.

6. Thay đổi hạn mức tín dụng

Trường hợp khách hàng có nhu cầu tăng hạn mức tín dụng hoặc khách hàng mới quan hệ tín dụng phải được Giám đốc NHCV duyệt hạn mức tín dụng bổ sung. Khi phê duyệt yêu cầu tăng hạn mức tín dụng của khách hàng, cán bộ phê duyệt phải tuân thủ theo mức phán quyết đã quy định.

Nếu mức tín dụng bổ sung vượt thẩm quyền phê duyệt, lãnh đạo NHCV trình Ngân hàng cấp trên xét duyệt.

7. Các mức phán quyết về gia hạn nợ (gốc và lãi) và điều chỉnh kỳ hạn nợ

Giám đốc NHCV xem xét quyết định cho gia hạn nợ hoặc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ trong phạm vi được uỷ quyền. Trường hợp cần thiết, Giám đốc NHCV có thể triệu tập họp Hội đồng tư vấn tín dụng quyết định.

Trường hợp khách hàng đề nghị gia hạn nợ vượt mức uỷ quyền, chi nhánh NHNo & PTNT có văn bản (kèm theo hồ sơ, thủ tục gia hạn nợ hoặc điều chỉnh kỳ hạn nợ) trình Tổng giám đốc xem xét quyết định.

Xem chi tiết mức phán quyết tại Biểu phân cấp thẩm quyền.

CHƯƠNG IV. CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG CHUNG

A. CƠ CẤU CHƯƠNG

1. Mục tiêu của chính sách tín dụng

2. Nội dung của chính sách tín dụng chung

- 2.1. Quyền tự chủ của NH A
- 2.2. Đối tượng khách hàng vay tại NH A
- 2.3. Những đối tượng và nhu cầu vốn không được cho vay
- 2.4. Hạn chế cho vay
- 2.5. Nguyên tắc và điều kiện vay vốn
- 2.6. Phương thức cho vay
- 2.7. Căn cứ xác định mức tiền cho vay
- 2.8. Quy định về trả nợ gốc và lãi vay
- 2.9. Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ / chuyển nợ quá hạn
- 2.10. Căn cứ xác định lãi suất cho vay, lãi suất ưu đãi, lãi suất quá hạn
- 2.11. Căn cứ xác định thời hạn và thể loại cho vay
- 2.12. Đồng tiền cho vay và thu nợ
- 2.13. Quy định quản lý ngoại hối của nhà nước về cho vay bằng ngoại tệ đối với khách hàng vay là người cư trú
- 2.14. Quyền và nghĩa vụ của người vay và người cho vay
- 2.15. Chính sách ưu đãi khách hàng
- 2.16. Chính sách cạnh tranh / marketing
- 2.17. Cho vay theo các mục đích và đối tượng đặc biệt

3. Bổ sung, sửa đổi chính sách tín dụng trong từng thời kỳ

4. Phụ lục

B. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Mục tiêu của chính sách tín dụng

Chính sách tín dụng là hệ thống các chủ trương, định hướng quy định chi phối hoạt động tín dụng do HĐQT của NH A đưa ra nhằm sử dụng hiệu quả nguồn vốn để tài trợ cho các doanh nghiệp, các hộ gia đình và cá nhân trong phạm vi cho phép của những quy định của NHNN VN.

Mục đích của chính sách tín dụng:

- Chính sách tín dụng xác định những giới hạn áp dụng cho các hoạt động tín dụng. Đồng thời cũng thiết lập môi trường nhằm giảm bớt rủi ro trong hoạt động tín dụng.
- Chính sách tín dụng được đưa ra nhằm bảo đảm rằng mỗi quyết định tín dụng (quyết định tài trợ vốn) đều khách quan, tuân thủ quy định của NHNN VN và phù hợp thông lệ chung của quốc tế. Không một tổ chức, cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào quyền tự chủ trong quá trình cho vay và thu hồi nợ của NH A.

Chính sách tín dụng xác định:

- + Các đối tượng có thể vay vốn của NH A
- + Phương thức quản lý các hoạt động tín dụng
- + Những ràng buộc về tài chính
- + Các loại sản phẩm tín dụng khác nhau do ngân hàng cung cấp
- + Nguồn vốn dùng để tài trợ cho các hoạt động tín dụng
- + Phương thức quản lý danh mục cho vay
- + Thời hạn và điều kiện áp dụng cho các loại sản phẩm tín dụng khác nhau

2. Nội dung của chính sách tín dụng chung

2.1 *Quyền tự chủ của NHNo & PTNT VN*

NH A tự chịu trách nhiệm về quyết định trong cho vay của mình; không một tổ chức cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào quyền tự chủ trong quá trình cho vay và thu hồi nợ của NH A.

2.2 *Đối tượng khách hàng vay tại NH A*

2.1.1. *Khách hàng doanh nghiệp Việt Nam*

- Các pháp nhân là doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các tổ chức khác có đủ điều kiện quy định tại Điều 94 Bộ luật dân sự.
- Các pháp nhân nước ngoài
- Doanh nghiệp tư nhân
- Công ty hợp danh

2.1.2. *Khách hàng dân cư*

- Cá nhân
- Hộ gia đình

- Tổ hợp tác

2.3 Những đối tượng và nhu cầu vốn không được cho vay

2.3.1. Những đối tượng không được cho vay

- Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc NH A;
- Cán bộ, nhân viên của NH A thực hiện nhiệm vụ thẩm định, quyết định cho vay;
- Bố, mẹ, vợ, chồng, con của thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc NH A;
- Giám đốc, Phó Giám đốc Sở giao dịch, chi nhánh các cấp
- Vợ (chồng), con của Giám đốc, Phó Giám đốc Sở giao dịch, chi nhánh các cấp.

2.3.2. Những nhu cầu vốn không được cho vay

- Để mua sắm các tài sản và các chi phí hình thành nên tài sản mà pháp luật cấm mua bán, chuyển nhượng, chuyển đổi;
- Để thanh toán các chi phí cho việc thực hiện các giao dịch mà pháp luật cấm;
- Để đáp ứng các nhu cầu tài chính của các giao dịch mà pháp luật cấm;

2.4 Hạn chế cho vay

- Ngân hàng cho vay thuộc hệ thống NH A không được cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, cho vay với những điều kiện ưu đãi về lãi suất, mức cho vay, đối với những đối tượng sau:
 - + Tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên đang kiểm toán tại NH A; Kế toán trưởng của NH A; Thanh tra viên thực hiện nhiệm vụ thanh tra tại NH A;
 - + Các cổ đông lớn của NH A
 - + Doanh nghiệp có một trong những đối tượng quy định tại điểm 2.3.1 nói trên sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó.
- Tổng dư nợ cho vay đối với các đối tượng trên không được vượt quá 5% vốn tự có của NH A.

2.5 Nguyên tắc và điều kiện vay vốn

2.5.1. Nguyên tắc

Khách hàng vay vốn của NH A phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Sử dụng vốn vay đúng mục đích đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng;
- Phải hoàn trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.
- Tiền vay được phát bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản theo mục đích sử dụng tiền vay đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Điều kiện

Có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự và chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật.

Đối với khách hàng là pháp nhân và cá nhân Việt Nam

Khách hàng doanh nghiệp

- a) *Pháp nhân*: Được công nhận là pháp nhân theo Điều 94 và Điều 96 Bộ luật Dân sự và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.
Đối với doanh nghiệp thành viên hạch toán phụ thuộc: phải có giấy uỷ quyền vay vốn của pháp nhân trực tiếp quản lý.
- b) *Doanh nghiệp tư nhân*: Chủ DNTN phải có đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.
- c) *Công ty hợp danh*: Thành viên hợp danh của công ty hợp danh phải có đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Khách hàng cá nhân

d) *Hộ gia đình, cá nhân*

- Cư trú (thường trú, tạm trú) tại địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố (trực thuộc tỉnh) nơi NHCV đóng trụ sở. Trường hợp người vay ngoài địa bàn nói trên giao cho giám đốc Sở giao dịch, chi nhánh cấp I quyết định. Nếu người vay ở địa bàn liền kề (thôn, làng, bản) ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khi cho vay giám đốc NHCV phải thông báo cho giám đốc Chi nhánh NHNo & PTNT nơi người vay cư trú biết.
- Đại diện cho hộ gia đình để giao dịch với NHCV là chủ hộ hoặc người đại diện của hộ; chủ hộ hoặc người đại diện phải có đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự.

e) *Tổ hợp tác*:

- Hoạt động theo Điều 120 Bộ luật dân sự;
- Đại diện của tổ hợp tác phải có đủ năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự.

2.5.2.2. *Mục đích sử dụng vốn vay hợp pháp*

2.5.2.3. *Có khả năng tài chính đảm bảo trả nợ trong thời hạn cam kết*

- a) Có vốn tự có tham gia vào dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đời sống.

- Vốn tự có được tính cho tổng nhu cầu vốn sản xuất, kinh doanh trong kỳ hoặc từng lần cho một dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đời sống.
- Mức vốn tự có của khách hàng tham gia vào dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đời sống cụ thể như sau:
 - + Cho vay ngắn hạn: Khách hàng phải có vốn tự có tối thiểu 10% trong tổng nhu cầu vốn.
 - + Cho vay trung dài hạn: Khách hàng phải có vốn tự có tối thiểu 20% trong tổng nhu cầu vốn.

Trường hợp khách hàng có tín nhiệm (được chấm điểm mức tốt nhất), khách hàng là hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp vay vốn không phải bảo đảm bằng tài sản, nếu vốn tự có thấp hơn quy định trên giao cho giám đốc NHCV quyết định.

- b) Kinh doanh có hiệu quả: có lãi; trường hợp bị lỗ thì phải có phương án khả thi khắc phục lỗ đảm bảo trả nợ trong thời hạn cam kết.

Đối với khách hàng vay vốn phục vụ nhu cầu đời sống, phải có nguồn thu ổn định để trả nợ ngân hàng.

- c) Không có nợ khó đòi hoặc nợ quá hạn trên 6 tháng tại NH A.
- d) Khách hàng phải mua bảo hiểm tài sản đầy đủ trong suốt thời gian vay vốn của NHCV

2.5.2.4. Có dự án, phương án đầu tư, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khả thi, có hiệu quả; hoặc có dự án đầu tư; phương án phục vụ đời sống kèm phương án trả nợ khả thi.

2.5.2.5. Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay theo quy định của Chính phủ, NHNN VN và hướng dẫn của NH A.

Nếu là hộ gia đình vay không phải áp dụng biện pháp bảo đảm cần có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; nếu chưa được cấp phải có xác nhận của UBND xã, phường về diện tích đất đang sử dụng không có tranh chấp.

Đối với khách hàng là pháp nhân và cá nhân nước ngoài

Phải có năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự theo quy định pháp luật của nước mà pháp nhân đó có quốc tịch hoặc cá nhân đó là công dân, nếu pháp luật nước ngoài đó được Bộ luật Dân sự của nước CHXHCN Việt Nam, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam quy định hoặc được điều ước quốc tế mà CHXHCN Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định.

2.6 Phương thức cho vay

NH A áp dụng các phương thức cho vay sau:

- 2.6.1. Cho vay từng lần (xem Phụ lục 4A)
- 2.6.2. Cho vay theo hạn mức tín dụng (xem Phụ lục 4B)
- 2.6.3. Cho vay theo dự án đầu tư (xem Phụ lục 4C)
- 2.6.4. Cho vay trả góp (xem Phụ lục 4D)
- 2.6.5. Cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng (xem Phụ lục 4E)
- 2.6.6. Cho vay theo hạn mức tín dụng dự phòng (xem Phụ lục 4F)

- 2.6.7. Cho vay hợp vốn (xem Phụ lục 4G)
- 2.6.8. Cho vay theo hạn mức thấu chi (xem Phụ lục 4H)
- 2.6.9. Cho vay lưu vụ (xem Phụ lục 4I)
- 2.6.10. Cho vay theo các phương thức khác

Tuỳ theo nhu cầu của khách hàng và thực tế phát sinh, NH A sẽ xem xét cho vay theo các phương thức khác phù hợp với đặc điểm hoạt động trong từng thời kỳ và không trái với quy định của pháp luật.

2.7 Căn cứ xác định mức tiền cho vay

2.7.1. Căn cứ xác định mức cho vay

- Nhu cầu vay vốn của khách hàng.
- Mức vốn tự có của khách hàng tham gia vào dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đời sống (chi tiết nêu tại 2.5.2.3.a)
- Tỷ lệ cho vay tối đa so với giá trị tài sản bảo đảm tiền vay theo quy định về bảo đảm tiền vay của NH A.
- Khả năng hoàn trả nợ của khách hàng vay.
- Khả năng nguồn vốn của NH A nhưng không vượt quá mức uỷ quyền phán quyết cho vay của Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc NHCV.
- Mức cho vay không có bảo đảm đối với hộ nông dân, hợp tác xã và chủ trang trại phải đảm bảo tuân thủ theo hướng dẫn của Chính phủ và NHNN VN tại từng thời kỳ.

2.7.2. Giới hạn tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng

Tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng không vượt quá 15% vốn tự có của NH A tại thời điểm cho vay (trừ trường hợp cho vay từ các nguồn uỷ thác của Chính phủ, của tổ chức và cá nhân hoặc những dự án đã trình và được Chính phủ đồng ý cho vay vượt 15% vốn tự có của NH A).

Hàng quý và năm, Phòng kế hoạch tổng hợp và Ban Tài chính - kế toán tính toán xác định chính xác mức vốn tự có, tham mưu cho Tổng Giám đốc NH A ký thông báo mức vốn tự có cho các phòng, ban Trung tâm điều hành và các NHCV để theo dõi thực hiện. Trường hợp khách hàng có nhu cầu vay vượt 15% vốn tự có của NH A, qua thẩm định dự án hoặc phương án vay vốn thấy đảm bảo đủ điều kiện cho vay, Tổng giám đốc NH A ký trình Thống đốc NHNN VN và Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2.8 Quy định về trả nợ gốc và lãi vay

Các kỳ hạn trả nợ (gốc và lãi) của khoản vay, gồm cả thời gian ân hạn, và số tiền gốc trả nợ cho mỗi kỳ hạn được thỏa thuận giữa NH A và khách hàng căn cứ vào:

- Đặc điểm sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.
- Khả năng tài chính, thu nhập và nguồn trả nợ của khách hàng

Các thông báo về khoản nợ gốc, lãi đến hạn được NHCV gửi tới khách hàng trước ít nhất 05 ngày.

Khách hàng có khả năng có thể trả nợ trước hạn, số lãi phải trả chỉ tính từ ngày vay đến ngày trả nợ và NH A (Giám đốc Sở giao dịch, chi nhánh cấp I) được quyết định và thỏa thuận về điều kiện, số phí (nếu có) đối với số tiền vay trả nợ trước hạn (cho thời gian còn lại theo hợp đồng tín dụng) nhưng không quá mức lãi và phí đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

NH A có thể thu nợ trước kỳ hạn nếu:

- Khách hàng đồng ý trả nợ trước hạn
- Khách hàng sử dụng vốn sai mục đích
- Khách hàng vi phạm các cam kết về quản lý, sử dụng tài sản bảo đảm tiền vay được NH A giao cho quản lý.

Lãi tiền vay được tính theo số ngày thực tế nhận nợ và số dư nợ của khoản vay.

Khi đến kỳ hạn trả nợ gốc hoặc lãi (bao gồm cả các kỳ trả nợ cụ thể đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng), nếu khách hàng không trả nợ đúng hạn và không được điều chỉnh kỳ hạn nợ gốc hoặc lãi hoặc không được gia hạn nợ gốc hoặc lãi thì NH A được quyền chủ động trích tài khoản tiền gửi của khách hàng để thu nợ hoặc chuyển toàn bộ dư nợ gốc sang nợ quá hạn và thông báo cho khách hàng biết (Xem Mục 2.9. Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ / Chuyển nợ quá hạn)

2.9 Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ / chuyển nợ quá hạn

2.9.1 Đến kỳ hạn trả nợ gốc trong thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, nếu khách hàng không trả đúng hạn số nợ gốc phải trả của kỳ hạn đó, NHCV sẽ:

- Điều chỉnh kỳ hạn hoặc gia hạn nợ theo yêu cầu (bằng văn bản) của khách hàng; hoặc
- Chuyển toàn bộ số dư nợ gốc thực tế còn lại của hợp đồng tín dụng đó sang nợ quá hạn.

2.9.2 Trường hợp khách hàng đề nghị gia hạn nợ quá các thời hạn quy định trên do nguyên nhân khách quan, Giám đốc NHCV xem xét khả năng và thời hạn trả nợ của khách hàng có văn bản trình Tổng Giám đốc NH A xem xét, quyết định

2.9.3 Trường hợp khách hàng không trả hết nợ lãi hoặc không trả nợ lãi đúng kỳ hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, NHCV sẽ

- Điều chỉnh hoặc gia hạn nợ lãi theo yêu cầu bằng văn bản của khách hàng; hoặc
- Chuyển toàn bộ số dư nợ gốc thực tế còn lại của hợp đồng tín dụng đó sang nợ quá hạn.

2.9.4 Đến thời điểm cuối cùng của thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, nếu khách hàng không trả hết số nợ gốc hoặc nợ lãi phải trả đúng hạn, NHCV sẽ:

- Gia hạn nợ gốc hoặc gia hạn nợ lãi thì theo yêu cầu (bằng văn bản) của khách hàng; hoặc
- Chuyển toàn bộ dư nợ gốc thực tế còn lại của hợp đồng tín dụng đó sang nợ quá hạn.

2.9.5 Thời hạn cho gia hạn nợ (gốc và/hoặc lãi) đối với khoản vay ngắn hạn tối đa bằng 12 tháng.

Thời hạn cho gia hạn nợ (gốc và/hoặc lãi) đối với khoản vay trung hạn tối đa bằng $\frac{1}{2}$ thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

2.9.6 Đối với trường hợp khách hàng có khả năng chậm trả lãi vốn vay một số ngày làm việc so với kỳ hạn trả lãi đã thỏa thuận, NHCV cần thực hiện các biện pháp: chủ động đôn đốc khách hàng vay trả nợ lãi đúng hạn; thỏa thuận với khách hàng định kỳ thu lãi phù hợp với chu kỳ sản xuất, kinh doanh; hoặc có thể thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng về việc quá một số ngày làm việc nhất định so với kỳ hạn trả lãi mà khách hàng vay không trả và không có văn bản đề nghị gia hạn nợ thì NHCV chuyển nợ gốc khoản vay đó sang nợ quá hạn.

2.10 Căn cứ xác định lãi suất cho vay, lãi suất ưu đãi, lãi suất quá hạn

2.10.1. NHCV công bố biểu lãi suất cho vay của mình cho khách hàng biết.

2.10.2. NHCV và khách hàng thỏa thuận, ghi vào hợp đồng tín dụng mức lãi suất cho vay trong hạn và mức lãi suất áp dụng đối với nợ quá hạn:

- Mức lãi suất cho vay trong hạn được thỏa thuận phù hợp với quy định của NHNN và quy định của NHCV về lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng.
- Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn do Giám đốc NHCV quyết định theo nguyên tắc cao hơn lãi suất trong hạn nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay trong hạn đã được ký kết hoặc điều chỉnh trong hợp đồng tín dụng.
- Đối với dư nợ quá hạn chuyển theo trường hợp 2.8.1. và 2.8.3 chỉ áp dụng lãi suất nợ quá hạn đối với phần dư nợ gốc của kỳ hạn mà khách hàng không trả đúng hạn; đối với phần dư nợ gốc chưa đến kỳ hạn trả nợ nhưng phải chuyển nợ quá hạn thì NHCV áp dụng lãi suất cho vay trong hạn đã thỏa thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng.
- Đối với dư nợ quá hạn chuyển theo trường hợp 2.8.4. thì áp dụng lãi suất nợ quá hạn đối với toàn bộ số dư nợ gốc đã chuyển nợ quá hạn.

2.11 Căn cứ xác định thời hạn và thể loại cho vay

2.11.1. Thời hạn

NHCV và khách hàng thỏa thuận thời hạn cho vay căn cứ vào chu kỳ sản xuất – kinh doanh, thời hạn thu hồi vốn của phương án/dự án đầu tư, khả năng trả nợ của khách hàng và nguồn vốn cho vay của NHCV. Đối với các pháp nhân Việt Nam và nước ngoài, thời hạn cho vay không quá thời hạn hoạt động còn lại theo quyết định thành lập hoặc giấy phép hoạt động tại Việt Nam; đối với cá nhân nước ngoài, thời hạn cho vay không vượt quá thời hạn được phép sinh sống, hoạt động tại Việt Nam.

2.11.2. Thể loại

- Cho vay ngắn hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay đến 12 tháng.
- Cho vay trung hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng.
- Cho vay dài hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay từ trên 60 tháng trở lên.

2.12 Đồng tiền cho vay và thu nợ

- NH A cho vay bằng VNĐ và các ngoại tệ mạnh gồm USD, EURO, GBP, và JPY. Các loại ngoại tệ khu vực biên giới: Nhân dân tệ Trung quốc, Kíp Lào, Riên Campuchia thực hiện cho vay theo quy định của NHNN VN và hướng dẫn của Tổng Giám đốc NH A .
- NH A không trực tiếp phát tiền vay ngoại tệ bằng tiền mặt cho khách hàng vay mà chuyển trả thẳng cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ. Trong trường hợp chuyển trả nước ngoài sẽ thực hiện theo phương thức thanh toán quốc tế hiện hành trong hệ thống NH A. Trường hợp chuyển cho NHTM khác thực hiện thanh toán quốc tế phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Tổng Giám đốc NH A .
- Khách hàng vay bằng ngoại tệ nào phải trả nợ gốc và lãi bằng ngoại tệ đó. Trường hợp trả bằng ngoại tệ khác hoặc bằng VND phải được sự chấp thuận của NH A và phải chuyển đổi theo tỷ giá quy định của NH A tại thời điểm trả nợ, phù hợp với cân đối ngoại tệ và lợi ích kinh doanh của NH A, quy định về quản lý ngoại hối của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN VN.
- Loại tiền nhận nợ phải phù hợp với loại tiền đã được xác định trên hợp đồng tín dụng.

2.13 Quy định quản lý ngoại hối của nhà nước về cho vay bằng ngoại tệ đối với khách hàng vay là người cư trú

NH A cho vay vốn bằng ngoại tệ đối với khách hàng vay là người cư trú để đáp ứng các nhu cầu vốn sau:

- Để thanh toán cho nước ngoài tiền nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Hồ sơ cho vay phải bổ sung bản sao có xác nhận sao y bản chính Hợp đồng nhập khẩu, văn bản cho phép nhập khẩu của Bộ Thương mại hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành (đối với ngành hàng nhập khẩu có điều kiện), giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận đăng ký mã số xuất nhập khẩu (đối với khách hàng giao dịch lần đầu).
- Để thực hiện các dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu; thực hiện các dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh có nguồn thu ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam.
Hồ sơ cho vay phải bổ sung bản sao có xác nhận sao y bản chính văn bản quyết định của Chính phủ cho phép dự án được vay bằng ngoại tệ (nếu là dự án đầu tư theo quyết định của Chính phủ); bản sao có xác nhận sao y bản chính hợp đồng xuất khẩu hoặc thu mua, chế biến, gia công, sản xuất, mua bán hàng xuất khẩu.
- Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu.
- Cho vay đối với người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo quy định của NHNN VN.
- Để thực hiện các dự án đầu tư theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
- Để trả nợ nước ngoài trước hạn, nếu khoản vay có đủ các điều kiện sau:
 - + Dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh sử dụng khoản vay nước ngoài đó có hiệu quả;
 - + Doanh nghiệp có khả năng trả nợ gốc và lãi vốn vay bằng ngoại tệ;
 - + Tiết kiệm được chi phí vay vốn so với việc vay vốn nước ngoài.

- Các nhu cầu vay vốn ngắn hạn để sản xuất, kinh doanh mà khách hàng vay không có nguồn thu ngoại tệ, nếu được NH A hoặc tổ chức tín dụng khác cam kết bằng văn bản bán ngoại tệ hoặc có hợp đồng mua ngoại tệ kỳ hạn để trả nợ vay.
- Đối với các nhu cầu vốn nằm ngoài quy định như trên, cán bộ tín dụng phải trình Tổng giám đốc NHNo & PTNT báo cáo Thống đốc NHNN VN xin chấp thuận trước bằng văn bản.

Nếu khách hàng vay bằng ngoại tệ để sử dụng trong nước thì khách hàng phải bán số ngoại tệ đó cho NH A.

2.14 Quyền và nghĩa vụ của người vay và người cho vay

2.14.1. Quyền và nghĩa vụ của người vay

Người vay có quyền:

- Từ chối các yêu cầu của NH A không đúng với thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng.
- Khiếu nại, khởi kiện hoặc yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu NH A không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ ghi trong Hợp đồng tín dụng.

Người vay có nghĩa vụ:

- Cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn cho NH A và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.
- Sử dụng tiền vay đúng mục đích và thực hiện đầy đủ các nội dung khác đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và các cam kết khác liên quan.
- Trả nợ gốc, lãi vay và các loại phí khác (nếu có) đầy đủ và đúng kỳ hạn như đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu vi phạm các điều khoản đã được thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng

2.14.2. Quyền và nghĩa vụ của NH A

NH A có quyền:

- Yêu cầu người vay cung cấp tài liệu chứng minh dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống khả thi, khả năng tài chính của khách hàng và người bảo lãnh trước khi quyết định cho vay.
- Từ chối yêu cầu vay vốn của khách hàng nếu khách hàng không có đủ điều kiện vay vốn, dự án / phương án vay vốn không có hiệu quả, không phù hợp với quy định của pháp luật và NH A không có đủ nguồn để cho vay.
- Kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng.
- Chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn nếu phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm Hợp đồng tín dụng hoặc có dấu hiệu không an toàn vốn vay.
- Khởi kiện khách hàng vi phạm Hợp đồng tín dụng hoặc người bảo lãnh của khách hàng theo quy định của pháp luật.

- Khi người vay không có khả năng trả nợ đến hạn và nếu các bên không có thỏa thuận nào khác thì NH A có quyền xử lý tài sản bảo đảm tiền vay theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và hợp đồng bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ hoặc yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với trường hợp khách hàng được bảo lãnh vay vốn.
- Miễn, giảm lãi tiền vay, giảm phí, điều chỉnh kỳ hạn nợ, gia hạn nợ, mua bán nợ theo quy định của NHNN VN, NH A và thực hiện việc đảo nợ, khoan nợ, xóa nợ theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN VN.
- Xử lý gia hạn, giãn nợ, khoan nợ, xóa nợ phù hợp quy định của Chính phủ, NHNN VN.

NH A có nghĩa vụ:

- Thực hiện đúng thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng
- Lưu giữ những hồ sơ tín dụng và tài liệu liên quan phù hợp với quy định của pháp luật.

2.15 Chính sách ưu đãi khách hàng

- NH A chỉ cho vay với những điều kiện ưu đãi khi được Chính phủ, NHNN VN cho phép/chỉ định.
- Trong những trường hợp cho vay theo chỉ định của Chính phủ, nếu có phát sinh những rủi ro về lãi suất, về khả năng thu hồi nợ gốc, sẽ được Chính phủ xem xét xử lý theo những quy định phù hợp.
- Các khoản cho vay theo chỉ định của Chính phủ, NH A vẫn phải kiểm tra, thẩm định trước khi quyết định cho vay. Nếu có một khoản vay nào đó xét thấy không đủ điều kiện, không khả thi, NH A có quyền từ chối cho vay và thông báo cho cơ quan nhà nước có liên quan.

2.16 Chính sách cạnh tranh / marketing

NH A thực hiện quảng bá các chính sách tín dụng và điều kiện vay vốn nhằm mục đích giúp người vay hiểu và thực hiện đúng, giám sát việc triển khai thực hiện của cán bộ Ngân hàng, thông tin trở lại cho NH A những đề xuất, kiến nghị cần chỉnh sửa, hoàn thiện các chính sách, điều kiện đó.

Các phương pháp quảng bá:

- Thông qua các cơ quan báo chí, đài truyền hình, đài phát thanh
- Thông qua các hội nghị khách hàng
- Thông qua các tờ rơi
- Thông qua các bảng hiệu, biển hiệu, hướng dẫn tại trụ sở giao dịch
- Thông qua các cuộc họp tổ vay vốn
- Thông qua việc tuyên truyền, phổ biến trực tiếp của cán bộ ngân hàng (Phòng tư vấn và hướng dẫn khách hàng)
- Thông qua các thư thăm dò chọn mẫu

2.17 Cho vay theo các mục đích và đối tượng đặc biệt

2.17.1. Cho vay đối với hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp

thông qua tổ vay vốn (xem *Phu lục 4K*)

- 2.17.2. Cho vay đối với hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp thông qua doanh nghiệp (xem *Phu lục 4L*)
- 2.17.3. Cho vay ưu đãi và cho vay đầu tư xây dựng theo kế hoạch nhà nước (xem *Phu lục 4M*)
- 2.17.4. Cho vay uỷ thác (xem *Phu lục 4N*)
- 2.17.5. Cho vay phát triển giống thuỷ sản (theo *Hướng dẫn cụ thể của NH A tại từng thời kỳ* - [Phu lục 1A](#) “*Danh mục văn bản pháp lý*”)
- 2.17.6. Cho vay cơ sở hạ tầng (theo *Hướng dẫn cụ thể của NH A tại từng thời kỳ* - [Phu lục 1A](#) “*Danh mục văn bản pháp lý*”)
- 2.17.7. Cho vay đối với cây chè (theo *Hướng dẫn cụ thể của NH A tại từng thời kỳ* - [Phu lục 1A](#) “*Danh mục văn bản pháp lý*”)
- 2.17.8. Cho vay kinh tế trang trại (theo *Hướng dẫn cụ thể của NH A tại từng thời kỳ* - [Phu lục 1A](#) “*Danh mục văn bản pháp lý*”)

3. Bổ sung, sửa đổi chính sách tín dụng trong từng thời kỳ

Chính sách tín dụng của NH A được bổ sung sửa đổi khi thực tế phát sinh yêu cầu, phù hợp với sự thay đổi về chiến lược khách hàng và ngành hàng của NH A. Mọi sửa đổi, bổ sung về chính sách tín dụng của NH A do HĐQT và Tổng Giám đốc NH A thông qua và quyết định, được làm thành văn bản và phổ biến tới tất cả các chi nhánh / Sở giao dịch trong hệ thống NH A.

4. Phụ lục**PHỤ LỤC 4A.
DANH MỤC VĂN BẢN PHÁP LÝ**

Phương thức cho vay từng lần là phương thức cho vay mà mỗi lần vay vốn, khách hàng và NH A đều làm thủ tục vay vốn cần thiết và ký kết hợp đồng tín dụng.

1. Đối tượng áp dụng

- Khách hàng có nhu cầu vay vốn không thường xuyên
- Cho vay vốn lưu động, cho vay bù đắp thiếu hụt tài chính tạm thời, cho vay bắc cầu, cho vay hỗ trợ triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học, công nghệ, cho vay tiêu dùng trong dân cư (thời gian cho vay dưới 12 tháng).

2. Xác định số tiền cho vay

Số tiền cho vay = Tổng nhu cầu vốn của dự án hoặc phương án - vốn chủ sở hữu hoặc vốn tự có - vốn khác (nếu có).

3. Mỗi hợp đồng tín dụng có thể phát tiền vay một hoặc nhiều lần phù hợp với tiến độ và yêu cầu sử dụng vốn thực tế của khách hàng. Mỗi lần nhận tiền vay khách hàng phải lập Giấy nhận nợ. Trên giấy nhận nợ phải ghi thời hạn cho vay cụ thể, đảm bảo không vượt so với thời hạn cho vay ghi trên hợp đồng tín dụng. Tổng số tiền cho vay trên các giấy nhận nợ không được vượt quá số tiền đã ký trong hợp đồng tín dụng.

PHỤ LỤC 4B.

PHƯƠNG THỨC CHO VAY THEO HẠN MỨC TÍN DỤNG

Phương thức cho vay theo hạn mức tín dụng là phương thức cho vay mà NH A và khách hàng xác định và thỏa thuận một hạn mức tín dụng duy trì trong một khoảng thời gian nhất định.

1. Đối tượng áp dụng

- Khách hàng có nhu cầu vay vốn thường xuyên.
- Khách hàng vay có đặc điểm sản xuất kinh doanh, luân chuyển vốn không phù hợp với phương thức cho vay từng lần.

2. Xác định thời hạn cho vay

- Căn cứ vào chu kỳ sản xuất kinh doanh, khả năng trả nợ của khách hàng để xác định thời hạn cho vay và ghi vào hợp đồng tín dụng và từng giấy nhận nợ.
- Trong thời hạn duy trì hạn mức tín dụng, khách hàng được rút vốn phù hợp với tiến độ và yêu cầu sử dụng vốn thực tế nhưng phải đảm bảo không được vượt quá hạn mức tín dụng đã ký kết. Mỗi lần rút vốn vay, khách hàng phải lập giấy nhận nợ với ngân hàng, kèm theo: bảng kê các chứng từ sử dụng tiền vay và các giấy tờ liên quan đến sử dụng tiền vay. NH A kiểm tra các tài liệu trên đảm bảo phù hợp với nội dung sử dụng vốn vay theo các điều khoản đã ghi trong hợp đồng tín dụng và ký vào giấy nhận nợ của khách hàng.

3. Tăng hạn mức tín dụng

Trong thời hạn duy trì hạn mức tín dụng, khách hàng có nhu cầu điều chỉnh tăng hạn mức tín dụng để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh dịch vụ, phải có văn bản đề nghị và NH A xem xét, nếu thấy hợp lý thì chấp thuận điều chỉnh hạn mức tín dụng và cùng khách hàng ký phụ lục bổ sung hợp đồng tín dụng.

4. Ký kết hợp đồng tín dụng mới

- Trước 10 ngày khi hạn mức tín dụng cũ hết hiệu lực, khách hàng vay vốn gửi đến NH A các giấy tờ sau:
 - Giấy đề nghị vay vốn
 - Báo cáo về tình hình sản xuất, kinh doanh, khả năng tài chính
 - Phương án sản xuất, kinh doanh kỳ tiếp theo
- Căn cứ vào hồ sơ vay vốn của khách hàng, NH A thẩm định để quyết định cho vay tiếp và ký kết hợp đồng tín dụng theo hạn mức tín dụng mới khi kết thúc thời hạn duy trì hạn mức tín dụng cũ.
- Hạn mức tín dụng mới bao gồm cả dư nợ thực tế của hợp đồng tín dụng cũ chuyển sang (nếu có). Trong trường hợp hạn mức tín dụng mới thấp hơn số dư nợ thực tế của hợp đồng tín dụng cũ chuyển sang thì khách hàng và ngân hàng phải xác định thời hạn giảm thấp dư nợ cũ theo hạn mức tín dụng mới và ghi vào hợp đồng tín dụng.

Thời hạn giảm thấp dư nợ cũ không được vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh của đối tượng vay vốn. Khi khách hàng giảm dư nợ thấp hơn hạn mức tín dụng hiện tại thì mới được vay tiếp theo Hợp đồng tín dụng mới.

PHỤ LỤC 4C. PHƯƠNG THỨC CHO VAY THEO DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Đối tượng áp dụng

Cho vay vốn để khách hàng thực hiện các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và phục vụ đời sống.

NH A nơi cho vay cùng khách hàng ký hợp đồng tín dụng và thỏa thuận mức vốn đầu tư duy trì cho cả thời gian đầu tư của dự án, phân định các kỳ hạn trả nợ. Nguồn vốn cho vay được giải ngân theo tiến độ thực hiện dự án.

2. Xác định số tiền cho vay

Số tiền cho vay = Tổng mức đầu tư của dự án - Vốn chủ sở hữu hoặc vốn tự có tham gia - Nguồn vốn huy động khác

3. Căn cứ để phát tiền vay

- Hợp đồng tín dụng
- Hợp đồng và chứng từ cung ứng vật tư, thiết bị, công nghệ, dịch vụ, ...
- Biên bản xác nhận giá trị khối lượng công trình hoàn thành (đã được nghiệm thu từng hạng mục hoặc toàn bộ công trình) hoặc các văn bản xác nhận tiến độ thực hiện dự án.

Mỗi lần nhận tiền vay khách hàng phải ký giấy nhận nợ.

4. Trong trường hợp thời gian chưa vay được vốn ngân hàng, khách hàng đã dùng nguồn vốn huy động tạm thời khác để chi phí theo dự án được duyệt thì NH A có thể xem xét cho vay bù đắp nguồn vốn đó trên cơ sở phải có chứng từ pháp lý chứng minh rõ nguồn vốn đã sử dụng trước.
5. Trường hợp hết thời gian giải ngân theo lịch đã thỏa thuận ban đầu mà khách hàng chưa sử dụng hết mức vốn vay ghi trong hợp đồng tín dụng, nếu khách hàng đề nghị thì NHNo& PTNT VN xem xét có thể thỏa thuận và ký kết bổ sung hợp đồng tín dụng tiếp tục phát tiền vay phù hợp với tiến độ thi công cụ thể.
6. NH A và khách hàng thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng mức phí cam kết sử dụng tiền vay trong trường hợp khách hàng không sử dụng hết mức vốn vay đã thỏa thuận.

7. Xác định thời gian ân hạn và định kỳ hạn trả nợ

7.1. Thời gian ân hạn

NH A có thể thỏa thuận với khách hàng về thời gian ân hạn của dự án đầu tư. Trường hợp trong quá trình thực hiện XDCB của dự án vì nguyên nhân khách quan khách hàng không thể thực hiện đúng thời gian ân hạn đã thỏa thuận, NH A có thể xem xét và điều chỉnh thời gian ân hạn phù hợp với tình hình thực tế.

7.2. Định kỳ hạn trả nợ

7.2.1. Khách hàng rút hết vốn trong thời gian ân hạn:

Căn cứ vào số tiền khách hàng đã nhận nợ, ngày bắt đầu nhận nợ và các điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, NH A ký phụ lục hợp đồng tín dụng xác định lịch trả nợ chi tiết cho số tiền vay đã rút, cụ thể: thời gian của 1 kỳ hạn trả nợ, số kỳ hạn trả nợ, số tiền phải trả của từng kỳ hạn nợ.

7.2.2. Thời gian ân hạn hết nhưng khách hàng chưa rút hết vốn:

Ngay sau khi hết thời gian ân hạn, căn cứ vào số tiền khách hàng đã nhận nợ, ngày bắt đầu nhận nợ, tiến độ thực hiện dự án và các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, NH A ký phụ lục Hợp đồng tín dụng xác định lịch trả nợ chi tiết cho số tiền vay đã rút, cụ thể: thời gian của 1 kỳ hạn trả nợ, số kỳ hạn trả nợ, số tiền phải trả của từng kỳ hạn nợ.

Khi khách hàng tiếp tục rút hết vốn, căn cứ vào số tiền nhận nợ tiếp theo, NH A phân bổ cho các kỳ hạn trả nợ còn lại và ký phụ lục hợp đồng tín dụng sửa đổi lịch trả nợ chi tiết cho phần dư nợ hiện có và các kỳ hạn còn phải trả nợ.

PHỤ LỤC 4D. PHƯƠNG THỨC CHO VAY TRẢ GÓP

Phương thức cho vay trả góp là phương thức cho vay mà NH A và khách hàng xác định và thỏa thuận số tiền lãi vay phải trả cộng với số nợ gốc được chia ra để trả nợ theo nhiều kỳ hạn trong thời hạn cho vay. Hợp đồng tín dụng phải ghi rõ: các kỳ hạn trả nợ, số tiền trả nợ ở mỗi kỳ hạn gồm cả gốc và lãi.

1. Đối tượng áp dụng

Khách hàng vay có phương án trả nợ gốc và lãi vay khả thi bằng các khoản thu nhập chắc chắn, ổn định.

2. Cách tính số tiền gốc và lãi phải trả cho mỗi kỳ hạn

Phương pháp 1:

i) *Cách tính số tiền phải trả nợ của một kỳ hạn:*

Với số tiền vay là K, lãi suất i, số kỳ hạn trả nợ là n, a là mức phải trả từng kỳ hạn, ta có:

$$a = \frac{Ki}{1 - (1+i)^{-n}}$$

ii) *Cách tính lãi phải trả của một kỳ hạn nợ:*

Lãi phải trả của một kỳ hạn nợ (b) = Dư nợ đầu kỳ x LSCV theo đúng số ngày 1 Kỳ/30

(iii) *Cách tính gốc phải trả của một kỳ hạn nợ - Lãi phải trả trong kỳ = a - b*

Phương pháp 2:

(i) *Cách tính số tiền gốc phải trả từng kỳ hạn:*

Với số tiền vay ban đầu là K, i là lãi suất cho vay theo tháng, số kỳ hạn trả nợ là n, a là số tiền gốc phải trả từng kỳ hạn, ta có:

$$a = \frac{K}{n}$$

(ii) *Cách tính lãi phải trả của từng thời kỳ hạn nợ:*

Số lãi phải trả kỳ = Dư nợ đầu kỳ (Kn) * Lãi suất tháng * Số ngày từng kỳ/30

Trong đó: Số dư đầu kỳ của kỳ tính lãi Kn – a(n-1)

PHỤ LỤC 4E. PHƯƠNG THỨC CHO VAY THÔNG QUA NGHIỆP VỤ PHÁT HÀNH VÀ SỬ DỤNG THẺ TÍN DỤNG

NH A chấp nhận cho khách hàng được sử dụng số vốn vay trong phạm vi hạn mức tín dụng để thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ và rút tiền mặt tại máy rút tiền tự động hoặc điểm ứng tiền mặt đại lý của NH A .

NH A sẽ có quy định và hướng dẫn cụ thể việc phát hành thẻ tín dụng, quy định sử dụng thẻ tín dụng, thanh toán nợ và lãi khi thẻ tín dụng đến hạn, xử lý vi phạm về sử dụng thẻ tín dụng về thanh toán nợ và lãi không đúng hạn đối với khách hàng.

PHỤ LỤC 4F.

PHƯƠNG THỨC CHO VAY THEO HẠN MỨC TÍN DỤNG DỰ PHÒNG

1. NH A cam kết đảm bảo sẵn sàng cho khách hàng vay vốn trong phạm vi hạn mức tín dụng nhất định để đầu tư cho dự án.
2. Ngoài việc thực hiện các quy định như phương thức cho vay theo dự án đầu tư, NH A và khách hàng thỏa thuận những nội dung sau:
 - Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng dự phòng
 - Phí cam kết rút vốn vay cho hạn mức tín dụng dự phòng: trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, nếu khách hàng không sử dụng hoặc sử dụng không hết hạn mức tín dụng dự phòng, khách hàng vẫn phải trả phí cam kết tính cho hạn mức tín dụng dự phòng đó. Mức phí cam kết nằm trong biểu phí do Tổng Giám đốc NH A quy định từng thời kỳ.
3. Hạn mức tín dụng, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng dự phòng và mức phí cho hạn mức tín dụng dự phòng được ghi trong hợp đồng tín dụng. Căn cứ vào đó, NH A thông báo với khách hàng hạn mức tín dụng dự phòng được mở. Mỗi lần rút tiền vay trong hạn mức tín dụng dự phòng, khách hàng lập giấy nhận nợ kèm theo các chứng từ cần thiết gửi NH A.
4. Chi nhánh có nhu cầu mở hạn mức tín dụng dự phòng cho khách hàng phải trình Tổng Giám đốc NH A xem xét quyết định.

PHỤ LỤC 4G.

PHƯƠNG THỨC CHO VAY HỢP VỐN (ĐỒNG TÀI TRỢ)

Phương thức cho vay đồng tài trợ là phương thức cho vay mà NH A cùng cho vay trong một nhóm các TCTD đối với một dự án hoặc phương án vay vốn của khách hàng, trong đó NH A hoặc một TCTD đứng ra làm đầu mỗi dàn xếp, phối hợp với các TCTD khác.

Việc cho vay hợp vốn được thực hiện theo quy chế đồng tài trợ của NHNN và hướng dẫn của NH A (xem [Phụ lục 1A](#) “Danh mục văn bản pháp lý”).

PHỤ LỤC 4H.

PHƯƠNG THỨC CHO VAY THEO HẠN MỨC THẤU CHI

NH A thỏa thuận bằng văn bản cho phép khách hàng chi vượt số tiền có trên tài khoản thanh toán của khách hàng phù hợp với các quy định của Chính phủ và NHNN VN về hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

PHỤ LỤC 4I. PHƯƠNG THỨC CHO VAY LƯU VỤ

1. Đối tượng áp dụng

Hộ gia đình, cá nhân ở vùng chuyên canh trồng lúa và ở các vùng xen canh trồng lúa với các cây trồng ngắn hạn khác.

2. Điều kiện

Hộ gia đình và cá nhân được xét cho vay lưu vụ khi đảm bảo các điều kiện sau:

- Phải có 2 vụ liền kề
- Dự án, phương án đang vay có hiệu quả.
- Trả đủ số lãi còn nợ của hợp đồng tín dụng trước.

3. Mức cho vay

Tối đa bằng mức dư nợ thực tế của hợp đồng tín dụng trước.

4. Thời hạn lưu vụ

- Không quá thời hạn của một vụ kế tiếp
- a) Lãi suất cho vay: Lãi suất được áp dụng theo quy định của Tổng Giám đốc NH A tại thời điểm lưu vụ.
- b) Hồ sơ vay vốn:
- Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu vay lưu vụ, trước ngày đến hạn trả cuối cùng của hợp đồng tín dụng làm giấy đề nghị vay lưu vụ, các thủ tục khác không phải lặp lại.
- Trong các trường hợp: lãi suất cho vay, thời hạn cho vay, mức cho vay lưu vụ có thay đổi so với hợp đồng tín dụng, NH A nơi cho vay cùng với khách hàng thực hiện việc bổ sung hoặc điều chỉnh hợp đồng tín dụng.

PHỤ LỤC 4K. CHO VAY LƯU VỤ ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGƯ, DIỆM NGHIỆP THÔNG QUA TỔ VAY VỐN

1. Đối tượng áp dụng

Hộ gia đình, cá nhân vay vốn trong hệ thống NH A để sản xuất, kinh doanh dịch vụ trong lĩnh vực nông-lâm-ngư-diêm nghiệp, mở mang ngành nghề tạo công ăn việc làm thông qua tổ vay vốn do các tổ chức sau thành lập:

- Hội nông dân

- Hội liên hiệp phụ nữ
- Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh.
- Hội cựu chiến binh.
- Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức nghề nghiệp khác.

2. Điều kiện vay vốn

Hộ gia đình, cá nhân vay thông qua tổ vay vốn phải tham gia các tổ vay vốn của một trong các tổ chức đã nêu ở mục 1 và thực hiện quy ước hoạt động của tổ vay vốn.

3. Danh mục bộ hồ sơ cho vay

a) Hồ sơ pháp lý:

- Hồ sơ thành lập tổ vay vốn:
 - + Đơn xin gia nhập tổ vay vốn (mẫu 16/CV ban hành kèm theo Văn bản 749/NHNo-06 ngày 29/03/2001).
 - + Biên bản họp tổ vay vốn (mẫu số 17A/CV ban hành kèm theo Văn bản 749/NHNo-06 ngày 29/03/2001)
 - + Danh sách ban lãnh đạo và các thành viên tổ vay vốn (mẫu số 17B/CV ban hành kèm theo Văn bản 749/NHNo-06 ngày 29/03/2001)
 - + Quy ước hoạt động của tổ vay vốn (mẫu 18/CV ban hành kèm theo Văn bản 749/NHNo-06 ngày 29/03/2001).
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) hoặc xác nhận của UBND xã (phường) về diện tích đất sử dụng không có tranh chấp và chưa được cấp sổ hoặc xác nhận của giám đốc doanh nghiệp về diện tích đất giao cho hộ nhận khoán.
- Giấy phép kinh doanh, dịch vụ được cấp có thẩm quyền cấp (đối với các ngành nghề theo quy định của pháp luật bắt buộc phải có giấy phép kinh doanh, dịch vụ mới được hành nghề)

b) Hồ sơ vay vốn

Đối với tổ viên vay vốn đến 10 triệu đồng:

- Giấy đề nghị vay vốn dùng cho hộ không thực hiện đảm bảo bằng tài sản (mẫu số 01A/CV ban hành kèm theo Quyết định 06/QĐ-HĐQT ngày 18/01/2001)
- Hợp đồng tín dụng hoặc Sổ vay vốn: Tùy theo từng tình hình địa phương, Giám đốc chi nhánh NHNo cơ sở có thể lựa chọn việc ký kết hợp đồng tín dụng với tổ trưởng tổ vay vốn (mẫu 20A/CV ban hành kèm theo Văn bản 749/NHNo-06 ngày 29/03/2001) kèm theo danh sách nhận nợ của từng tổ viên (phụ lục hợp đồng - mẫu 20B/CV ban hành kèm theo Văn bản 749/NHNo-06 ngày 29/03/2001) hoặc ký hợp đồng tín dụng trực tiếp đến từng tổ viên (lập sổ vay vốn).
- Hợp đồng dịch vụ (mẫu 21/CV ban hành kèm theo Văn bản 749/NHNo-06 ngày 29/03/2001)
- Các loại thông báo theo quy định hiện hành.

Đối với tổ viên vay vốn trên 10 triệu không phải thực hiện đảm bảo tiền vay

Thực hiện theo điều 25 Quyết định 167/HDQT-03 ngày 07/9/2000 của HĐQT và văn bản số 3202/NHNo-05 ngày 18/12/2000 của Tổng giám đốc.

Đối với tổ viên vay vốn phải thực hiện bảo đảm tiền vay, hồ sơ vay vốn gồm có:

- Giấy đề nghị vay vốn dùng cho hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác thực hiện vay vốn có bảo đảm bằng tài sản (*mẫu số 01B/CV* ban hành kèm theo Quyết định 06/QĐ-HĐQT ngày 18/01/2001)
- Phương án, dự án sản xuất kinh doanh.
- Báo cáo thẩm định (*mẫu số 02A/CV* ban hành kèm theo Quyết định 06/QĐ-HĐQT ngày 18/01/2001).
- Hợp đồng bảo đảm tiền vay.
- Hợp đồng tín dụng dùng cho Hộ gia đình, cá nhân thực hiện tín chấp, cầm cố, bảo lãnh (*mẫu số 04A/CV* ban hành kèm theo Quyết định 06/QĐ-HĐQT ngày 18/01/2001).
- Các loại thông báo theo quy định hiện hành.

4. Trình tự thành lập tổ vay vốn

- Thống nhất danh sách tổ viên, bầu lãnh đạo tổ sau khi đã có đơn của các tổ viên.
- Thông qua quy ước hoạt động
- Trình uỷ ban nhân dân xã (phường) công nhận cho phép hoạt động.

5. Trách nhiệm và quyền lợi của tổ trưởng tổ vay vốn

- Nhận giấy đề nghị vay vốn của tổ viên
- Lập danh sách tổ viên đề nghị ngân hàng cho vay.
- Kiểm tra, giám sát, đôn đốc tổ viên sử dụng vốn đúng mục đích, trả nợ, trả lãi đúng hạn.
- Được NH A nơi cho vay chi trả hoa hồng căn cứ kết quả công việc hoàn thành và theo hướng dẫn về chi hoa hồng của NH A

6. Trách nhiệm của NH A nơi cho vay

- Hướng dẫn lập thủ tục vay và trả nợ.
- Thẩm định các điều kiện vay vốn.
- Thực hiện giải ngân, thu nợ, thu lãi đến từng tổ viên.
- Kiểm tra điển hình việc sử dụng vốn vay của tổ viên.

7. Thủ tục vay

- Tổ viên gửi cho tổ trưởng giấy đề nghị vay vốn và các giấy tờ khác theo quy định.
- Tổ trưởng nhận hồ sơ của tổ viên, tổ chức họp bình xét điều kiện vay vốn, sau đó tổng hợp danh sách tổ viên có đủ điều kiện vay vốn, đề nghị ngân hàng xét cho vay.
- Từng tổ viên ký hợp đồng tín dụng trực tiếp với NH A nơi cho vay.

PHỤ LỤC 4L.
CHO VAY ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN SẢN XUẤT
NÔNG, LÂM, NGƯ, DIỆM NGHIỆP THÔNG QUA DOANH NGHIỆP

1. Đối tượng áp dụng

Đối tượng thực hiện là các hộ gia đình, cá nhân nhận khoản của các doanh nghiệp đã thực hiện giao khoán.

2. Hộ gia đình, cá nhân vay trực tiếp thông qua doanh nghiệp

- Vốn vay phải trực tiếp tới hộ gia đình, cá nhân cần vốn sản xuất kinh doanh.
- NHCV ký hợp đồng với doanh nghiệp làm dịch vụ vay vốn cho hộ gia đình, cá nhân trong đó có nội dung:
 - + Trách nhiệm và quyền lợi của doanh nghiệp: tương tự trách nhiệm và quyền lợi của tổ trưởng tổ vay vốn
 - + Trách nhiệm của NH A nơi cho vay: như nêu tại mục 6 *Phụ lục 4K*.
 - + Thủ tục vay: tương tự thủ tục cho vay qua tổ vay vốn

3. Doanh nghiệp vay trực tiếp để chuyển tải vốn cho hộ gia đình, cá nhân nhận khoán

- Doanh nghiệp phải có đủ điều kiện vay vốn theo quy định tại điều 2.4 chương này.
- Doanh nghiệp vay trực tiếp và có trách nhiệm trả nợ NH A.
- Doanh nghiệp phải có hợp đồng cung ứng vật tư, tiền vốn, tiêu thụ sản phẩm cho hộ gia đình, cá nhân nhận khoán.

4. Cho hộ gia đình, cá nhân vay thông qua các TCTD ở nông thôn

Chi nhánh có nhu cầu cho vay phải lập đề án trình Tổng Giám đốc NH A phê duyệt.

PHỤ LỤC 4M.
CHO VAY ƯU ĐÃI VÀ CHO VAY
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THEO KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC

1. Cho vay các dự án đầu tư thuộc tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.
2. Các khoản chênh lệch lãi suất và tổn thất phát sinh do nguyên nhân khách quan từ những khoản cho vay theo chỉ định của Chính phủ đối với khách hàng thuộc đối tượng ưu đãi, cho vay đầu tư xây dựng theo kế hoạch Nhà nước sẽ được xử lý theo quy định của Chính phủ, hướng dẫn của NHNN VN và của các Bộ, Ngành liên quan.
3. Trước khi cho vay ưu đãi và cho vay đầu tư xây dựng theo kế hoạch Nhà nước, phải tiến hành thẩm định hiệu quả của dự án hoặc phương án vay vốn, nếu xét thấy không có hiệu quả, không có khả năng hoàn trả nợ vay cả gốc và lãi thì trình Tổng Giám đốc NH A để báo cáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc nếu cần thiết phải báo cáo với Thủ tướng Chính phủ để xem xét quyết định.

PHỤ LỤC 4N.
CHO VAY THEO UỶ THÁC

1. Việc cho vay theo uỷ thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân ở trong nước và ngoài nước được thực hiện theo hợp đồng nhận uỷ thác cho vay đã ký kết với cơ quan đại diện của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân ở trong nước và ngoài nước. Việc cho vay theo uỷ thác phải phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật có liên quan đến hoạt động tín dụng ngân hàng.
2. Khi cho vay theo uỷ thác, NH A được hưởng phí uỷ thác và các khoản hưởng lợi khác đã thỏa thuận trong hợp đồng nhận uỷ thác cho vay phù hợp thông lệ quốc tế và đảm bảo bù đắp chi phí, rủi ro và có lãi.

PHỤ LỤC 4P. MẪU SỐ 04C/CV - GIẤY NHẬN NỢ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----*-----

.....ngày.....tháng.....năm.....

(Do khách hàng cùng ngân hàng lập)

GIẤY NHẬN NỢ(Dùng trong trường hợp hợp đồng
tín dụng được phát tiền vay từ 2 lần trở lên)Căn cứ hợp đồng tín dụng số:ngày.....tháng.....năm 200.....đã ký giữa chi nhánh NHNo &
PTNT.....và

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm 200.....tại chi nhánh NHNo & PTNT

Tên người vay:

Ông (Bà):.....

Chức vụ:

CMND số:.....ngày cấp.....nơi cấp:

Theo giấy uỷ quyền (nếu có) số:ngàytháng.....năm

Hạn mức tín dụng:

Dư nợ trước ngày nhận nợ lần này:.....

Số tiền nhận nợ lần này (để nghị vay lần này):.....

Bằng chữ:.....

Tổng dư nợ sau lần nhận nợ:.....

Mục đích sử dụng tiền vay:

Hạn trả nợ cuối cùng

Lãi suất:.....% tháng, lãi suất nợ quá hạn:% tháng

NGƯỜI VAY(Ký, ghi rõ họ tên, đóng
dấu)**CHI NHÁNH NHNo & PTNT.....****CÁN BỘ TÍN DỤNG**

(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG**TÍN DỤNG**

(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----*-----

.....ngày.....tháng.....năm 200.....

(Do khách hàng cùng ngân hàng lập)

GIẤY NHẬN NỢ

(Cho vay hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức tín dụng)

Căn cứ hợp đồng tín dụng số:ngày.....tháng.....năm 200.....đã ký giữa chi nhánh NHNo & PTNT.....và

.....

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm 200.....tại chi nhánh NHNo & PTNT.....

Ông (Bà): là chủ hộ (hoặc người đại diện chủ hộ theo giấy uỷ quyền số ngày) CMND số:.....ngày cấp.....nơi cấp:

Dư nợ trước ngày nhận nợ lần này:.....

Bằng chữ:.....

Số tiền nhận nợ lần này (đề nghị vay lần này):.....

Tổng dư nợ sau lần nhận nợ:.....

Lãi suất %/ tháng, lãi suất nợ quá hạn% / tháng

Mục đích sử dụng tiền vay:

Thời hạn vay vốn: tháng Hạn trả nợ cuối cùng :

Định kỳ trả nợ

Trả gốc: Ngày tháng năm Số tiền

Ngày tháng năm Số tiền

Trả gốc: theo tháng (quý, vụ)

ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN CHI NHÁNH NHNo & PTNT

Cán bộ tín dụng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng tín dụng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ
tên)

CHƯƠNG V. HỆ THỐNG CHẤM ĐIỂM TÍN DỤNG VÀ XẾP HẠNG KHÁCH HÀNG

A. CƠ CẤU CHƯƠNG

1. Giới thiệu chung

- 1.1. Khái niệm hệ thống chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng
- 1.2. Mục đích của việc chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng
- 1.3. Nguyên tắc chấm điểm tín dụng
- 1.4. Phân nhóm khách hàng
- 1.5. Các công cụ chấm điểm tín dụng
- 1.6. Trách nhiệm của các cán bộ liên quan

2. Hướng dẫn chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng doanh nghiệp

- 2.1. Hạng khách hàng
- 2.2. Quy trình chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng
- 2.3. Ứng dụng kết quả chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng

3. Hướng dẫn chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng cá nhân

- 3.1. Hạng khách hàng
- 3.2. Quy trình chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng
- 3.3. Ứng dụng kết quả chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng

4. Đánh giá lại hạng khách hàng

5. Phụ lục

B. NỘI DUNG CHƯƠNG

1. Giới thiệu chung

1.1. Khái niệm hệ thống chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng

Hệ thống chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng của NH A là một quy trình đánh giá *xác suất một khách hàng tín dụng không thực hiện được các nghĩa vụ tài chính của mình đối với NHCV* như không trả được lãi và gốc nợ vay khi đến hạn hoặc vi phạm các điều kiện tín dụng khác.

Các tình huống này là các rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng của NHCV. Mức độ rủi ro tín dụng thay đổi theo từng khách hàng và được xác định thông qua quá trình đánh giá bằng thang điểm, dựa vào các thông tin tài chính và phi tài chính có sẵn của khách hàng tại thời điểm chấm điểm tín dụng.

1.2. Mục đích của việc chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng

Việc chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng được thực hiện nhằm hỗ trợ NHCV trong việc:

- Ra quyết định cấp tín dụng: xác định hạn mức tín dụng, thời hạn, mức lãi suất, biện pháp bảo đảm tiền vay, phê duyệt hay không phê duyệt.
- Giám sát và đánh giá khách hàng tín dụng khi khoản tín dụng đang còn dư nợ; Hạng khách hàng cho phép NHCV lường trước những dấu hiệu cho thấy khoản vay đang có chất lượng xấu đi và có những biện pháp đối phó kịp thời.

Xét trên góc độ quản lý toàn bộ danh mục tín dụng, hệ thống chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng còn nhằm mục đích:

- Phát triển chiến lược marketing nhằm hướng tới các khách hàng có ít rủi ro hơn.
- Ước lượng mức vốn đã cho vay sẽ không thu hồi được để trích lập dự phòng tổn thất tín dụng.

1.3. Nguyên tắc chấm điểm tín dụng

Trong quá trình chấm điểm tín dụng, CBTD sẽ thu được **điểm ban đầu** và **điểm tổng hợp** để xếp hạng khách hàng.

- **Điểm ban đầu** là điểm của từng tiêu chí chấm điểm tín dụng CBTD xác định được sau khi phân tích tiêu chí đó.
- **Điểm tổng hợp** để xếp hạng khách hàng bằng điểm ban đầu nhân với trọng số.
- Trọng số là mức độ quan trọng của từng tiêu chí chấm điểm tín dụng (chỉ số tài chính hoặc yếu tố phi tài chính) xét trên góc độ tác động rủi ro tín dụng.

Trong quy trình chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng, CBTD sử dụng các bảng tiêu chuẩn đánh giá các tiêu chí chấm điểm tín dụng mô tả tại các mục (2), (3) theo nguyên tắc:

- Đối với mỗi tiêu chí trên bảng tiêu chuẩn đánh giá các tiêu chí, chỉ số thực tế gần với trị số nào nhất thì áp dụng cho loại xếp hạng đó, nếu nằm giữa hai trị số thì ưu tiên nghiêng về phía loại tốt nhất.
- Trong trường hợp khách hàng có bảo lãnh của một tổ chức có năng lực tài chính mạnh hơn, thì khách hàng đó có thể được xếp hạng tín dụng tương đương hạng tín dụng của bên bảo lãnh. Quy trình chấm điểm tín dụng của bên bảo lãnh cũng giống như quy trình áp dụng cho khách hàng.

1.4. Phân nhóm khách hàng

Do tính chất khác nhau giữa các khách hàng, để chấm điểm tín dụng được chính xác, khoa học, NH A phân chia các khách hàng vay thành hai nhóm:

- nhóm khách hàng là doanh nghiệp
- nhóm khách hàng cá nhân (bao gồm cá nhân và hộ gia đình)

1.5. Các công cụ chấm điểm tín dụng

- **Bảng tiêu chuẩn đánh giá các tiêu chí để chấm điểm tín dụng.** Đối với mỗi loại khách hàng như đã phân loại trên đây, NH A sử dụng bảng tiêu chuẩn đánh giá các tiêu chí để chấm điểm tín dụng. Bảng này chấm điểm tín dụng của mỗi khách hàng dựa trên các tiêu chuẩn định tính (tiêu chí phi tài chính) như năng lực và kinh nghiệm của ban lãnh đạo, vị trí trên thị trường, quan hệ với khách hàng, với ngân hàng.v.v. NH A có hai loại bảng áp dụng cho hai loại khách hàng như phân nhóm tại điểm 1.4.
- **Bảng các chỉ số tài chính chuẩn.** Bảng các chỉ số tài chính chuẩn là một công cụ để chấm điểm tín dụng dựa trên một số chỉ số tài chính căn bản như tỷ lệ thanh toán ngắn hạn, tỷ số vốn vay v.v.. Bảng chỉ số và giá trị chỉ số khác nhau cho mỗi loại khách hàng khác nhau.

1.6. Trách nhiệm của các cán bộ liên quan

Công tác chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng được thực hiện tại các Sở giao dịch/chi nhánh NH A (NHCV) theo sự phân bổ trách nhiệm như sau:

- Cán bộ tín dụng: xác định các tiêu chí của từng khách hàng tín dụng để chấm điểm và xếp hạng khách hàng.
- Trưởng (phó) phòng tín dụng: kiểm soát việc chấm điểm và xếp hạng khách hàng của CBTD.

- Giám đốc chi nhánh (hoặc người được uỷ quyền): phê duyệt kết quả chấm điểm tín dụng.

2. Hướng dẫn chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng doanh nghiệp

2.1. Hạng doanh nghiệp

NH A xếp các khách hàng là doanh nghiệp thành 10 hạng có mức độ rủi ro từ thấp lên cao: AAA, AA, A, BBB, BB, B, CCC, CC, C, D như mô tả trong bảng sau:

Loại	Đặc điểm	Mức độ rủi ro
AAA: Loại tối ưu Điểm tín dụng tốt nhất dành cho các khách hàng có chất lượng tín dụng tốt nhất.	<ul style="list-style-type: none"> - tình hình tài chính mạnh - năng lực cao trong quản trị - hoạt động đạt hiệu quả cao - triển vọng phát triển lâu dài - rất vững vàng trước những tác động của môi trường kinh doanh - đạo đức tín dụng cao 	<i>Thấp nhất</i>
AA: Loại ưu	<ul style="list-style-type: none"> - khả năng sinh lời tốt - hoạt động hiệu quả và ổn định - quản trị tốt - triển vọng phát triển lâu dài - đạo đức tín dụng tốt 	<i>Thấp</i> nhưng về dài hạn cao hơn khách hàng loại AA+
A: Loại tốt	<ul style="list-style-type: none"> - tình hình tài chính ổn định nhưng có những hạn chế nhất định. - hoạt động hiệu quả nhưng không ổn định như khách hàng loại AA. - quản trị tốt - triển vọng phát triển tốt - đạo đức tín dụng tốt 	<i>Thấp</i>
BBB: Loại khá	<ul style="list-style-type: none"> - hoạt động hiệu quả và có triển vọng trong ngắn hạn. - tình hình tài chính ổn định trong ngắn hạn do có một số hạn chế về tài chính và năng lực quản lý và có thể bị tác động mạnh bởi các điều kiện kinh tế, tài chính trong môi trường kinh doanh. 	<i>Trung bình</i>
BB: Loại trung bình khá	<ul style="list-style-type: none"> - tiềm lực tài chính trung bình, có những nguy cơ tiềm ẩn - hoạt động kinh doanh tốt trong hiện tại nhưng dễ bị tổn thương bởi những biến động lớn trong kinh doanh do các sức ép cạnh tranh và sức ép từ nền kinh tế nói chung. 	<i>Trung bình</i> , khả năng trả nợ gốc và lãi trong tương lai ít được đảm bảo hơn khách hàng loại BB+.
B: Loại trung bình	<ul style="list-style-type: none"> - khả năng tự chủ tài chính thấp, dòng tiền biến động - hiệu quả hoạt động kinh doanh không cao, chịu nhiều sức ép cạnh tranh mạnh mẽ hơn, dễ bị tác động lớn từ những 	<i>Cao</i> , do khả năng tự chủ tài chính thấp. Ngân hàng chưa có nguy cơ mất vốn ngay nhưng về lâu dài sẽ khó khăn nếu

	biến động kinh tế nhỏ.	tình hình hoạt động kinh doanh của khách hàng không được cải thiện.
CCC: Loại dưới trung bình	<ul style="list-style-type: none"> - hiệu quả hoạt động thấp, kết quả kinh doanh nhiều biến động - năng lực tài chính yếu, bị thua lỗ trong một hay một số năm tài chính gần đây và hiện tại đang vật lộn để duy trì khả năng sinh lời. - năng lực quản lý kém 	<i>Cao</i> , là mức cao nhất có thể chấp nhận; xác suất vi phạm hợp đồng tín dụng cao, nếu không có những biện pháp kịp thời, ngân hàng có nguy cơ mất vốn trong ngắn hạn.
CC: Loại xa dưới trung bình	<ul style="list-style-type: none"> - hiệu quả hoạt động thấp - năng lực tài chính yếu kém, đã có nợ quá hạn (dưới 90 ngày). - năng lực quản lý kém 	<i>Rất cao</i> , khả năng trả nợ ngân hàng kém, nếu không có những biện pháp kịp thời, ngân hàng có nguy cơ mất vốn trong ngắn hạn.
C: Loại yếu kém	<ul style="list-style-type: none"> - hiệu quả hoạt động rất thấp, bị thua lỗ, không có triển vọng phục hồi. - năng lực tài chính yếu kém, đã có nợ quá hạn. - năng lực quản lý kém 	<i>Rất cao</i> , ngân hàng sẽ phải mất nhiều thời gian và công sức để thu hồi vốn cho vay.
D: Loại rất yếu kém	<ul style="list-style-type: none"> - Các khách hàng này bị thua lỗ kéo dài, tài chính yếu kém, có nợ khó đòi, năng lực quản lý kém. 	<i>Đặc biệt cao</i> , ngân hàng hầu như sẽ không thể thu hồi được vốn cho vay.

2.2. Quy trình chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng

Quy trình chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng doanh nghiệp được thực hiện theo các bước sau:

- + Bước 1: Thu thập thông tin
- + Bước 2: Xác định ngành nghề lĩnh vực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
- + Bước 3: Chấm điểm quy mô của doanh nghiệp
- + Bước 4: Chấm điểm các chỉ số tài chính
- + Bước 5: Chấm điểm các tiêu chí phi tài chính
- + Bước 6: Tổng hợp điểm và xếp hạng doanh nghiệp
- + Bước 7: Trình phê duyệt kết quả chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng

2.2.1. Bước 1: Thu thập thông tin

CBTD tiến hành điều tra, thu thập và tổng hợp thông tin về khách hàng và phương án sản xuất kinh doanh/ dự án đầu tư từ các nguồn:

- Hồ sơ do khách hàng cung cấp: giấy tờ pháp lý và các báo cáo tài chính

- Phòng vấn trực tiếp khách hàng
- Đi thăm thực địa khách hàng
- Báo chí và các phương tiện thông tin đại chúng khác
- Báo cáo nghiên cứu thị trường của các tổ chức chuyên nghiệp.
- Phòng Thông tin kinh tế tài chính ngân hàng của NH A
- Trung tâm thông tin tín dụng của NHNN VN.
- Các nguồn khác, □

Cách thức thu thập thông tin, danh mục câu hỏi điều tra được hướng dẫn chi tiết tại [Chương VIII](#) “Quy trình cho vay và quản lý doanh nghiệp”.

2.2.2. Bước 2: Xác định ngành nghề lĩnh vực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

NH A áp dụng biểu điểm khác nhau cho 4 loại ngành nghề/lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác nhau, gồm:

- Nông, lâm và ngư nghiệp
- Thương mại và dịch vụ
- Xây dựng
- Công nghiệp

Việc phân loại doanh nghiệp theo ngành nghề/lĩnh vực sản xuất kinh doanh căn cứ vào ngành nghề/lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính đăng ký trên giấy phép đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề thì phân loại theo ngành nghề/lĩnh vực nào đem lại tỷ trọng doanh thu lớn nhất cho doanh nghiệp.

2.2.3. Bước 3: Chấm điểm quy mô của doanh nghiệp

Quy mô của doanh nghiệp được xác định dựa vào các tiêu chí: vốn kinh doanh, lao động, doanh thu thuần và giá trị nộp ngân sách nhà nước (xem *Bảng 2A*)

Bảng 2A: Chấm điểm quy mô doanh nghiệp

STT	Tiêu chí	Trị số	Điểm
1	Vốn kinh doanh	Từ 50 tỷ đồng trở lên	30
		Từ 40 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng	25
		Từ 30 tỷ đồng đến dưới 40 tỷ đồng	20
		Từ 20 tỷ đồng đến dưới 30 tỷ đồng	15
		Từ 10 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng	10
		Dưới 10 tỷ đồng	5
2	Lao động	Từ 1500 người trở lên	15
		Từ 1000 người đến dưới 1500 người	12
		Từ 500 người đến dưới 1000 người	9
		Từ 100 người đến dưới 500 người	6
		Từ 50 người đến dưới 100 người	3

		Dưới 50 người	1
3	Doanh thu thuần	Từ 200 tỷ đồng trở lên	40
		Từ 100 tỷ đồng đến dưới 200 tỷ đồng	30
		Từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng	20
		Từ 20 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng	10
		Từ 5 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng	5
		Dưới 5 tỷ đồng	2
4	Nộp ngân sách	Từ 10 tỷ đồng trở lên	15
		Từ 7 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	12
		Từ 5 tỷ đồng đến 7 tỷ đồng	9
		Từ 3 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng	6
		Từ 1 tỷ đồng đến 3 tỷ đồng	3
		Dưới 1 tỷ đồng	1

Căn cứ vào thang điểm trên, các doanh nghiệp được xếp loại thành: quy mô lớn, vừa và nhỏ:

Điểm	Quy mô
Từ 70 — 100 điểm	Lớn
Từ 30 — 69 điểm	Vừa
Dưới 30 điểm	Nhỏ

2.2.4. Bước 4: Chấm điểm các chỉ số tài chính

Trên cơ sở xác định quy mô và ngành nghề/lĩnh vực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, CBTD chấm điểm các chỉ số tài chính của doanh nghiệp theo các bảng dưới đây:

- *Bảng 2B. Bảng các chỉ số tài chính áp dụng cho chấm điểm các doanh nghiệp thuộc ngành nông, lâm, ngư nghiệp*
- *Bảng 2C. Bảng các chỉ số tài chính áp dụng cho chấm điểm các doanh nghiệp thuộc ngành thương mại dịch vụ*
- *Bảng 2D. Bảng các chỉ số tài chính áp dụng cho chấm điểm các doanh nghiệp thuộc ngành xây dựng*
- *Bảng 2E. Bảng các chỉ số tài chính áp dụng cho chấm điểm các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp*

Lưu ý: Các chỉ số tài chính cần được xác định theo số liệu báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp.

2.2.5. Bước 5: Chấm điểm các tiêu chí phi tài chính

CBTD chấm điểm các tiêu chí phi tài chính của doanh nghiệp theo các bảng dưới đây:

- *Bảng 2G. Chấm điểm tín dụng theo tiêu chí lưu chuyển tiền tệ*
- *Bảng 2H. Chấm điểm tín dụng theo tiêu chí năng lực và kinh nghiệm quản lý*
- *Bảng 2I. Chấm điểm tín dụng theo tiêu chí uy tín trong giao dịch*
- *Bảng 2K. Chấm điểm tín dụng theo tiêu chí môi trường kinh doanh*
- *Bảng 2L. Chấm điểm tín dụng theo tiêu chí các đặc điểm hoạt động khác*

Sau khi hoàn tất việc chấm điểm theo các bảng trên, CBTD tổng hợp điểm các tiêu chí phi tài chính dựa trên kết quả chấm điểm ở các bảng 2G → 2L và bảng 2M “*Bảng trọng số áp dụng cho các tiêu chí phi tài chính*”.

Bảng 2M: Bảng trọng số áp dụng cho các tiêu chí phi tài chính
(dùng để tổng hợp điểm từ các bảng 2H → 2L)

STT	Tiêu chí	DNNN	DN NGOÀI QUỐC DOANH (TRONG NƯỚC)	DN ĐTNN
1	Lưu chuyển tiền tệ	20%	20%	27%
2	Năng lực và kinh nghiệm quản lý	27%	33%	27%
3	Tình hình & uy tín giao dịch với NH A	33%	33%	31%
4	Môi trường kinh doanh	7%	7%	7%
5	Các đặc điểm hoạt động khác	13%	7%	8%
Tổng cộng		100%	100%	100%

2.2.6. **Bước 6: Tổng hợp điểm và xếp hạng doanh nghiệp**

CBTD cộng tổng số điểm tài chính và phi tài chính và nhân với trọng số trong bảng 2N (có tính đến loại hình sở hữu doanh nghiệp và báo cáo tài chính có được kiểm toán hay không) để xác định *điểm tổng hợp*.

Bảng 2N: Tổng hợp điểm tín dụng

	Thông tin tài chính không được kiểm toán			Thông tin tài chính được kiểm toán		
	DNNN	DN NGOÀI QUỐC DOANH	DN ĐTNN	DNNN	DN NGOÀI QUỐC DOANH	DN ĐTNN
Các chỉ số tài chính	25%	35%	45%	35%	45%	55%
Các chỉ số phi tài chính	75%	65%	55%	65%	55%	45%

Sau khi xác định được điểm tổng hợp, CBTD xếp hạng doanh nghiệp như sau:

<i>Hạng</i>	<i>Số điểm đạt được</i>
AAA	92,4 — 100
AA	84,8 — 92,3
A	77,2 — 84,7
BBB	69,6 — 77,1
BB	62 — 69,5
B	54,4 — 61,9
CCC	46,8 — 54,3
CC	39,2 — 46,7
C	31,6 — 39,1
D	< 31,6

2.2.7. Bước 7: Trình phê duyệt kết quả chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng

Sau khi hoàn tất việc xếp hạng doanh nghiệp và xếp hạng khách hàng, CBTD lập tờ trình đề nghị Giám đốc NHCV phê duyệt. Tờ trình phải được TPTD kiểm tra và ký trước khi trình lên Giám đốc. Nội dung của tờ trình phải có những ý cơ bản như sau:

- Giới thiệu thông tin cơ bản về khách hàng.
- Phương pháp/mô hình áp dụng để chấm điểm tín dụng.
- Tài liệu làm căn cứ để chấm điểm tín dụng.
- Nhận xét/đánh giá của CBTD dẫn tới kết quả chấm điểm và xếp hạng khách hàng.

Sau khi tờ trình được phê duyệt, kết quả chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng phải được cập nhật ngay vào hệ thống thông tin tín dụng của ngân hàng.

2.3. Ứng dụng kết quả chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng trong việc ra quyết định cấp tín dụng và giám sát sau khi cho vay.

Kết quả chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng doanh nghiệp được NHCV ứng dụng trong việc ra quyết định cấp tín dụng và giám sát sau khi cho vay như hướng dẫn trong bảng sau:

Loại	Cấp tín dụng	Giám sát sau khi cho vay
AAA	Ưu tiên đáp ứng tối đa nhu cầu tín dụng với mức ưu đãi về lãi suất, phí, thời hạn và biện pháp bảo đảm tiền vay (có thể cho vay tín chấp)	Kiểm tra khách hàng định kỳ nhằm cập nhật thông tin và tăng cường mối quan hệ với khách hàng.
AA	Ưu tiên đáp ứng nhu cầu tín dụng với mức ưu đãi về lãi suất, phí, thời hạn và biện pháp bảo đảm tiền vay (có thể cho vay tín chấp)	Kiểm tra khách hàng định kỳ nhằm cập nhật thông tin và tăng cường mối quan hệ với khách hàng.
A	Ưu tiên đáp ứng nhu cầu tín dụng, đặc biệt là các khoản tín dụng từ trung hạn trở xuống. Không yêu cầu cao về biện pháp bảo đảm tiền vay (có thể cho vay tín chấp)	Kiểm tra khách hàng định kỳ để cập nhật thông tin.
BBB	Có thể mở rộng tín dụng; không hoặc hạn chế áp dụng các điều kiện ưu đãi. Đánh giá kỹ về chu kỳ kinh tế và tính hiệu quả khi cho vay dài hạn.	Kiểm tra khách hàng định kỳ để cập nhật thông tin
BB	Hạn chế mở rộng tín dụng; chỉ tập trung vào các khoản tín dụng ngắn hạn với các biện pháp bảo đảm tiền vay hiệu quả. Việc cho vay mới hay các khoản cho vay dài hạn chỉ thực hiện với các đánh giá kỹ về chu kỳ kinh tế và tính hiệu quả, khả năng trả nợ của phương án vay vốn.	Chú trọng kiểm tra việc sử dụng vốn vay, tình hình tài sản bảo đảm.
B	Hạn chế mở rộng tín dụng và tập trung thu hồi vốn cho vay. Các khoản cho vay mới chỉ được thực hiện trong các trường hợp đặc biệt với việc đánh giá kỹ càng khả năng phục hồi của khách hàng và các phương án bảo đảm tiền vay.	Tăng cường kiểm tra khách hàng để thu nợ và giám sát hoạt động.
CCC	Hạn chế tối đa mở rộng tín dụng; Các biện pháp giãn nợ, gia hạn nợ chỉ thực hiện nếu có phương án khắc phục khả thi.	Tăng cường kiểm tra khách hàng. Tìm cách bổ sung TSBD.
CC	Không mở rộng tín dụng; Tìm mọi biện pháp	Tăng cường kiểm tra khách

	để thu hồi nợ, kể cả việc gia hạn nợ chỉ thực hiện nếu có phương án khắc phục khả thi.	hàng.
C	Không mở rộng tín dụng; Tìm mọi biện pháp để thu hồi nợ, kể cả việc xử lý sớm tài sản bảo đảm.	Xem xét phương án phải đưa ra toà kinh tế.
D	Không mở rộng tín dụng; Tìm mọi biện pháp để thu hồi nợ kể cả việc xử lý sớm tài sản bảo đảm.	Xem xét phương án phải đưa ra toà kinh tế.

3. Hướng dẫn chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng cá nhân

3.1. *Hạng khách hàng*

NH A xếp các khách hàng là cá nhân thành 10 hạng có mức độ rủi ro từ thấp lên cao: **Aaa, Aa, a, Bbb, Bb, b, Ccc, Cc, c, d** như mô tả trong bảng sau:

Loại	Mức độ rủi ro
Aaa	Thấp
Aa	Thấp
a	Thấp
Bbb	Thấp
Bb	Trung bình
b	Trung bình
Ccc	Trung bình
Cc	Cao
c	Cao
d	Cao

3.2. *Quy trình chấm điểm tín dụng*

Quy trình chấm điểm tín dụng khách hàng cá nhân được thực hiện theo các bước sau:

- **Bước 1: Thu thập thông tin**
- **Bước 2: Chấm điểm các thông tin cá nhân cơ bản**
- **Bước 3: Chấm điểm tiêu chí quan hệ với ngân hàng**
- **Bước 4: Tổng hợp điểm và xếp hạng**

3.2.1. *Bước 1: Thu thập thông tin*

CBTD tiến hành điều tra, thu thập và tổng hợp thông tin về khách hàng từ các nguồn:

- Hồ sơ do khách hàng cung cấp: giấy tờ pháp lý (chứng minh nhân dân, xác nhận của tổ chức quản lý lao động hoặc tổ chức quản lý và chi trả thu nhập, xác nhận của chính quyền địa phương, văn bằng, chứng chỉ, □)
- Phỏng vấn trực tiếp khách hàng
- Các nguồn khác, □

3.2.2. Bước 2: Chấm điểm các thông tin cá nhân cơ bản

NHCV áp dụng biểu điểm chi tiết tại bảng 3A để chấm điểm các thông tin cá nhân cơ bản

Bảng 3A: Chấm điểm các thông tin cá nhân cơ bản

STT	Chỉ tiêu				
1	Tuổi	18-25 tuổi	25-40 tuổi	40 đến 60 tuổi	Trên 60
	Điểm	5	15	20	10
2	Trình độ học vấn	Trên đại học	Đại học / cao đẳng	Trung học	Dưới trung học/thất học
	Điểm	20	15	5	-5
3	Nghề nghiệp	Chuyên môn / kỹ thuật	Thư ký	Kinh doanh	Nghỉ hưu
	Điểm	25	15	5	0
4	Thời gian công tác	Dưới 6 tháng	6 tháng — 1 năm	1 — 5 năm	> 5 năm
	Điểm	5	10	15	20
5	Thời gian làm công việc hiện tại	Dưới 6 tháng	6 tháng — 1 năm	1 — 5 năm	> 5 năm
	Điểm	5	10	15	20
6	Tình trạng nhà ở	Sở hữu riêng	Thuê	Chung với gia đình	Khác
	Điểm	30	12	5	0
7	Cơ cấu gia đình	Hạt nhân	Sống với cha mẹ	Sống cùng 1 gia đình hạt nhân khác	Sống cùng 1 số gia đình hạt nhân khác
	Điểm	20	5	0	-5
8	Số người ăn theo	Độc thân	< 3 người	3 — 5 người	> 5 người
	Điểm	0	10	5	-5
9	Thu nhập cá nhân hàng năm (đồng)	> 120 triệu	36 — 120 triệu	12 — 36 triệu	< 12 triệu
	Điểm	40	30	15	-5
10	Thu nhập của gia đình / năm (đồng)	> 240 triệu	72 — 240 triệu	24 — 72 triệu	< 24 triệu
	Điểm	40	30	15	-5

CBTD tổng hợp điểm của khách hàng theo biểu điểm trên, nếu khách hàng đạt tổng điểm < 0 thì chấm dứt quá trình chấm điểm và từ chối cấp tín dụng. Nếu khách hàng đạt tổng điểm > 0 thì tiếp tục bước 3: **Chấm điểm tiêu chí quan hệ với ngân hàng**

3.2.3. Bước 3: Chấm điểm tiêu chí quan hệ với ngân hàng

NHCV áp dụng biểu điểm chi tiết tại bảng 3B để chấm điểm tiêu chí quan hệ với ngân hàng

Bảng 3B: Chấm điểm tiêu chí quan hệ với ngân hàng

STT	Chỉ tiêu				
-----	----------	--	--	--	--

1	Tình hình trả nợ với NHNo & PTNT	Chưa giao dịch vay vốn	Chưa bao giờ quá hạn	Thời gian quá hạn < 30 ngày	Thời gian quá hạn > 30 ngày
	Điểm	0	40	0	-5
2	Tình hình chậm trả lãi	Chưa giao dịch vay vốn	Chưa bao giờ chậm trả	Chưa bao giờ chậm trả trong 2 năm gần đây	Đã có lần chậm trả trong 2 năm gần đây
	Điểm	0	40	0	-5
3	Tổng nợ hiện tại (VND hoặc tương đương)	< 100 triệu	100 — 500 triệu	500 triệu - 1 tỷ	> 1 tỷ
	Điểm	25	10	5	-5
4	Các dịch vụ khác sử dụng của NH A	Chỉ gửi tiết kiệm	Chỉ sử dụng thẻ	Tiết kiệm và thẻ	Không sử dụng dịch vụ gì
	Điểm	15	5	25	-5
5	Số dư tiền gửi tiết kiệm trung bình (VND) tại NH A	> 500 triệu	100 — 500 triệu	20 — 100 triệu	< 20 triệu
	Điểm	40	25	10	0

3.2.4. Bước 4: Tổng hợp điểm và xếp hạng khách hàng

CBTD tổng hợp điểm bằng cách cộng tổng số điểm chấm trong bảng 3B. Sau khi tổng hợp điểm, CBTD xếp hạng khách hàng như sau:

<i>Loại</i>	<i>Số điểm đạt được</i>
Aaa	≥ 401
Aa	351 — 400
a	301 — 350
Bbb	251 — 300
Bb	201 — 250
b	151 — 200
Ccc	101 — 150
Cc	51 — 100
c	0 — 50
d	< 0

3.2.5. Bước 5: Trình phê duyệt kết quả chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng

Sau khi hoàn tất việc xếp hạng khách hàng cá nhân, CBTD lập tờ trình đề nghị Giám đốc NHCV phê duyệt. Tờ trình phải được TPTD kiểm tra và ký trước khi trình lên Giám đốc. Nội dung của tờ trình phải có những ý cơ bản như sau:

- Giới thiệu thông tin cơ bản về khách hàng.
- Phương pháp/mô hình áp dụng để chấm điểm tín dụng.
- Tài liệu làm căn cứ để chấm điểm tín dụng.
- Nhận xét/đánh giá của CBTD dẫn tới kết quả chấm điểm và xếp hạng khách hàng.

Sau khi tờ trình được phê duyệt, kết quả chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng phải được cập nhật ngay vào hệ thống thông tin tín dụng của ngân hàng.

3.3. Ứng dụng kết quả chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng trong việc ra quyết định cấp tín dụng

Kết quả chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng cá nhân được NHCV ứng dụng trong việc ra quyết định cấp tín dụng như hướng dẫn trong bảng sau:

Loại	Cấp tín dụng
Aaa	Đáp ứng tối đa nhu cầu tín dụng.
Aa	Đáp ứng tối đa nhu cầu tín dụng.
a	Đáp ứng tối đa nhu cầu tín dụng.
Bbb	Cấp tín dụng với hạn mức tùy thuộc vào phương án bảo đảm tiền vay;
Bb	Có thể cấp tín dụng nhưng phải xem xét kỹ lưỡng hiệu quả phương án vay vốn và bảo đảm tiền vay;
b	Không khuyến khích mở rộng tín dụng mà tập trung thu nợ.
Ccc	Từ chối cấp tín dụng;
Cc	Từ chối cấp tín dụng;
c	Từ chối cấp tín dụng;
d	Từ chối cấp tín dụng;

4. Đánh giá lại hạng khách hàng

Hạng khách hàng phải phản ánh chính xác tình trạng rủi ro của mỗi khách hàng. Vì vậy, hạng khách hàng được đánh giá lại mỗi năm 1 lần. Ngoài ra, các CBTD phải đánh giá lại hạng khách hàng *bất kỳ* lúc nào có sự kiện xảy ra có thể gây ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng, và nếu cần thiết thì hạng khách hàng phải được điều chỉnh kịp thời. Các dấu hiệu hoặc sự kiện dẫn tới việc cần phải xem xét lại hạng khách hàng được nêu tại các *mục 3.2.1; 3.2.3 và 3.2.4 trong [Chương XI](#) "Quản lý nợ có vấn đề"*.

Việc đánh giá lại (nâng hoặc giảm) hạng khách hàng phải tuân thủ quy trình chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng như hướng dẫn tại các mục (2), (3).

PHỤ LỤC CHƯƠNG V

Bảng 2B. Bảng các chỉ số tài chính áp dụng cho chấm điểm các doanh nghiệp thuộc ngành nông, lâm, ngư nghiệp

	Chi tiêu	Trọng số	Phân loại các chỉ tiêu tài chính đối với doanh nghiệp															
			Quy mô lớn						Quy mô vừa						Quy mô nhỏ			
			100	80	60	40	20	100	80	60	40	20	100	80	60	40	20	
A	Chỉ tiêu thanh khoản																	
1	Khả năng thanh toán ngắn hạn	8%	2.1	1.5	1	0.7	<0,7	2.3	1.6	1.2	0.9	<0,9	2.5	2	1.5	1	<1	
2	Khả năng thanh toán nhanh	8%	1.1	0.8	0.6	0.2	<0,2	1.3	1	0.7	0.4	<0,4	1.5	1.2	1	0.7	<0,7	
B	Chỉ tiêu hoạt động																	
3	Vòng quay hàng tồn kho	10%	4	3.5	3	2	<2	4.5	4	3.5	3	<3	4	3	2.5	2	<2	
4	Kỳ thu tiền bình quân	10%	40	50	60	70	>70	39	45	55	60	>60	34	38	44	55	>55	
5	Hiệu quả sử dụng tài sản	10%	3.5	2.9	2.3	1.7	<1,7	4.5	3.9	3.3	2.7	<2,7	5.5	4.9	4.3	3.7	<3,7	
C	Chỉ tiêu cân nợ (%)																	
6	Nợ phải trả / tổng tài sản	10%	39	48	59	70	>70	30	40	50	60	>60	30	35	45	55	>55	
7	Nợ phải trả/ nguồn vốn chủ sở hữu	10%	64	92	143	233	>233	42	66	108	185	>185	42	53	81	122	>122	
8	Nợ quá hạn/ tổng dư nợ ngân hàng	10%	0	1	2	3	>3	0	1	2	3	>3	0	1	2	3	>3	
D	Chỉ tiêu thu nhập (%)																	
9	Tổng thu nhập trước thuế/ doanh thu	8%	3	2.5	2	1.5	<1,5	4	3.5	3	2.5	<2,5	5	4.5	4	3.5	<3,5	
10	Tổng thu nhập trước thuế/ Tổng tài sản	8%	4.5	4	3.5	3	<3	5	4.5	4	3.5	<3,5	6	5.5	5	4.5	<4,5	
11	Tổng thu nhập trước thuế/ nguồn vốn chủ sở hữu	8%	10	8.5	7.6	7.5	<7,5	10	8	7.5	7	<7	10	9	8.3	7.4	<7,4	
	Tổng	100%																

Bảng 2C. Bảng các chỉ số tài chính áp dụng cho chấm điểm các doanh nghiệp thuộc ngành thương mại dịch vụ

Chi tiêu	Trọng số	Phân loại các chỉ tiêu tài chính đối với doanh nghiệp														
		Quy mô lớn					Quy mô vừa					Quy mô nhỏ				
		100	80	60	40	20	100	80	60	40	20	100	80	60	40	20

A	Chỉ tiêu thanh khoản																			
1	Khả năng thanh toán ngắn hạn	8%	2.1	1.6	1.1	0.8	<0,8	2.3	1.7	1.2	1	<1	2.9	2.3	1.7	1.4	<1,4			
2	Khả năng thanh toán nhanh	8%	1.4	0.9	0.6	0.4	<0,4	1.7	1.1	0.7	0.6	<0,6	2.2	1.8	1.2	0.9	<0,9			
B	Chỉ tiêu hoạt động																			
3	Vòng quay hàng tồn kho	10%	5	4.5	4	3.5	<3,5	6	5.5	5	4.5	<4,5	7	6.5	6	5.5	<5,5			
4	Kỳ thu tiền bình quân	10%	39	45	55	60	>60	34	38	44	55	>55	32	37	43	50	>50			
5	Hiệu quả sử dụng tài sản	10%	3	2.5	2	1.5	<1,5	3.5	3	2.5	2	<2	4	3.5	3	2.5	>2,5			
C	Chỉ tiêu cân nợ (%)																			
6	Nợ phải trả / tổng tài sản	10%	35	45	55	65	>65	30	40	50	60	>60	25	35	45	55	>55			
7	Nợ phải trả/ nguồn vốn chủ sở hữu	10%	53	69	122	185	>185	42	66	100	150	>150	33	54	81	122	>122			
8	Nợ quá hạn/ tổng dư nợ ngân hàng	10%	0	1	1.5	2	>2	0	1.6	1.8	2	>2	0	1.6	1.8	2	>2			
D	Chỉ tiêu thu nhập (%)																			
9	Tổng thu nhập trước thuế / doanh thu	8%	7	6.5	6	5.5	<5,5	7.5	7	6.5	6	<6	8	7.5	7	6.5	<6,5			
10	Tổng thu nhập trước thuế/ Tổng tài sản	8%	6.5	6	5.5	5	<5	7	6.5	6	5.5	5	7.5	7	6.5	6	<5			
11	Tổng thu nhập trước thuế/ nguồn vốn chủ sở hữu	8%	14.2	12.2	10.6	9.8	<9,8	13.7	12	10.8	9.8	<9,8	13.3	11.8	10.9	10	<10			
	Tổng	100%																		

Bảng 2D. Bảng các chỉ số tài chính áp dụng cho chấm điểm các doanh nghiệp thuộc ngành xây dựng

	Chỉ tiêu	Trọng số	Phân loại các chỉ tiêu tài chính đối với doanh nghiệp																	
			Quy mô lớn						Quy mô vừa						Quy mô nhỏ					
			100	80	60	40	20	100	80	60	40	20	100	80	60	40	20	100	80	60
A	Chỉ tiêu thanh khoản																			
1	Khả năng thanh toán ngắn hạn	8%	1.9	1	0.8	0.5	<0.5	2.1	1.1	0.9	0.6	<0.6	2.3	1.2	1	0.9	<0.9			
2	Khả năng thanh toán nhanh	8%	0.9	0.7	0.4	0.1	<0.1	1	0.7	0.5	0.3	<0.3	1.2	1	0.8	0.4	<0.4			
B	Chỉ tiêu hoạt động																			
3	Vòng quay hàng tồn kho	10%	3.5	3	2.5	2	<2	4	3.5	3	2.5	<2.5	3.5	3	2	1	<1			
4	Kỳ thu tiền bình quân	10%	60	90	120	150	>150	45	55	60	65	>65	40	50	55	60	>60			

5	Hiệu quả sử dụng tài sản	10%	2.5	2.3	2	1.7	<1.7	4	3.5	2.8	2.2	<2.2	5	4.2	3.5	2.5	<2.5
C	Chỉ tiêu cân nợ (%)																
6	Nợ phải trả / tổng tài sản	10%	55	60	65	70	>70	50	55	60	65	>65	45	50	55	60	>60
7	Nợ phải trả/ nguồn vốn chủ sở hữu	10%	69	100	150	233	>233	69	100	122	150	>150	66	69	100	122	>122
8	Nợ quá hạn/ tổng dư nợ ngân hàng	10%	0	1	1.5	2	>2	0	1.6	1.8	2	>2	0	1	1.5	2	>2
D	Chỉ tiêu thu nhập (%)																
9	Tổng thu nhập trước thuế / doanh thu	8%	8	7	6	5	<5	9	8	7	6	<6	10	9	8	7	<7
10	Tổng thu nhập trước thuế/ Tổng tài sản	8%	6	4.5	3.5	2.5	<2.5	6.5	5.5	4.5	3.5	<3.5	7.5	6.5	5.5	4.5	<4.5
	Tổng thu nhập trước thuế/ nguồn vốn chủ sở hữu																
11		8%	9.2	9	8.7	8.3	<8.3	12	11	10	8.7	<8.7	11	11	10	9.5	<9.5
	Tổng	100%															

Bảng 2E. Bảng các chỉ số tài chính áp dụng cho chấm điểm các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp

	Chỉ tiêu	Trọng số	Phân loại các chỉ tiêu tài chính đối với doanh nghiệp														
			Quy mô lớn					Quy mô vừa					Quy mô nhỏ				
			100	80	60	40	20	100	80	60	40	20	100	80	60	40	20
A	Chỉ tiêu thanh khoản																
1	Khả năng thanh toán ngắn hạn	8%	2	1.4	1	0.5	<0.5	2.2	1.6	1.1	0.8	<0.8	2.5	1.8	1.3	1	<1
2	Khả năng thanh toán nhanh	8%	1.1	0.8	0.4	0.2	<0.2	1.2	0.9	0.7	0.3	<0.3	1.3	1	0.8	0.6	<0.6
B	Chỉ tiêu hoạt động																
3	Vòng quay hàng tồn kho	10%	5	4	3	2.5	<2.5	6	5	4	3	<3	4.3	4	3.7	3.4	<3.4
4	Kỳ thu tiền bình quân	10%	45	55	60	65	>65	35	45	55	60	>60	30	40	50	55	>55
5	Hiệu quả sử dụng tài sản	10%	2.3	2	1.7	1.5	<1.5	3.5	2.8	2.2	1.5	<1.5	4.2	3.5	2.5	1.5	<1.5
C	Chỉ tiêu cân nợ (%)																
6	Nợ phải trả / tổng tài sản	10%	45	50	60	70	>70	45	50	55	65	>65	40	45	50	55	>55
7	Nợ phải trả/ nguồn vốn chủ sở hữu	10%	122	150	185	233	>233	100	122	150	185	<185	82	100	122	150	>150
8	Nợ quá hạn/ tổng dư nợ ngân hàng	10%	0	1	1.5	2	>2	0	1.6	1.8	2	>2	0	1	1.4	1.8	>1.8
D	Chỉ tiêu thu nhập (%)																
9	Tổng thu nhập trước thuế / doanh thu	8%	5.5	5	4	3	<3	6	5.5	4	2.5	<2.5	6.5	6	5	4	<4
10	Tổng thu nhập trước thuế/ Tổng tài sản	8%	6	5.5	5	4	<4	6.5	6	5.5	5	<5	7	6.5	6	5	<5
	Tổng thu nhập trước thuế/ nguồn vốn chủ sở hữu																
11	sở hữu	8%	14.2	13.7	13.3	13	<13	14.2	13.3	13	12.2	<12.2	13.3	13	12.9	12.5	<12.5
	Tổng	100%															